



- Lưu ý**
- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất. Lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất hay nước, chập điện, cháy nổ...
 - Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hay môi chất lạnh, chập điện, cháy nổ.
 - Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn và cảnh báo này.
- Mọi thắc mắc, vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc các cửa hàng bán lẻ tại địa phương

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm:

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển. Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

Lưu ý về sóng hài

- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài.
- Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài.
- Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết.

VRV là thương hiệu của công ty Daikin.
Hệ thống điều hòa không khí VRV là hệ thống điều hòa không khí trung tâm đầu tiên trên thế giới với hệ thống điều khiển dòng môi chất lạnh và được thương mại hóa bởi Daikin vào năm 1982.
VRV là thương hiệu của công ty Daikin có nguồn gốc từ công nghệ mà chúng tôi gọi là "điều hòa không khí trung tâm điều chỉnh lưu lượng môi chất lạnh".



CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH SAO VÀNG

T: 028 3512 2727 | Mr.Hưng: 0978 829 829

E: info@savame.com

W: www.savame.com

A: 168/75 D2, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Đại lý phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đảo Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
1200 Lê Hồng Phong, P. Phước Long,
TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam **www.daikin.com.vn**

• Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này có thể thay đổi mà không cần báo trước.

© All rights reserved
Printed in Vietnam 01/18/001 DAV

DAIKIN



VN PCVVN1850R1

VRV A / X (MAX) SERIES

Một chiều lạnh 50 Hz



VƯỢT MỌI GIỚI HẠN VỚI SỰ SÁNG TẠO TRONG

TIẾT KIỂM NĂNG LƯỢNG



Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống thị trường thế giới chấp nhận trong hơn 35 năm qua. Bây giờ, dòng sản phẩm mới VRV A/X. Bằng cách kết hợp các công nghệ chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí về tiết kiệm năng lượng một cách tối ưu.

VRV của Daikin đã được Daikin tự hào giới thiệu nghệ VRV, VRT và VAV, và điều hòa không khí

VRV+VRT +VAV

VRV
X SERIES / A SERIES



Clip giới thiệu
VRV A/X series

Tiết kiệm năng lượng

Kết hợp các công nghệ
VRV, VRT và VAV

Tính năng nạp môi chất lạnh tự động

- Hiệu suất vận hành tối ưu
- Chất lượng lắp đặt cao
- Lắp đặt dễ dàng

Độ bền cao

- Bo mạch Inverter mới
- Vận hành dự phòng kép
- Làm mát bo mạch bằng môi chất lạnh

Nội dung

VRV A Series

Tính năng chính	3
Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao	3
Hiệu suất vận hành vượt trội	7
Thiết kế hệ thống linh hoạt	9
Hệ thống ổn định và đánh tin cậy	11
Dòng sản phẩm VRV A chống ăn mòn	13
Dây dàn nóng	15
Tổ hợp nhiều dàn nóng	16
Thông số kỹ thuật dàn nóng	17

VRV X Series

Tính năng chính	19
Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao	19
Hiệu suất vận hành vượt trội	23
Thiết kế hệ thống linh hoạt	25
Hệ thống ổn định và đánh tin cậy	29
Dòng sản phẩm VRV X chống ăn mòn	31
Dây dàn nóng	33
Tổ hợp nhiều dàn nóng	34
Thông số kỹ thuật dàn nóng	35

Dây dàn lạnh

Dàn lạnh VRV	41
Dàn lạnh dân dụng	75
Hệ thống VRV-AHU	79

Thiết bị xử lý không khí	81
Hệ thống điều khiển	97
Thiết bị tùy chọn	111

VRV A SERIES



RXQ-A

Một chiều lạnh

6 HP - 60 HP
(16.0 kW) (168 kW)

Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

VRV+VRT+VAV

Bằng cách kết hợp các công nghệ **phần mềm** và **phần cứng** tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Điều khiển Smart VRT (Hệ thống làm lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động)

Công nghệ phần mềm

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

Daikin đã phát triển tính năng điều khiển Smart VRT bằng cách kết hợp kiểm soát lưu lượng gió (VAV: Lưu lượng gió hiệu quả) cho các dàn lạnh có điều khiển Smart VRT, cũng như tối ưu hóa tốc độ của máy nén bằng cách tính toán tải cần thiết cho toàn bộ hệ thống và nhiệt độ môi chất lạnh đạt mức tối ưu dựa trên dữ liệu nhận được từ các dàn lạnh. Kết hợp với điều khiển lưu lượng gió sẽ làm giảm tải cho máy nén và giảm thiểu những tổn thất vận hành dựa trên sự kiểm soát chặt chẽ. Tính năng Smart VRT đảm bảo tiết kiệm năng lượng hiệu quả và điều hòa không khí thoải mái để đáp ứng các điều kiện vận hành thực tế.

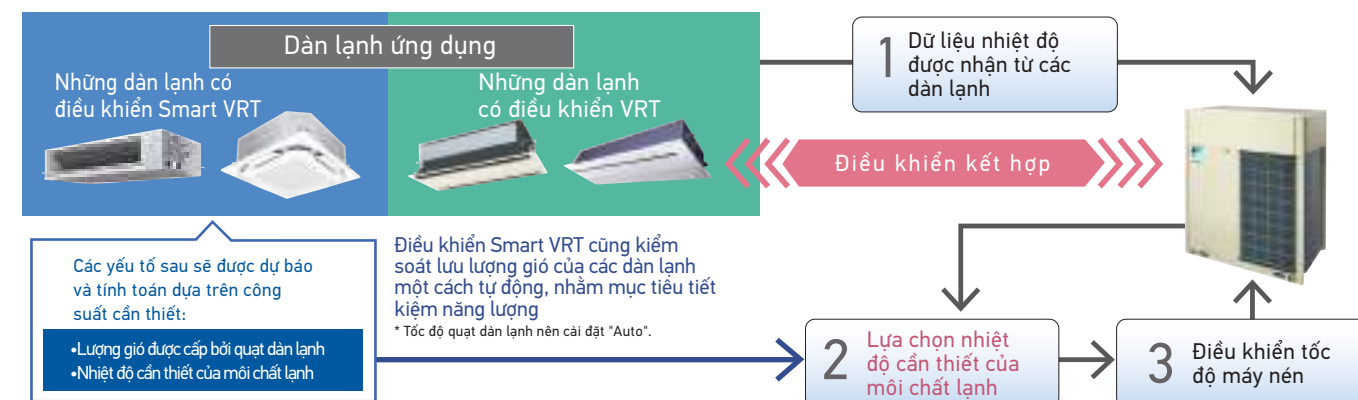


Video chức năng điều khiển Smart VRT

VRV A SERIES

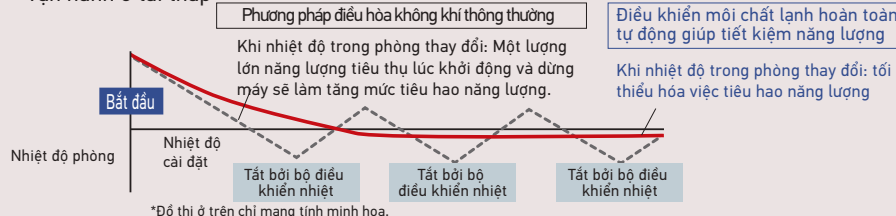
• Tổng quan về điều khiển (kiểm soát lưu lượng trong hệ thống)

Các điều khiển môi chất lạnh tự động để tiết kiệm năng lượng được áp dụng khác nhau tùy thuộc vào các dàn lạnh được kết nối.



Quá trình điều khiển ổn định hơn (giữ máy nén hoạt động liên tục) giúp tiết kiệm năng lượng và đảm bảo sự thoải mái khi hoạt động ở mức tải thấp.

• Sự thay đổi nhiệt độ phòng khi sử dụng máy điều hòa không khí trong quá trình vận hành ở tải thấp*



Ghi chú:
• Để phân loại các dàn lạnh điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT, vui lòng tham khảo trang 59-60
• Nếu một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển Smart VRT và dàn lạnh điều khiển VRT, hệ thống được vận hành theo điều khiển VRT
• Nếu một hệ thống có thiết bị xử lý không khí ngoài trời và các loại dàn lạnh xử lý không khí ngoài trời, thì điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT bị vô hiệu hóa

Sử dụng tối ưu điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT

Sự hiệu quả của điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT sẽ được chứng minh khi tất cả các dàn lạnh hoạt động dưới điều kiện tải thấp.

Điều kiện tải thấp là thời điểm nhiệt độ phòng đạt tới nhiệt độ cài đặt. Vì lý do này, xin lưu ý những điều sau đây để tối đa hóa hiệu suất năng lượng.

• Khi lựa chọn dàn lạnh

Các dàn lạnh được lắp đặt cùng hệ thống để nó có thể vận hành trong cùng một điều kiện. Hiệu suất năng lượng giảm xuống đối với các kiểu lắp đặt như phía dưới.

Ví dụ:

- 1) Sự mất cân bằng tải xảy ra do một dàn lạnh trong cùng hệ thống được lắp gần tường phòng hoặc gần cửa ra vào.
- 2) Giờ hoạt động khác nhau cho các dàn lạnh.

• Thời gian sử dụng

1. Hiệu suất năng lượng giảm khi nhiệt độ cài đặt của một dàn lạnh đã được giảm xuống quá mức trong quá trình làm lạnh, hoặc tăng lên quá mức trong quá trình làm ấm.
2. Cài đặt tốc độ gió được chọn ở chế độ "Tự động" trong suốt quá trình điều khiển bằng Smart VRT.

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

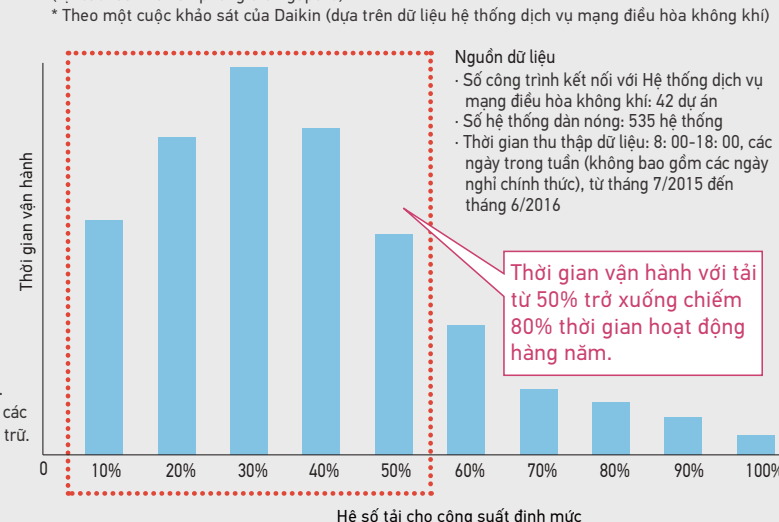
Chìa khóa để tiết kiệm năng lượng chính là đạt được hiệu suất cao khi vận hành ở tải thấp.

Với dữ liệu thu được từ vận hành thực tế, Daikin nhận thấy rằng các hệ thống điều hòa không khí hoạt động ở mức tải từ 50% trở xuống trong khoảng 80% thời gian hoạt động hàng năm của nó.

Điều này đã gợi ý cho chúng tôi cần phải phát triển các công nghệ mới để nâng cao hiệu suất năng lượng khi hoạt động ở mức tải thấp. Chính vì thế, dòng máy VRV A mới của Daikin ra đời giúp nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

* Các yếu tố chính khi vận hành thường xuyên ở tải 50% hoặc thấp hơn.
• Vì VRV có thể điều khiển độc lập nên điều hòa không khí được TẮT tại các phòng không có người như phòng hội nghị, phòng riêng và phòng lưu trữ.
• Chưa đạt tới số lượng người tối đa được ước tính khi thiết kế.
• Có những khu vực không có người thuê như tòa nhà văn phòng.

Sự tương quan giữa hệ số tải cho công suất định mức và thời gian vận hành (tại các tòa nhà văn phòng ở Singapore)
* Theo một cuộc khảo sát của Daikin (dựa trên dữ liệu hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí)

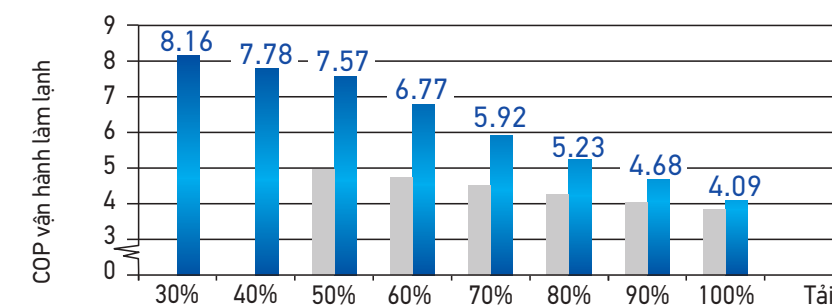


Nguồn dữ liệu
• Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
• Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
• Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016

Thời gian vận hành với tải từ 50% trở xuống chiếm 80% thời gian hoạt động hàng năm.

Hiệu suất năng lượng (COP) cao hơn

COP đối với 10 HP



Điện năng tiêu thụ hàng năm Thấp hơn 14%*

* Điều kiện thực nghiệm:
• Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
• Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1 dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
• Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
• Dàn nóng: Model mới: RXQ10A (VRV A Series) Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

VRV IV (RXQ10T)

VRV A SERIES

* Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.

Đạt được sự tiết kiệm không gian và mang

lại hiệu quả cao

VRV A SERIES

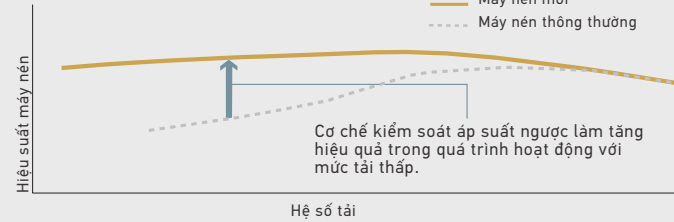
Máy nén xoắn ốc (scroll) mới*

Công nghệ phần cứng

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

• Hiệu suất máy nén*



* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế thông thường

Đĩa nén động chịu ảnh hưởng bởi hai áp suất khác nhau, giữa áp suất cao và thấp. Lực cuộn đĩa nén động giảm khi vận hành ở mức tải thấp, dẫn đến sự rò rỉ nén từ các bộ phận chuyển động.



Lực cuộn của đĩa nén động giảm khi vận hành ở mức tải thấp.

Mới Cơ chế áp suất trung gian mới

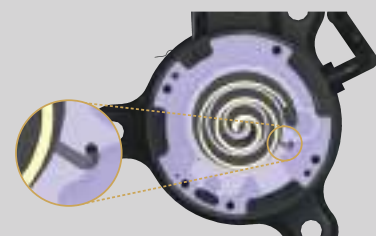
Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.



Áp suất trung gian tác dụng lực lên đĩa nén động trong quá trình vận hành ở mức tải thấp.

Cổng điều chỉnh áp suất trung gian

Áp suất trung gian (áp suất ngược) tối ưu hóa lực cuộn của đĩa nén động phụ thuộc vào điều kiện hoạt động.



Video Về máy nén xoắn ốc mới

Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Sự tiêu thụ điện năng dự phòng được giảm thiểu

Việc kiểm soát nhiệt độ dầu hiệu quả làm giảm sự tiêu thụ điện năng dự phòng lên đến 82,7%* hàng năm so với các model thông thường. Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu, thường tiêu tốn năng lượng đáng kể, đã được giảm thiểu khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

* Điều kiện tính toán vận hành: VRV X series 14 HP Địa điểm: Singapore Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 vào các ngày trong tuần.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

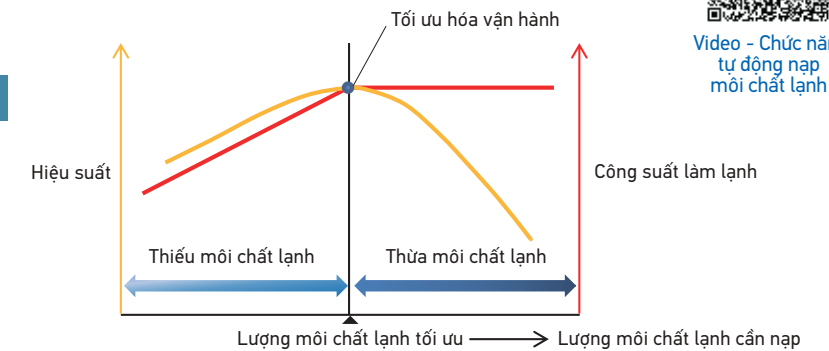
Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn



Video - Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động xác định lượng môi chất lạnh tối ưu cần được nạp. Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước. Đơn giản hóa việc lắp đặt sẽ loại trừ được sự thiếu hay thừa lượng môi chất lạnh do sai sót trong việc tính toán, điều này giúp cho chất lượng lắp đặt cao hơn.

VRV IV

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
- 2 Tính lại lượng môi chất cần thiết dựa vào bản vẽ hoàn công.
- 3 Nạp môi chất lạnh.
- 4 Thường xuyên kiểm tra khối lượng môi chất trên cân.
- 5 Hoàn tất công việc bằng cách đóng van chặn sau khi đã nạp đủ khối lượng môi chất.

VRV A SERIES

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
- 2 Nạp trước môi chất lạnh*
- 3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động

Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp

Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất

Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

Cho dù sự rò rỉ môi chất lạnh xảy ra từ đường ống bên trong sau khi lắp đặt, thì lượng môi chất lạnh thích hợp vẫn có thể được nạp mà không cần phải tính toán số lượng cần thiết.

Khởi động lại chế độ vận hành nạp môi chất lạnh tự động lần nữa sẽ đảm bảo sự tối ưu hiệu suất vận hành và chất lượng lắp đặt được duy trì.

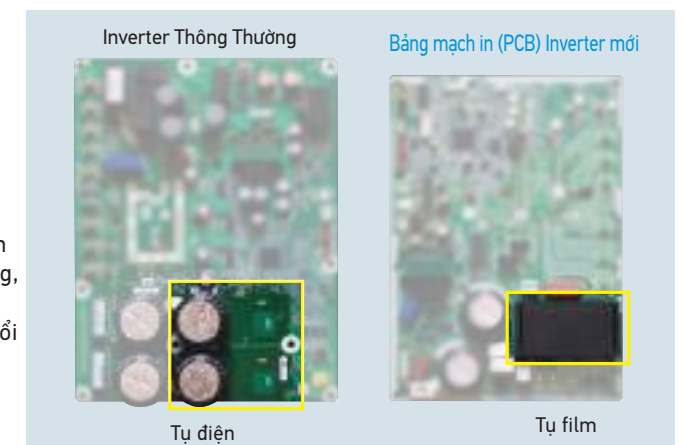
*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện vận hành và có một số trường hợp không cần phải nạp trước môi chất lạnh khi lượng môi chất lạnh cần thiết từ 4 kg trở xuống. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.

Độ tin cậy cao

Bảng mạch in (PCB) Inverter mới

Các chức năng điều khiển của công nghệ Inverter đã được tích hợp trên bảng mạch in. Nâng cao độ tin cậy và điều này đã làm giảm số lượng linh kiện và kích thước bảng mạch.

- Kiểm soát dạng sóng mới giúp cải thiện dung sai của sự biến thiên trong cung cấp điện áp. Cho dù nguồn cung cấp điện có bất thường, dòng điện vượt mức sẽ bị ngăn chặn và vận hành vẫn tiếp tục.
- Độ bền của bảng mạch in Inverter được cải thiện bằng cách thay đổi tụ điện cho máy nén sang tụ film.



Hiệu suất vận hành vượt trội

VRV A SERIES

Tiện nghi

Độ ồn hoạt động thấp

Cải thiện hiệu suất giải nhiệt giúp giảm độ ồn khi vận hành

	6/8 HP	10 HP	12 HP	14/16 HP
VRV A SERIES	56	57	59	60

Lưu lượng gió lớn, áp suất tĩnh cao và độ ồn thấp

Các công nghệ phân tích tiên tiến được áp dụng nhằm tối ưu hóa thiết kế của quạt giúp tăng lưu lượng gió và áp suất tĩnh ngoài cao.

Lưới lọc điều hướng

Nó thúc đẩy luồng không khí xoáy thoát ra, giúp giảm tổn thất áp suất.



Quạt cuốn điều hướng

Độ cong cánh quạt giúp làm giảm rung động và tránh tổn thất áp suất.

Quạt cuốn điều hướng



Quạt thông thường

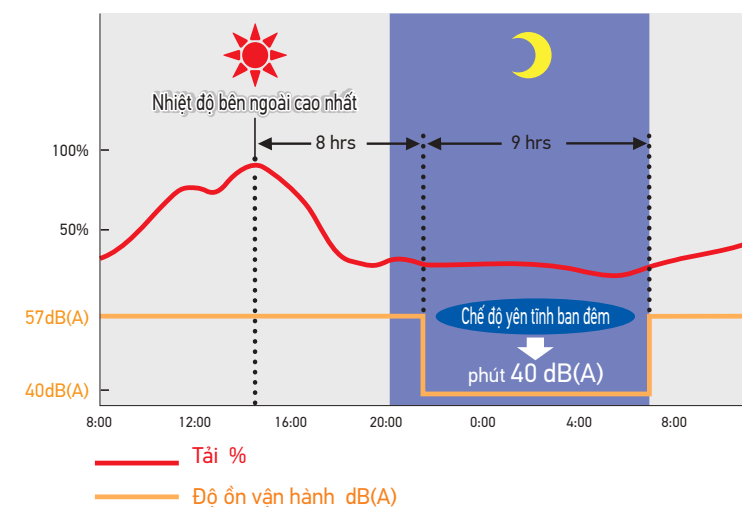


Tính năng hoạt động êm ban đêm

Đối với các khu vực ngoài trời bị giới hạn về độ ồn cho các thiết bị, thì dàn nóng VRV A đáp ứng được yêu cầu đó nhờ khả năng hoạt động với độ ồn thấp

Chế độ tự động vận hành êm ban đêm sẽ bắt đầu sau khi nhiệt độ ngoài trời đạt mức cao nhất được 8 giờ*1 và duy trì liên tục trong 9 giờ*2 kế tiếp trước khi vận hành bình thường trở lại.

- *1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
- *2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
- *3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.



Thiết kế nhỏ gọn với hiệu suất cao

Dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao

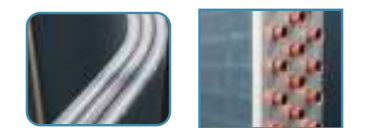
Dàn trao đổi nhiệt cả 4 mặt đảm bảo diện tích trao đổi nhiệt lớn. Điều này cải thiện hiệu suất trao đổi nhiệt mà không tăng kích thước.

Cánh nghiêng

Hình dạng cánh nghiêng cùng với bước cánh khoảng 1.4mm tạo ra diện tích trao đổi nhiệt hiệu quả.

Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt

"Dàn trao đổi nhiệt hiệu quả cao nhờ giảm trở lực dòng không khí với việc di chuyển qua ống giải nhiệt nhỏ có đường kính Ø7"



20 HP

Thiết kế 3 dây đường ống nhỏ giúp tăng hiệu suất trao đổi nhiệt

Thiết kế tối ưu bên trong để đảm bảo sự ổn định của luồng khí

Các thành phần điện đã được thu nhỏ lại và đặt trong không gian chết của miệng gió nhằm giảm sự cản trở dòng không khí.



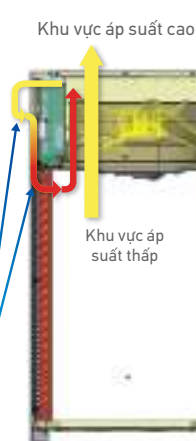
Bảo trì dễ dàng

Các thành phần điện tử nằm ở vị trí hợp lý phía trên giúp rút ngắn quá trình bảo trì máy. Hơn nữa, bộ trao đổi nhiệt ở phía trước có thể được sử dụng hiệu quả để cải thiện hiệu suất của nó.



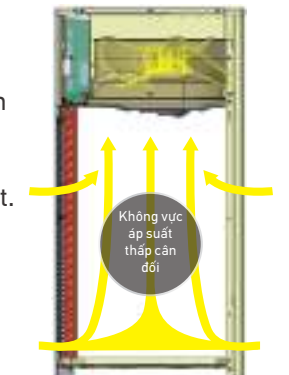
Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện

Dòng VRV A series mới được thiết kế với hộp điện đặt bên trên giữa khu vực áp suất thấp và cao. Thiết kế này cho phép lưu lượng gió lớn hơn đi từ áp suất thấp đến áp suất cao do chênh lệch áp suất cao hơn.



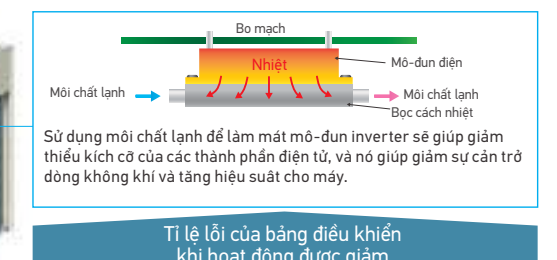
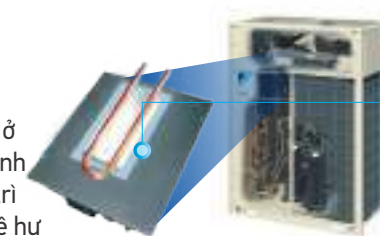
Loại bỏ hiện tượng trở hút

Không ảnh hưởng đến lưu lượng gió của quạt, các thành phần điện được thiết kế lại đặt ở phía trên tận dụng không gian chết. Điều này làm loại bỏ hiện tượng trở hút.



Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao

Có thể giữ cho hoạt động ổn định ngay cả ở nhiệt độ môi trường cao bằng cách làm lạnh mô-đun điện Inverter. Điều này giúp duy trì khả năng điều hòa không khí và giảm tỷ lệ hư hỏng.

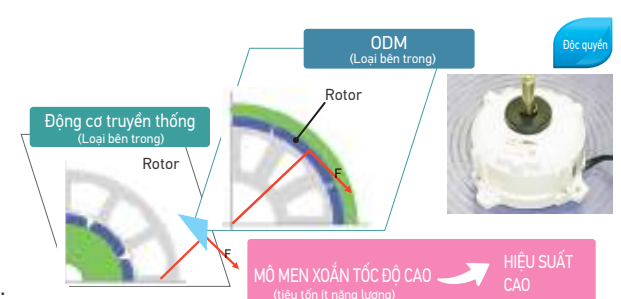


Động cơ ODM

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

Ưu điểm của ODM

- Nhờ đường kính rotor lớn,
- ① Mô men xoắn lớn với cùng lực điện từ
- ② Vòng quay ổn định ở mọi tốc độ, có thể vận hành với số vòng quay ít.



Thiết kế hệ thống linh hoạt

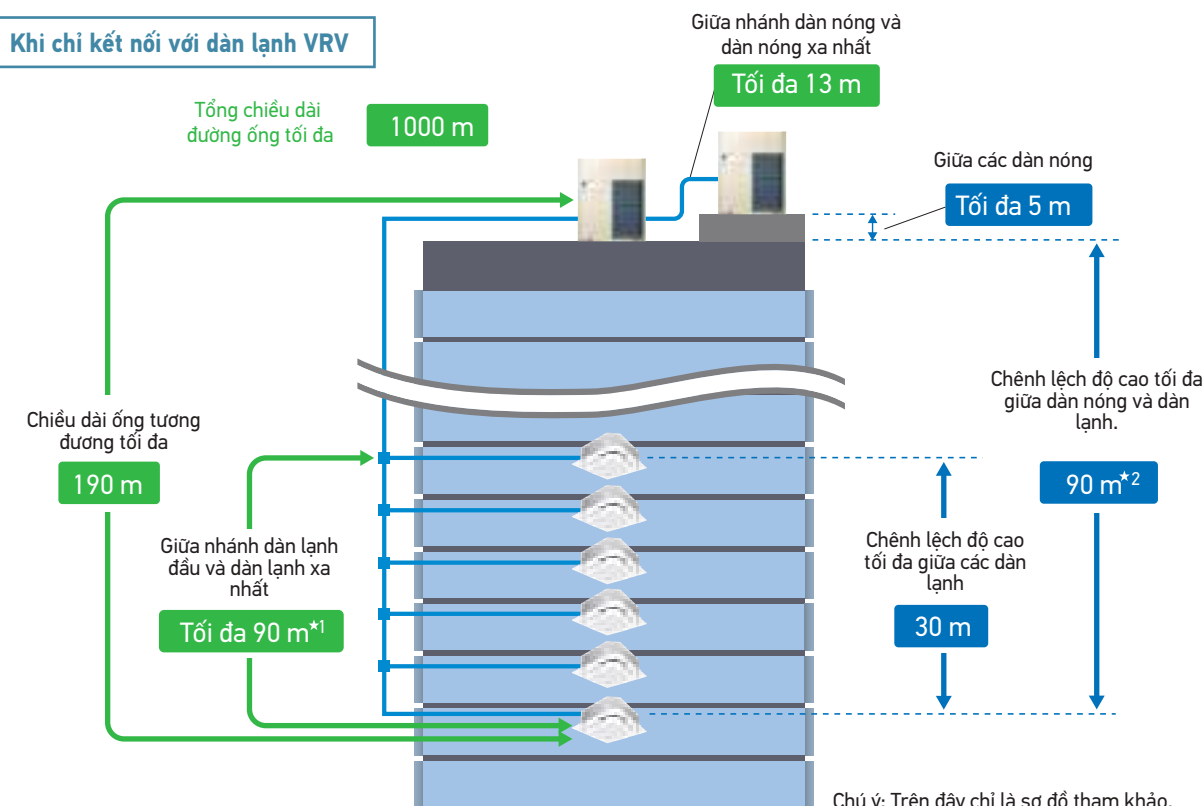
VRV A SERIES

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Khi chỉ kết nối với dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữ nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Đa tính năng)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Dòng VRV A dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%

Tỉ lệ kết nối
50%–200%

Tỉ lệ kết nối =
$$\frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

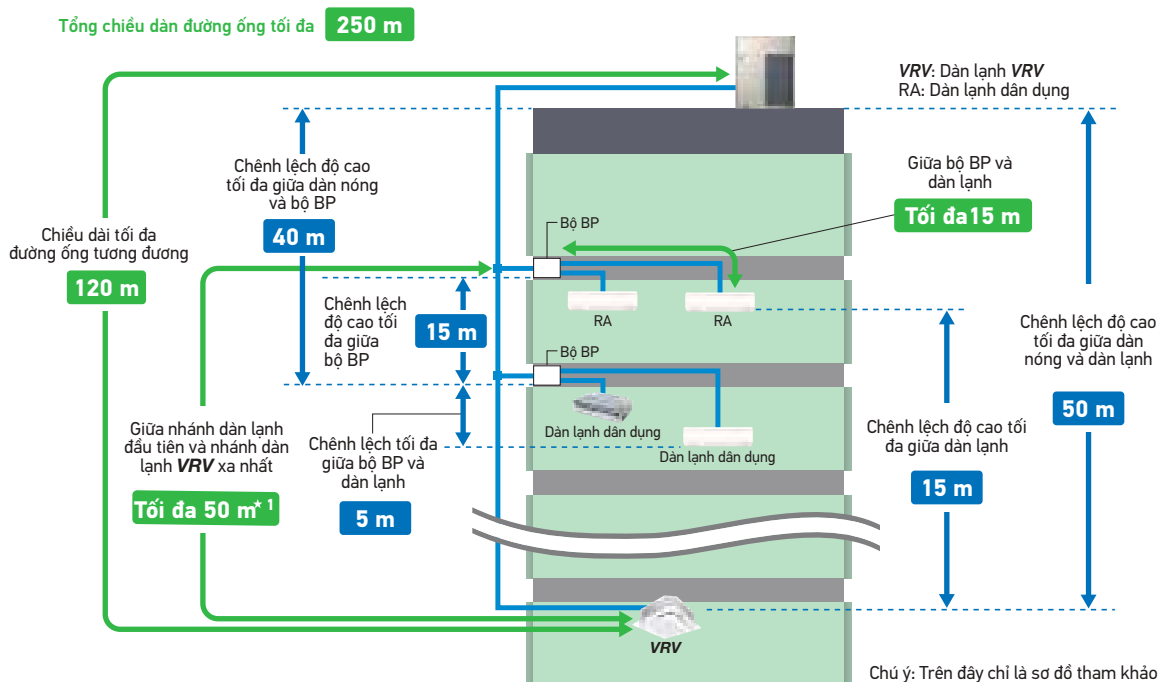
Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	Các kiểu dàn lạnh VRV khác*1
FXDQ, FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXB(P)Q models	
Dàn nóng đơn	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng	160%
Tổ hợp 3 dàn nóng	130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q24 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp
*Tham khảo ở trang 57-58 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ khi kết nối dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	2 m–15 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất hoặc giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	2 m–8 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	50 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 16 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng VRV A đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến 78.4 Pa, đảm bảo sự tản nhiệt hiệu quả và giúp thiết bị vận hành ổn định theo bố trí phân cấp hoặc tập trung.

78.4 Pa

- Thêm lựa chọn về góc của cửa chớp
- Phương pháp giải nhiệt hiệu quả ở cả cách bố trí phân cấp hoặc tập trung



Hệ thống vận hành kiểm tra chính xác và ổn định hơn

Vận hành kiểm tra tự động hiệu quả

Dòng Daikin VRV A series kết hợp với chức năng vận hành kiểm tra hiệu quả và đơn giản, không chỉ đẩy nhanh quá trình lắp đặt, mà còn nâng cao chất lượng cài đặt tại công trình.

- Tự động kiểm tra dây dẫn giữa dàn nóng và dàn lạnh để xem liệu dây dẫn có bị lỗi hay không.
- Tự động kiểm tra tình trạng của van chặn ở mỗi dàn nóng để đảm bảo hệ thống điều hòa vận hành thông suốt.
- Xác định chiều dài đường ống để tối ưu hóa vận hành.



Đơn giản hóa vận hành và dịch vụ sau bán hàng

Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống VRV A series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

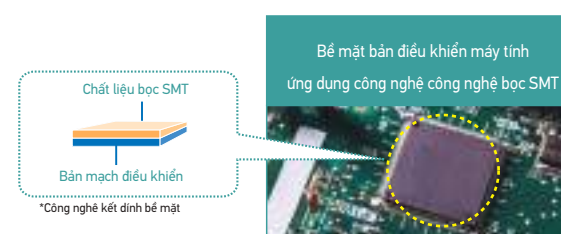


Bảng mạch PC điều khiển tiên tiến

Công nghệ bọc SMT*

Công nghệ bọc SMT áp dụng cho toàn bộ bảng mạch điều khiển của máy tính cải thiện đặc tính chống nhiễu.

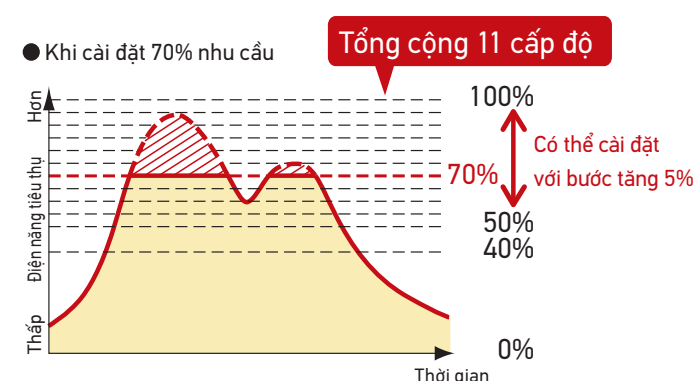
Bảo vệ bảng mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.



Tính năng I-demand

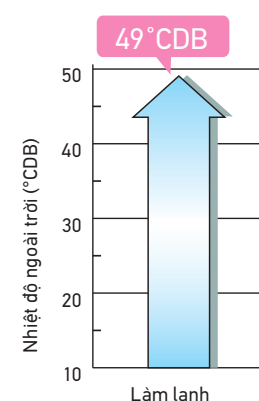
Giới hạn điện năng tiêu thụ được cài đặt chính xác với 11 cấp độ. Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

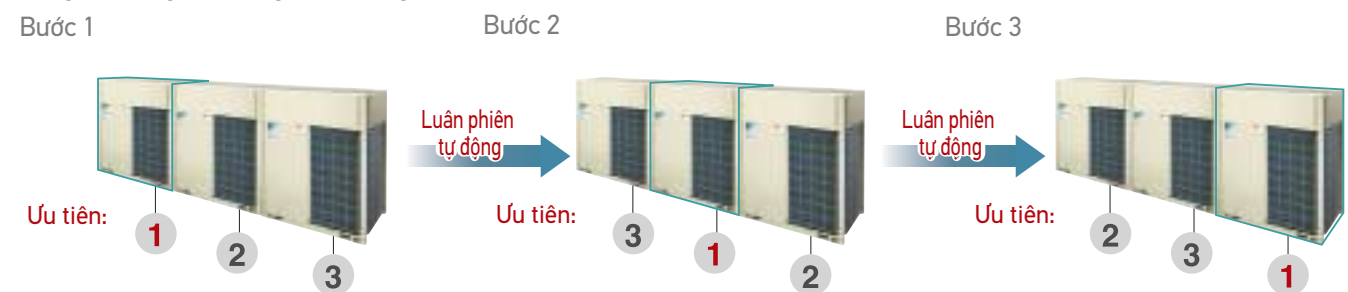
Dải hoạt động rộng của dòng VRV A series giúp hạn chế các giới hạn về vị trí lắp đặt. Phạm vi nhiệt độ hoạt động để làm mát có thể được thực hiện khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 49°C. Điều này cho phép hoạt động ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cao.



Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.

Vận hành luân phiên tự động

Khi khởi động, VRV A series sẽ tự động kích hoạt chế độ hoạt động luân phiên để đảm bảo cân bằng thời gian hoạt động của từng dàn nóng nhằm tăng tuổi thọ của thiết bị và vận hành ổn định.



Tính năng vận hành dự phòng kép

Hệ thống Daikin VRV A series được tăng cường chức năng vận hành dự phòng kép, bảo đảm việc sử dụng máy điều hòa tại khu vực này ở mức độ lớn nhất bằng việc kích hoạt khẩn cấp các chức năng vận hành dự phòng ngay cả khi có sự cố xảy ra ở một hệ thống thiết bị điều hòa không khí. Trong trường hợp sự cố xảy ra, chế độ vận hành khẩn cấp có thể được kích hoạt để đảm bảo cho phép hệ thống còn lại hoạt động ở một mức giới hạn nào đó.

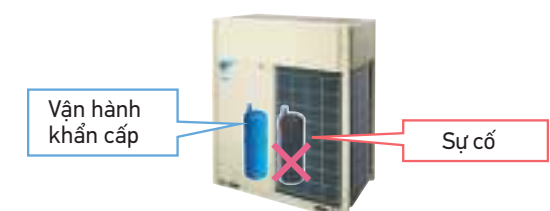
Tính năng vận hành máy dự phòng

Nếu một trong số các máy của hệ thống tổ hợp các dàn nóng bị sự cố, các dàn nóng khác sẽ hoạt động khẩn cấp cho đến khi sửa chữa có thể được thực hiện.
* Đối với tổ hợp hệ thống hai hoặc ba dàn nóng.



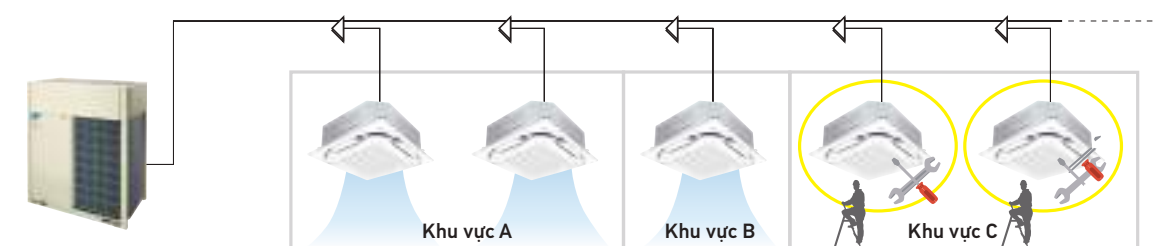
Tính năng vận hành máy nén dự phòng

Các dàn nóng được trang bị hai máy nén. Ngay cả khi một máy nén trục trặc, máy nén khác sẽ hoạt động khẩn cấp, giảm nguy cơ tắt máy do sự cố về máy nén.
(Công suất sẽ được giữ trong khi vận hành dự phòng)
* Đối với dàn nóng đơn RXQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.



Bảo trì dễ dàng

VRV A series mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV. Tính năng này tiện lợi trong thời gian bảo trì vì những dàn lạnh còn lại vẫn hoạt động bình thường.



* Cài đặt tại công trình.

Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dân dụng.

Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Hệ thống ổn định và đáng tin cậy

VRV A SERIES

Model chống ăn mòn mạnh

VRV A MAX

RXQ6-20AYMW
RXQ18-60AYMW



Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với cách phủ 4 lớp cho độ bền cao hơn.



Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi
thí nghiệm phản ứng phản ứng

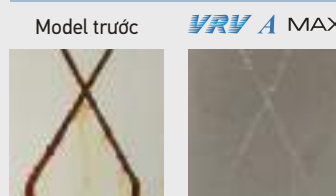
Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài VRV X MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

Thí nghiệm phun muối



✗: Ăn mòn ✗: Ăn mòn
✓: Không ăn mòn ✓: Không ăn mòn

Thí nghiệm CASS



✗: Ăn mòn ✗: Ăn mòn
✓: Không ăn mòn ✓: Không ăn mòn

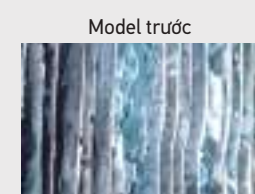
*Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không sử dụng thường xuyên).

Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

Công nghệ chống ăn mòn

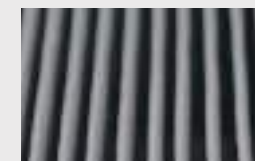
Các cánh nhôm VRV-MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn bao gồm cả 2 lớp bổ sung.

Thí nghiệm CASS

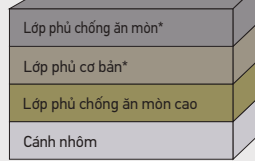


✗: Ăn mòn

VRV A MAX



✓: Không ăn mòn

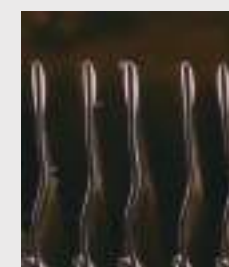


*(Chỉ ở mặt vỏ ngoài)

Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm dày hơn 21%

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn
và hiệu suất cao

Dây truyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền.

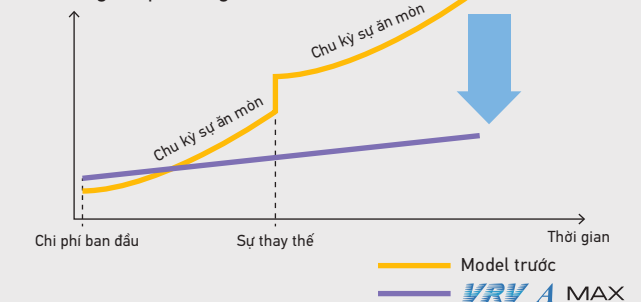
Thí nghiệm chống ăn mòn thu được
Chứng chỉ UL

Đạt chứng nhận độ bền cao đối với
loại ăn mòn C5 được định nghĩa
trong ISO 12944-6:2018.



Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

• Tổng chi phí vòng đời



VRV X MAX : Thiết kế cho ven biển

	Model trước kia	VRV A MAX
Loại	Chống ăn mòn	Chống ăn mòn mạnh cho ASEAN
Vi dụ lắp đặt	Thế hệ trước của model chống ăn mòn phải được lắp đặt cách biển ít nhất 300 m và không tiếp xúc trực tiếp với gió biển.	VRV X MAX có thể lắp đặt ngay cạnh bờ biển, miễn là không tiếp xúc trực tiếp với nước biển, cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.
Khoảng cách	300 - 1,000 m	1,000 m hoặc ngắn hơn

Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận	Model tiêu chuẩn	VRV A MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)
3	Ốc		Tấm mạ kẽm - niken mỏng
4	Dàn trao đổi nhiệt	Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm	Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt	Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế đồng cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong	Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt	Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)	Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm
10	Bảng mạch	Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

Dàn Nóng VRV A Series

Một chiều lạnh

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

- Dàn nóng VRV A có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV A SERIES	Dàn đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

•Dàn Nóng Đơn
6, 8, 10, 12 HP14, 16, 18, 20 HP

RXQ6AYM(W)
RXQ8AYM(W)
RXQ10AYM(W)
RXQ12AYM(W)

RXQ14AYM(W)
RXQ16AYM(W)
RXQ18AYM(W)
RXQ20AYM(W)

•Tổ Hợp 2 Dàn Nóng
18, 20, 22, 24 HP 26, 28, 30 HP 32, 34, 36, 38, 40 HP

RXQ18AYM(W)
RXQ20AYM(W)
RXQ22AYM(W)
RXQ24AYM(W)

RXQ26AYM(W)
RXQ28AYM(W)
RXQ30AYM(W)

RXQ32AYM(W)
RXQ34AYM(W)
RXQ36AYM(W)
RXQ38AYM(W)
RXQ40AYM(W)

•Tổ Hợp 3 Dàn Nóng
42, 44 HP 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP

RXQ42AYM(W)
RXQ44AYM(W)

RXQ46AYM(W)
RXQ48AYM(W)
RXQ50AYM(W)
RXQ52AYM(W)

RXQ54AYM(W)
RXQ56AYM(W)
RXQ58AYM(W)
RXQ60AYM(W)

Các Tổ Hợp Dàn Nóng

Đối với kết nối dàn lạnh VRV

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng ^{*1}	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh ^{*2}	Số dàn lạnh kết nối tối đa ^{*2}
6 HP	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	—	75 to 195 (300)	9 (15)
8 HP	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	—	100 to 260 (400)	13 (20)
10 HP	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	—	125 to 325 (500)	16 (25)
12 HP	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	—	150 to 390 (600)	19 (30)
14 HP	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	—	175 to 455 (700)	22 (35)
16 HP	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	—	200 to 520 (800)	26 (40)
18 HP	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	—	225 to 585 (900)	29 (45)
20 HP	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	—	250 to 650 (1,000)	32 (50)
18 HP	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 to 585 (720)	29 (36)
20 HP	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 to 650 (800)	32 (40)
22 HP	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 to 715 (880)	35 (44)
24 HP	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A × 2		300 to 780 (960)	39 (48)
26 HP	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 to 845 (1,040)	42 (52)
28 HP	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 to 910 (1,120)	45 (56)
30 HP	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 to 975 (1,200)	48 (60)
32 HP	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 to 1,040 (1,280)	52 (64)
34 HP	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 to 1,105 (1,360)	55 (64)
36 HP	100	900	RXQ36AM	RXQ18A × 2		450 to 1,170 (1,440)	58 (64)
38 HP	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A	BHFP22P151	475 to 1,235 (1,520)	61 (64)
40 HP	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A × 2		500 to 1,300 (1,600)	64 (64)
42 HP	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A × 2 + RXQ18A		525 to 1,365 (1,365)	
44 HP	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A × 2 + RXQ20A		550 to 1,430 (1,430)	
46 HP	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A × 2 + RXQ18A		575 to 1,495 (1,495)	
48 HP	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A		600 to 1,560 (1,560)	
50 HP	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A × 2		625 to 1,625 (1,625)	
52 HP	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A × 2		650 to 1,690 (1,690)	
54 HP	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A × 3		675 to 1,755 (1,755)	
56 HP	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A × 2 + RXQ20A		700 to 1,820 (1,820)	
58 HP	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A × 2		725 to 1,885 (1,885)	
60 HP	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A × 3		750 to 1,950 (1,950)	

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% cho dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.

Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ các dàn lạnh dân dụng.

Tên model ^{*1}	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh ^{*2}			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%) ^{*2}			
				50%	100%	130%	
RXQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Chú ý: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

Dàn Nóng VRV A Series

RXQ-A

																										
MODEL			RXQ6AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)				RXQ20AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ22AYM(W)	RXQ24AYM(W)	RXQ26AYM(W)	RXQ28AYM(W)	RXQ30AYM(W)						
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—				—	RXQ8AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)						
			—	—	—	—	—	—	—	—				—	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)						
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz										Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz													
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000				191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000						
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0				56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5						
Điện năng tiêu thụ		kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3				17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0						
Điều khiển công suất		%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100				7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100						
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)										Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)													
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín										Xoắn ốc (Scroll) dạng kín													
	Công suất động cơ	kW	2.3×1	3.4×1	4.5×1	5.6×1	6.4×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.0×1)+(4.0×1)				(3.8×1)+(6.3×1)	(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(5.6×1)	(4.5×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(6.4×1)	(5.6×1)+(3.5×1) +(3.5×1)	(5.6×1)+(4.0×1) +(4.0×1)						
Lưu lượng gió		m³/phút	119	178		191		257						297	178+178		178+191		191+191		191+257					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	1,657×930×765					1,657×1,240×765					1,657×1,240×765			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)					(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)					
Trọng lượng máy		kg	175 (180*)			185 (195*)			215 (235*)		260 (280*)			285 (310*)		175+185 (180+195*)			185+185 (195+195*)		185+215 (195+235*)		185+260 (195+280*)			
Độ ồn		dB(A)	56		57	59	60			61				65	60	61		62	63							
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49										10 đến 49													
Môi chất lạnh	Loại		R-410A										R-410A													
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7	6.8	7.4	8.2	8.4				11.8	5.9+6.7		5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4					
Ổng kết nối	Lồng	mm	φ9.5 (Hàn)			φ12.7 (Hàn)				φ15.9 (Hàn)					φ15.9 (Hàn)					φ19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	φ19.1 (Hàn)			φ22.2 (Hàn)		φ28.6 (Hàn)						φ28.6 (Hàn)					φ34.9 (Hàn)							

																			
MODEL			RXQ32AYM(W)	RXQ34AYM(W)	RXQ36AYM(W)	RXQ38AYM(W)	RXQ40AYM(W)	RXQ42AYM(W)	RXQ44AYM(W)		RXQ46AYM(W)	RXQ48AYM(W)	RXQ50AYM(W)	RXQ52AYM(W)	RXQ54AYM(W)	RXQ56AYM(W)	RXQ58AYM(W)	RXQ60AYM(W)	
Tổ hợp kết nối			RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)		RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	
			RXQ18AYM	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)		RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz									Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000		444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	
		kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123		130	135	140	145	150	156	162	168	
Điện năng tiêu thụ		kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1		36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1	
Điều khiển công suất		%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100		3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)									Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)							
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc (scroll) kín																	
	Công suất động cơ	kW	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(5.6×1)+(5.6×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(5.6×1)+(5.6×1)+(3.8×1)+(6.3×1)		(6.4×1)+(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)+(6.3×1)+(3.8×1)+(3.8×1)+(6.3×1)		
Lưu lượng gió		m³/phút	257+257			257+297	297+297	191+191+257	191+191+297		257+257+257				257+257+297	257+297+297	297+297+297		
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)								
Trọng lượng máy		kg	215+260 (235+280*)	260+260 (285+280*)		260+285 (280+310*)	285+285 (310+310*)	185+185+260 (195+195+280*)	185+185+285 (195+195+310*)		215+215+260 (235+235+280*)	215+260+260 (235+285+280*)		260+260+260 (280+280+280*)		260+260+285 (280+280+310*)	260+285+285 (280+310+310*)	285+285+285 (310+310+310*)	
Độ ồn		dB(A)	64			66	68	65	67		65				66	68	69	70	
Phạm vi vận hành		°CDB	10 to 49									10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A																	
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4	6.8+6.8+11.8		7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8	
Ổng kết nối	Lồng	mm	φ19.1 (Hàn)																
	Hơi	mm	φ34.9 (Hàn)			φ41.3 (Hàn)						φ41.3 (Hàn)							

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

*1 Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang

VRV X SERIES



RXUQ-A

Một Chiều Lạnh

6 HP - 60 HP
(16.0 kW) (168 kW)

Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

VRV+VRT+VAV

Bằng cách kết hợp các công nghệ **phần mềm** và **phần cứng** tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Điều khiển Smart VRT (Hệ thống làm lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động)

Công nghệ phần mềm

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

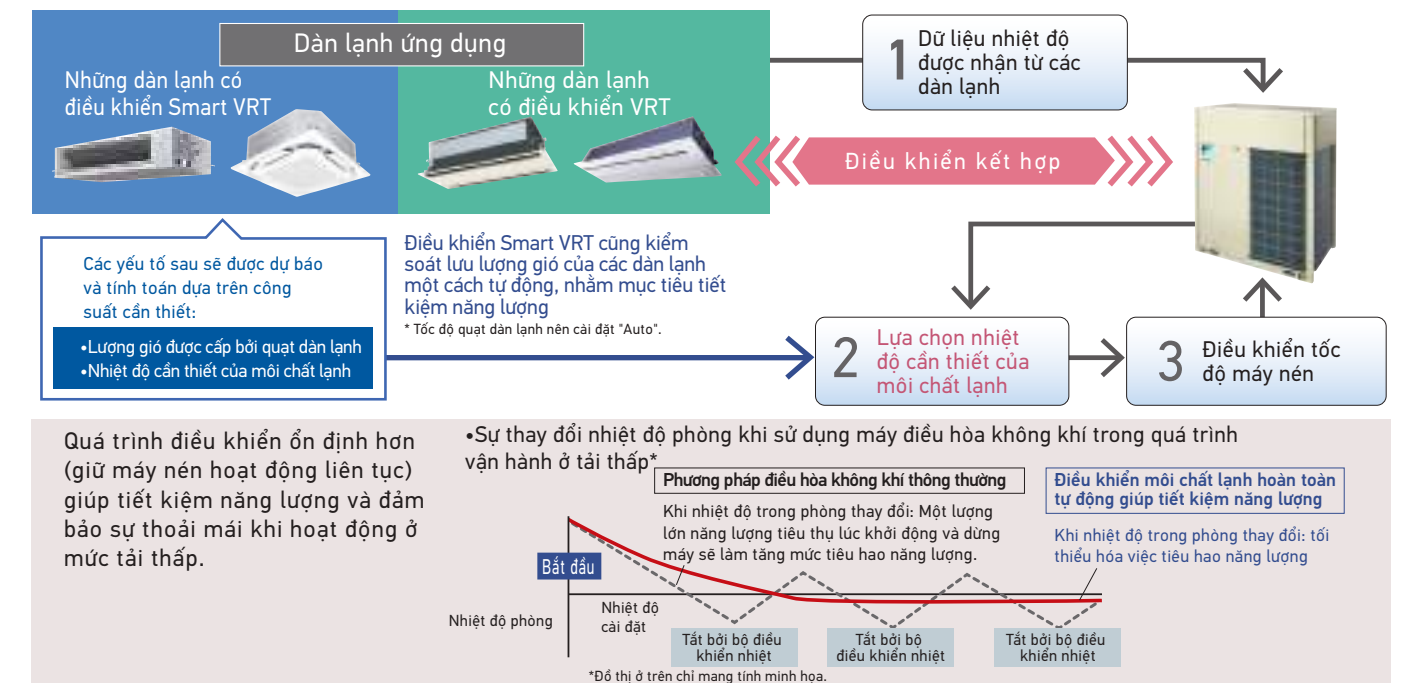
Daikin đã phát triển tính năng điều khiển Smart VRT bằng cách kết hợp kiểm soát lưu lượng gió (VAV: Lưu lượng gió hiệu quả) cho các dàn lạnh có điều khiển Smart VRT, cũng như tối ưu hóa tốc độ của máy nén bằng cách tính toán tải cần thiết cho toàn bộ hệ thống và nhiệt độ môi chất lạnh đạt mức tối ưu dựa trên dữ liệu nhận được từ các dàn lạnh. Kết hợp với điều khiển lưu lượng gió sẽ làm giảm tải cho máy nén và giảm thiểu những tổn thất vận hành dựa trên sự kiểm soát chặt chẽ. Tính năng Smart VRT đảm bảo tiết kiệm năng lượng hiệu quả và điều hòa không khí thoải mái để đáp ứng các điều kiện vận hành thực tế.



Video chức năng điều khiển Smart VRT

• Tổng quan về điều khiển (kiểm soát lưu lượng trong hệ thống)

Các điều khiển môi chất lạnh tự động để tiết kiệm năng lượng được áp dụng khác nhau tùy thuộc vào các dàn lạnh được kết nối.



Ghi chú:
• Để phân loại các dàn lạnh điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT, vui lòng tham khảo trang 25-26
• Nếu một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển Smart VRT và dàn lạnh điều khiển VRT, hệ thống được vận hành theo điều khiển VRT
• Nếu một hệ thống có thiết bị xử lý không khí ngoài trời và các loại dàn lạnh xử lý không khí ngoài trời, thì điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT bị vô hiệu hóa

Sử dụng tối ưu điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT

Sự hiệu quả của điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT sẽ được chứng minh khi tất cả các dàn lạnh hoạt động dưới điều kiện tải thấp.

Điều kiện tải thấp là thời điểm nhiệt độ phòng đạt tới nhiệt độ cài đặt. Vì lý do này, xin lưu ý những điều sau đây để tối đa hóa hiệu suất năng lượng.

• Khi lựa chọn dàn lạnh

Các dàn lạnh được lắp đặt cùng hệ thống để nó có thể vận hành trong cùng một điều kiện. Hiệu suất năng lượng giảm xuống đối với các kiểu lắp đặt như phía dưới.

Ví dụ:

- 1) Sự mất cân bằng tải xảy ra do một dàn lạnh trong cùng hệ thống được lắp gần tường phòng hoặc gần cửa ra vào.
- 2) Giờ hoạt động khác nhau cho các dàn lạnh.

• Thời gian sử dụng

1. Hiệu suất năng lượng giảm khi nhiệt độ cài đặt của một dàn lạnh đã được giảm xuống quá mức trong quá trình làm lạnh, hoặc tăng lên quá mức trong quá trình làm ấm.
2. Cài đặt tốc độ gió được chọn ở chế độ "Tự động" trong suốt quá trình điều khiển bằng Smart VRT.

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

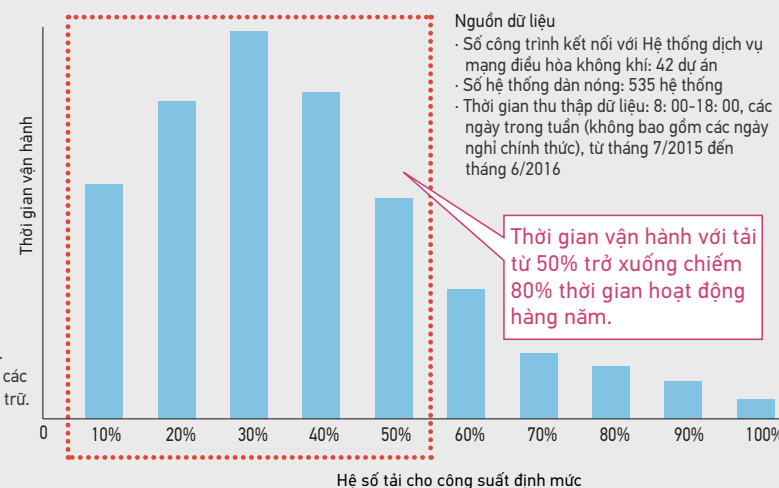
Chìa khóa để tiết kiệm năng lượng chính là đạt được hiệu suất cao khi vận hành ở tải thấp.

Với dữ liệu thu được từ vận hành thực tế, Daikin nhận thấy rằng các hệ thống điều hòa không khí hoạt động ở mức tải từ 50% trở xuống trong khoảng 80% thời gian hoạt động hàng năm của nó.

Điều này đã gợi ý cho chúng tôi cần phải phát triển các công nghệ mới để nâng cao hiệu suất năng lượng khi hoạt động ở mức tải thấp. Chính vì thế, dòng máy **VRV X** mới của Daikin ra đời giúp nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

* Các yếu tố chính khi vận hành thường xuyên ở tải 50% hoặc thấp hơn.
• Vì VRV có thể điều khiển độc lập nên điều hòa không khí được TẮT tại các phòng không có người như phòng hội nghị, phòng riêng và phòng lưu trữ.
• Chưa đạt tới số lượng người tối đa được ước tính khi thiết kế.
• Có những khu vực không có người thuê như tòa nhà văn phòng.

Sự tương quan giữa hệ số tải cho công suất định mức và thời gian vận hành (tại các tòa nhà văn phòng ở Singapore)
* Theo một cuộc khảo sát của Daikin (dựa trên dữ liệu hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí)

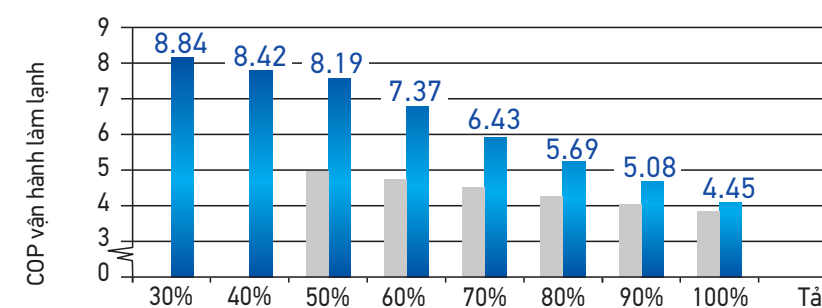


Nguồn dữ liệu
• Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
• Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
• Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016

Thời gian vận hành với tải từ 50% trở xuống chiếm 80% thời gian hoạt động hàng năm.

Hiệu suất năng lượng (COP) cao hơn

COP đối với 10 HP



Điện năng tiêu thụ hàng năm
Thấp hơn 20%*

* Điều kiện thực nghiệm:
• Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
• Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1 dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
• Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
• Dàn nóng: Model mới: RXUQ10A (VRV X Series)
Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

VRV IV (RXQ10T)

VRV X SERIES

*Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.

Đạt được sự tiết kiệm không gian và mang

lại hiệu quả cao

VRV X SERIES

Máy nén xoắn ốc (scroll) mới*

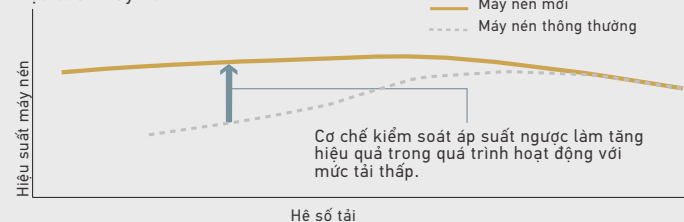
Có ở tất cả các Model

Công nghệ phần cứng

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

• Hiệu suất máy nén*



* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế thông thường

Đĩa nén động chịu ảnh hưởng bởi hai áp suất khác nhau, giữa áp suất cao và thấp. Lực cuộn đĩa nén động giảm khi vận hành ở mức tải thấp, dẫn đến sự rò rỉ nén từ các bộ phận chuyển động.



Lực cuộn của đĩa nén động giảm khi vận hành ở mức tải thấp.

Mới Cơ chế áp suất trung gian mới

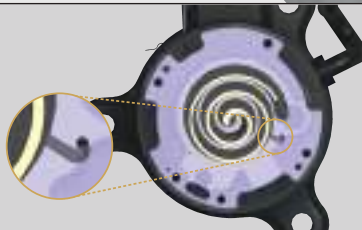
Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.



Áp suất trung gian tác dụng lực lên đĩa nén động trong quá trình vận hành ở mức tải thấp.

Cổng điều chỉnh áp suất trung gian

Áp suất trung gian (áp suất ngược) tối ưu hóa lực cuộn của đĩa nén động phụ thuộc vào điều kiện hoạt động.



Video Về máy nén xoắn ốc mới

Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

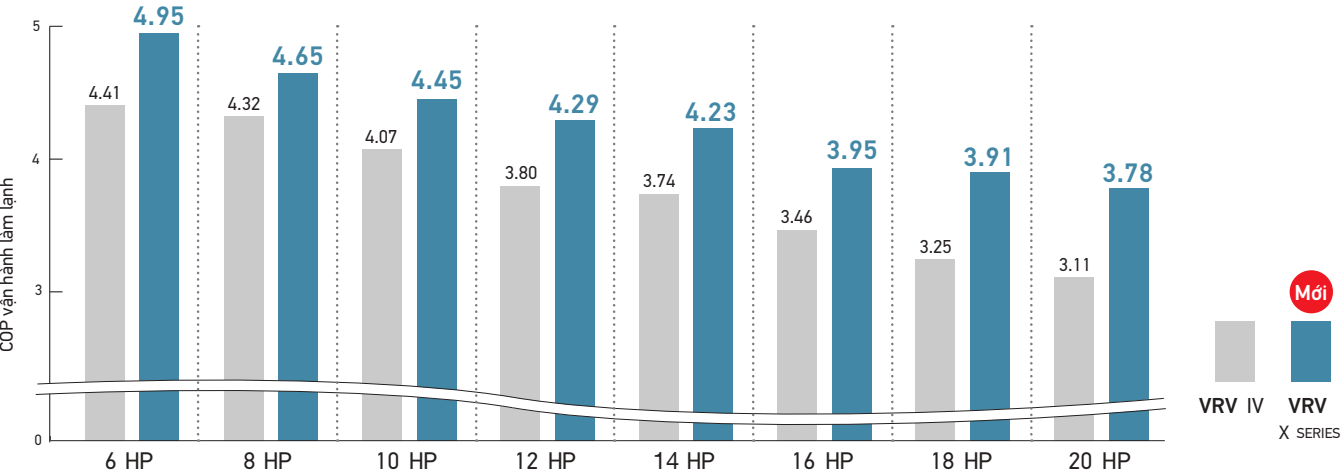
Giảm tiêu thụ điện năng ở chế độ chờ

Việc kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến giúp làm giảm tiêu thụ điện năng ở chế độ chờ mỗi năm lên đến 65,4%* so với các model thông thường. Năng lượng ở chế độ chờ cần thiết cho sưởi dầu sơ bộ trong mỗi chất lạnh, nó tiêu thụ năng lượng đáng kể, được giảm xuống để tiết kiệm năng lượng khi máy điều hòa không khí dừng lại.

* Điều kiện tính toán vận hành: VRV X series 14 HP
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 các ngày trong tuần

Hiệu suất cao hơn được cung cấp trong quá trình hoạt động định mức

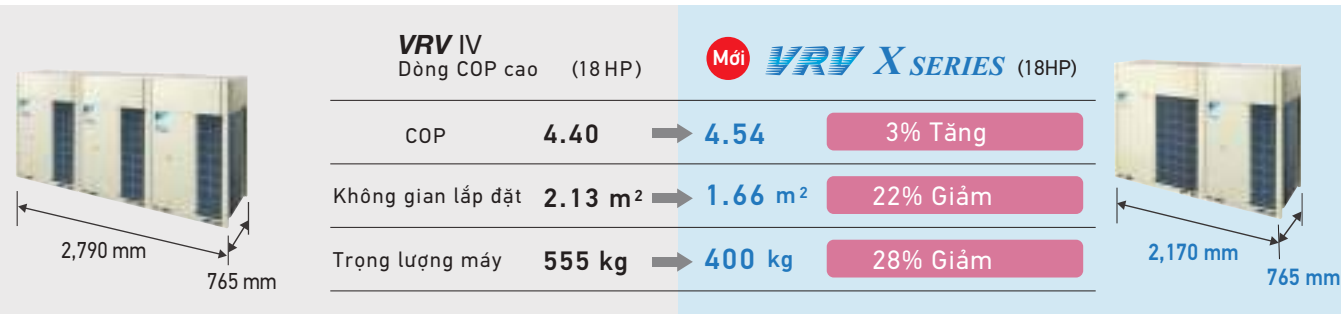
COP tại 100% tải vận hành



Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°C DB, 19°C WB, và nhiệt độ bên ngoài 35°C DB.

Dãy sản phẩm rộng

Dòng sản phẩm VRV X đạt hiệu quả cao hơn ở thiết kế nhỏ gọn và nhẹ hơn dòng VRV IV COP cao và công suất của dãy sản phẩm đã được mở rộng hơn nữa. (12 HP-50 HP → 6 HP-60 HP)



Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV X SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Hiệu suất vận hành vượt trội

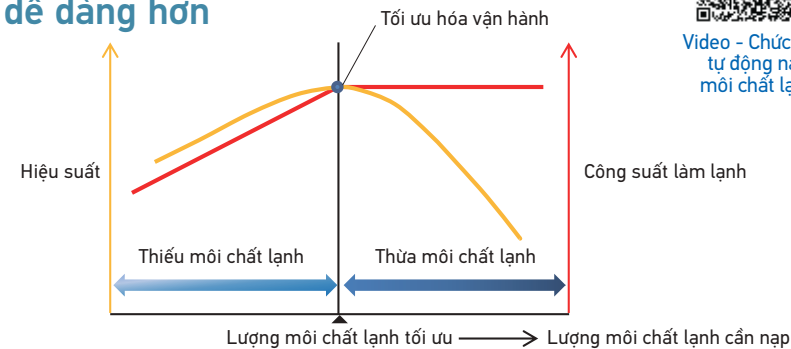
VRV X SERIES

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động xác định lượng môi chất lạnh tối ưu cần được nạp. Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



Video - Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước. Đơn giản hóa việc lắp đặt sẽ loại trừ được sự thiếu hay thừa lượng môi chất lạnh do sai sót trong việc tính toán, điều này giúp cho chất lượng lắp đặt cao hơn.

VRV IV

1. Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
2. Tính lại lượng môi chất cần thiết dựa vào bản vẽ hoàn công.
3. Nạp môi chất lạnh.
4. Thường xuyên kiểm tra khối lượng môi chất trên cân.
5. Hoàn tất công việc bằng cách đóng van chặn sau khi đã nạp đủ khối lượng môi chất.

VRV X SERIES

1. Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
 2. Nạp trước môi chất lạnh*
 3. Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động
- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
 - Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
 - Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

Cho dù sự rò rỉ môi chất lạnh xảy ra từ đường ống bên trong sau khi lắp đặt, thì lượng môi chất lạnh thích hợp vẫn có thể được nạp mà không cần phải tính toán số lượng cần thiết.

Khởi động lại chế độ vận hành nạp môi chất lạnh tự động lần nữa sẽ đảm bảo sự tối ưu hiệu suất vận hành và chất lượng lắp đặt được duy trì.

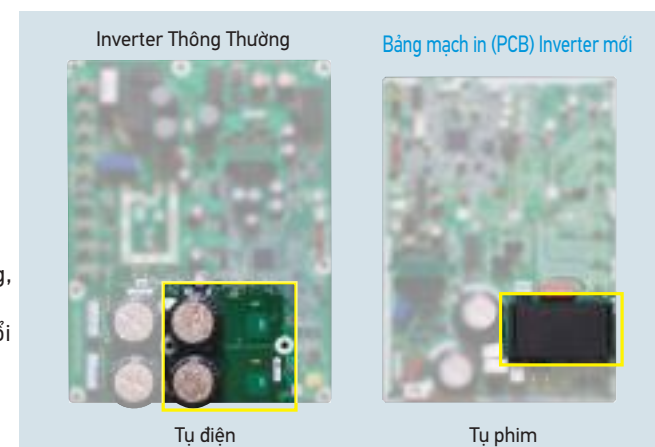
*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện vận hành và có một số trường hợp không cần phải nạp trước môi chất lạnh khi lượng môi chất lạnh cần thiết từ 4 kg trở xuống.
Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.

Độ tin cậy cao

Bảng mạch in (PCB) Inverter mới

Các chức năng điều khiển của công nghệ Inverter đã được tích hợp trên bảng mạch in. Nâng cao độ tin cậy và điều này đã làm giảm số lượng linh kiện và kích thước bảng mạch.

- Kiểm soát dạng sóng mới giúp cải thiện dung sai của sự biến thiên trong cung cấp điện áp. Cho dù nguồn cung cấp điện có bất thường, dòng điện vượt mức sẽ bị ngăn chặn và vận hành vẫn tiếp tục.
- Độ bền của bảng mạch in Inverter được cải thiện bằng cách thay đổi tụ điện cho máy nén sang tụ film.



Tiện nghi

Độ ồn hoạt động thấp

Cải thiện hiệu suất giải nhiệt, giúp giảm độ ồn khi vận hành

	6/8 HP	10 HP	12 HP	14/16 HP
VRV X SERIES	54	56	58	59

Độ ồn (dB(A))

Lưu lượng gió lớn, áp suất tĩnh cao và độ ồn thấp

Các công nghệ phân tích tiên tiến được áp dụng nhằm tối ưu hóa thiết kế của quạt giúp tăng lưu lượng gió và áp suất tĩnh ngoài cao.

Lưới lọc điều hướng

Nó thúc đẩy luồng không khí xoáy thoát ra, giúp giảm tổn thất áp suất.



Quạt cuốn điều hướng

Độ cong cánh quạt giúp làm giảm rung động và tránh tổn thất áp suất.

Quạt cuốn điều hướng

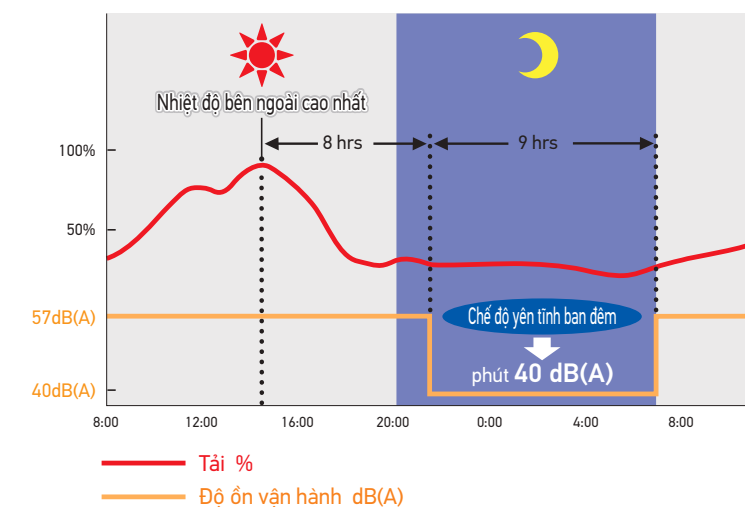


Tính năng hoạt động êm ban đêm

Đối với các khu vực ngoài trời bị giới hạn về độ ồn cho các thiết bị, thì dàn nóng VRV X đáp ứng được yêu cầu đó nhờ khả năng hoạt động với độ ồn thấp

Chế độ tự động vận hành êm ban đêm sẽ bắt đầu sau khi nhiệt độ ngoài trời đạt mức cao nhất được 8 giờ*1 và duy trì liên tục trong 9 giờ*2 kế tiếp trước khi vận hành bình thường trở lại.

- *1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
- *2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
- *3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

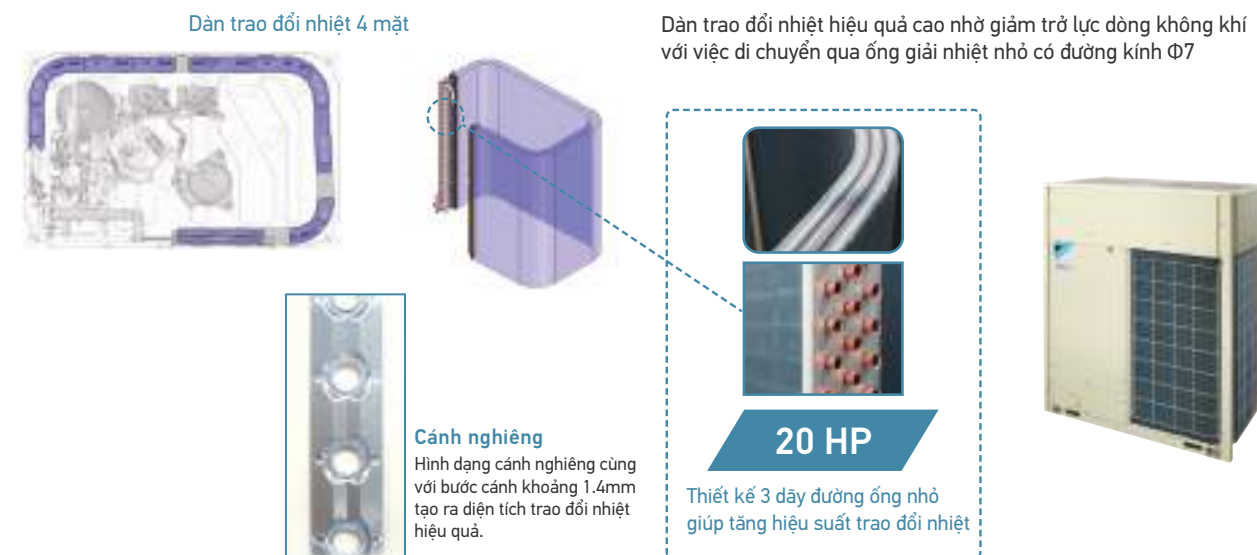


Chú ý:
- Chế độ yên tĩnh ban đêm có khả năng hoạt động với độ ồn thấp bằng việc giảm công suất. Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình.
- Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
- Bởi vì ưu tiên cho chế độ bảo vệ, chẳng hạn như phục hồi dầu, độ ồn hoạt động có thể trở nên tạm thời cao hơn.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

Thiết kế nhỏ gọn với hiệu suất cao

Dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao

Dàn trao đổi nhiệt cả 4 mặt đảm bảo diện tích trao đổi nhiệt lớn. Điều này cải thiện hiệu suất trao đổi nhiệt mà không tăng kích thước.



Thiết kế tối ưu bên trong để đảm bảo sự ổn định của luồng khí

Các thành phần điện đã được thu nhỏ lại và đặt trong không gian chết của miệng gió nhằm giảm sự cản trở dòng không khí.



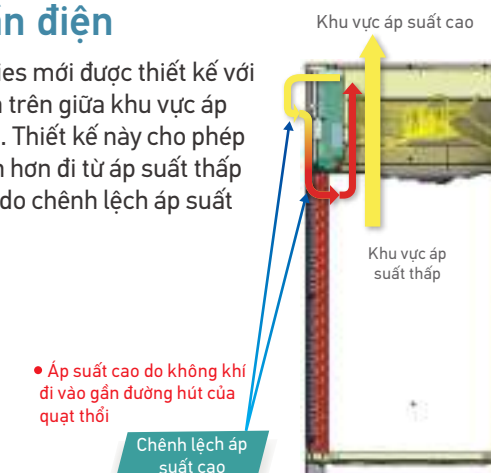
Bảo trì dễ dàng

Các thành phần điện tử nằm ở vị trí hợp lý phía trên giúp rút ngắn quá trình bảo trì máy. Hơn nữa, bộ trao đổi nhiệt ở phía trước có thể được sử dụng hiệu quả để cải thiện hiệu suất của nó.



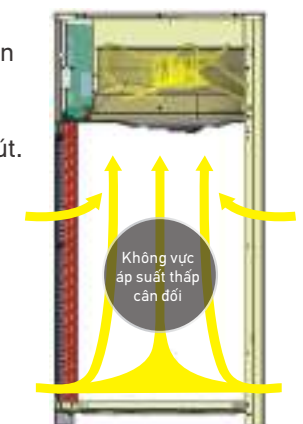
Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện

Dòng VRV X series mới được thiết kế với hộp điện đặt bên trên giữa khu vực áp suất thấp và cao. Thiết kế này cho phép lưu lượng gió lớn hơn đi từ áp suất thấp đến áp suất cao do chênh lệch áp suất cao hơn.



Loại bỏ hiện tượng trở hút

Không ảnh hưởng đến lưu lượng gió của quạt, các thành phần điện được thiết kế lại đặt ở phía trên tận dụng không gian chết. Điều này làm loại bỏ hiện tượng trở hút.



Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao

Có thể giữ cho hoạt động ổn định ngay cả ở nhiệt độ môi trường cao bằng cách làm lạnh mô-đun điện Inverter. Điều này giúp duy trì khả năng điều hòa không khí và giảm tỷ lệ hư hỏng.

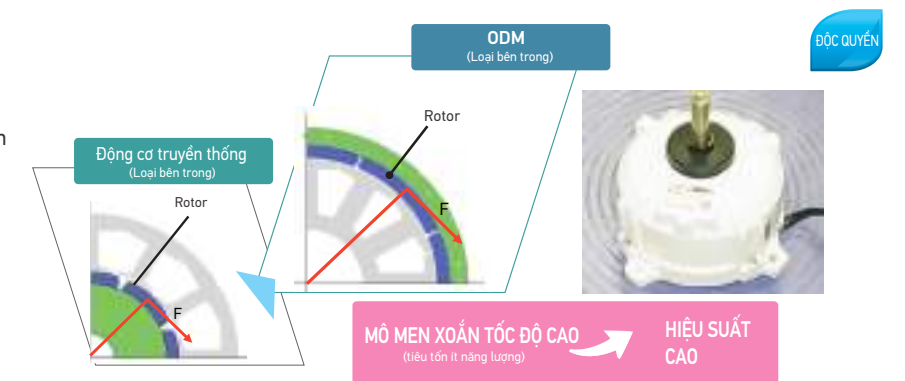


Động cơ ODM

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

Ưu điểm của ODM

Nhờ đường kính rotor lớn,
① Mô men xoắn lớn với cùng lực điện từ
② Vòng quay ổn định ở mọi tốc độ, có thể vận hành với số vòng quay ít.

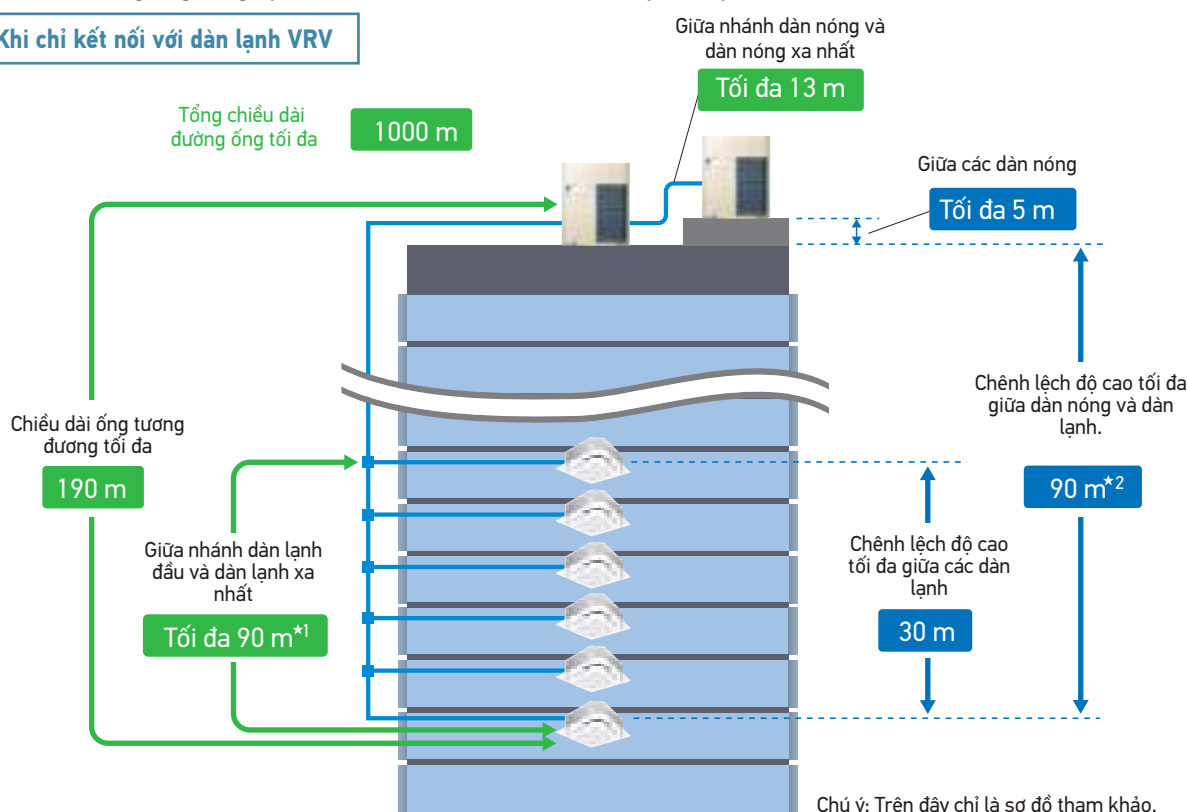


Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Khi kết nối với dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Đa tính năng)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

- *1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. VRV X series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
- *2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%

Tỉ lệ kết nối
50%–200%

Tỉ lệ kết nối =

$\frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$

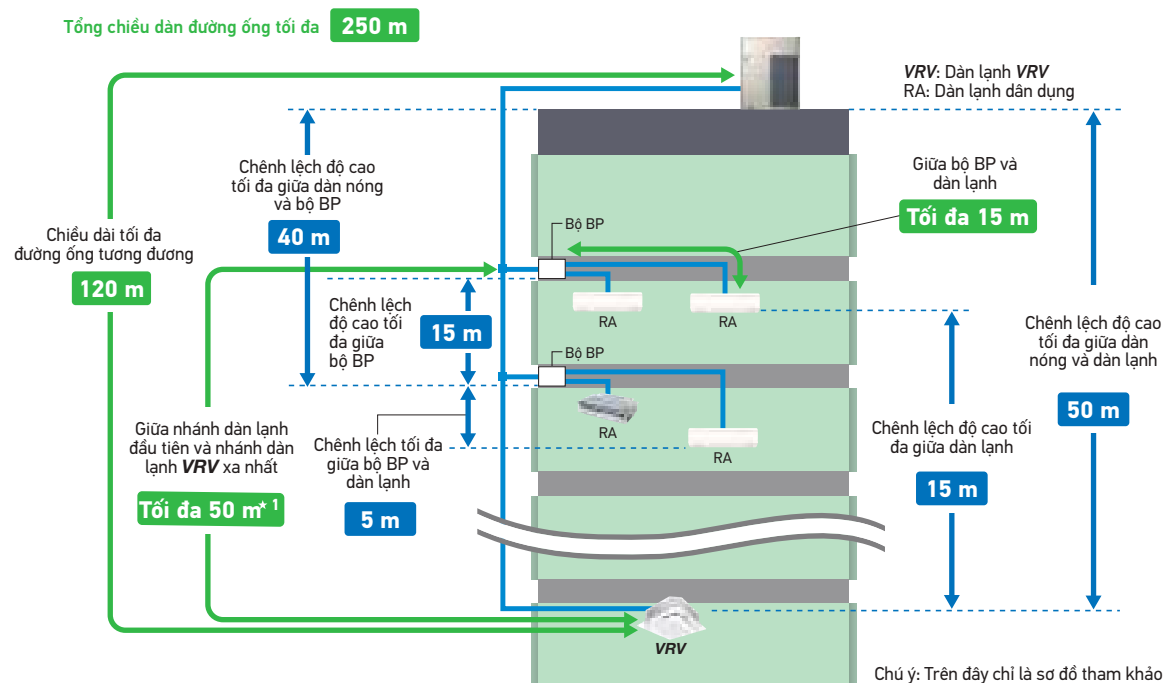
Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	FXDQ, FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXB(P)Q models	Các kiểu dàn lạnh VRV khác*1
Dàn nóng đơn	200%	
Tổ hợp 2 dàn nóng		
Tổ hợp 3 dàn nóng		

*1 Đối với các model FFX(S)Q24 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp
*Tham khảo ở trang 57-58 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ khi kết nối dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60. 2 m–15 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60 và 71. 2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh VRV xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	50 m*1
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên. 50 m Nếu dàn nóng ở phía dưới. 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 28 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng VRV X Series đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến 78.4 Pa, đảm bảo sự tản nhiệt hiệu quả và giúp thiết bị vận hành ổn định theo bố trí phân cấp hoặc tập trung.

78.4 Pa

- Thêm lựa chọn về góc của cửa chớp
- Phương pháp giải nhiệt hiệu quả ở cả cách bố trí phân cấp hoặc tập trung



Hệ thống vận hành kiểm tra chính xác và ổn định hơn

Vận hành kiểm tra tự động hiệu quả

Dòng Daikin VRV X series kết hợp với chức năng vận hành kiểm tra hiệu quả và đơn giản, không chỉ đẩy nhanh quá trình lắp đặt, mà còn nâng cao chất lượng cài đặt tại công trình.

- Tự động kiểm tra dây dẫn giữa dàn nóng và dàn lạnh để xem liệu dây dẫn có bị lỗi hay không.
- Tự động kiểm tra tình trạng của van chặn ở mỗi dàn nóng để đảm bảo hệ thống điều hòa vận hành thông suốt.
- Xác định chiều dài đường ống để tối ưu hóa vận hành.



Đơn giản hóa vận hành và dịch vụ sau bán hàng

Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống VRV X series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

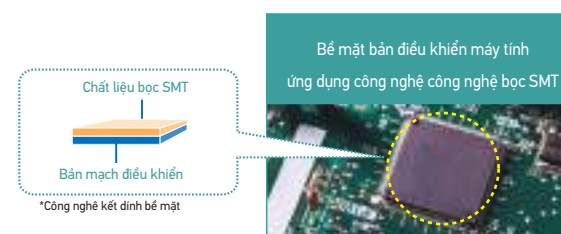


Bản mạch PC điều khiển tiên tiến

Công nghệ bọc SMT*

Công nghệ bọc SMT áp dụng cho toàn bộ bản mạch điều khiển của máy tính cải thiện đặc tính chống nhiễu.

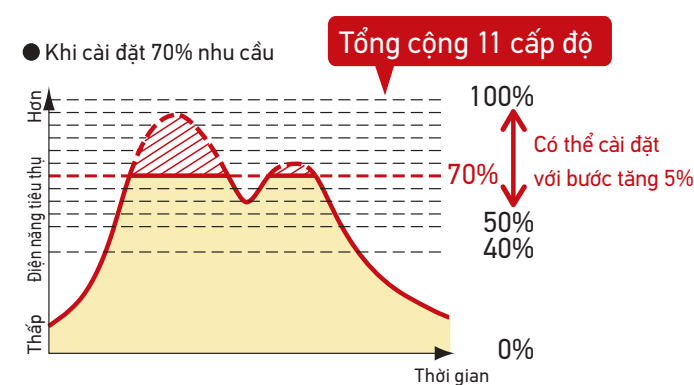
Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.



Tính năng I-demand

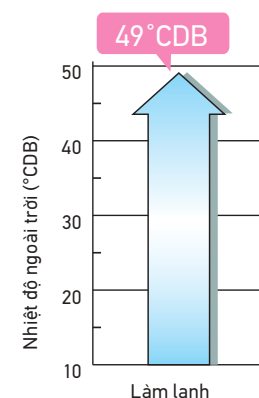
Giới hạn điện năng tiêu thụ được cài đặt chính xác với 11 cấp độ. Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

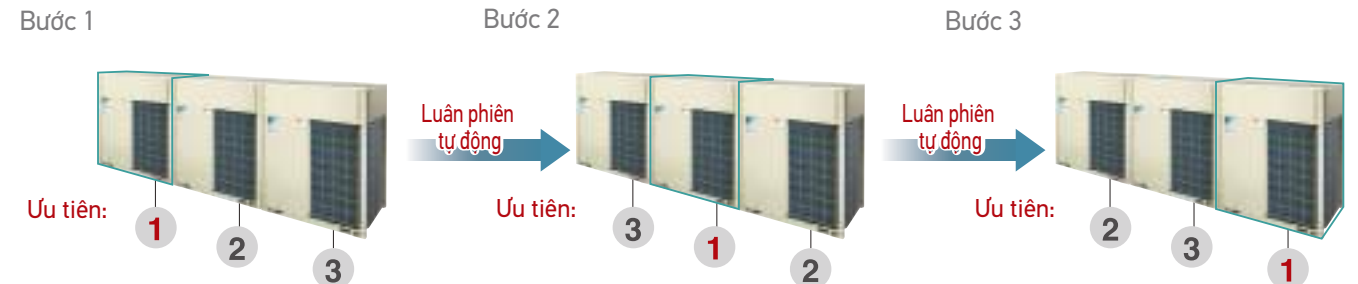
Dải hoạt động rộng của dòng VRV X series giúp hạn chế các giới hạn về vị trí lắp đặt. Phạm vi nhiệt độ hoạt động để làm mát có thể được thực hiện khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 49°C. Điều này cho phép hoạt động ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cao.



Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.

Vận hành luân phiên tự động

Khi khởi động, VRV X series sẽ tự động kích hoạt chế độ hoạt động luân phiên để đảm bảo cân bằng thời gian hoạt động của từng dàn nóng nhằm tăng tuổi thọ của thiết bị và vận hành ổn định.



Tính năng vận hành dự phòng kép

Hệ thống Daikin VRV X series được tăng cường chức năng vận hành dự phòng kép, bảo đảm việc sử dụng máy điều hòa tại khu vực này ở mức độ lớn nhất bằng cách kích hoạt khẩn cấp các chức năng vận hành dự phòng ngay cả khi có sự cố xảy ra ở một hệ thống thiết bị điều hòa không khí.

Trong trường hợp sự cố xảy ra, chế độ vận hành khẩn cấp có thể được kích hoạt dễ dàng cho phép hệ thống còn lại hoạt động ở một mức giới hạn nào đó.

Tính năng vận hành máy dự phòng

Nếu một trong số các máy của hệ thống tổ hợp các dàn nóng bị sự cố, các dàn nóng khác sẽ hoạt động khẩn cấp cho đến khi sửa chữa có thể được thực hiện.

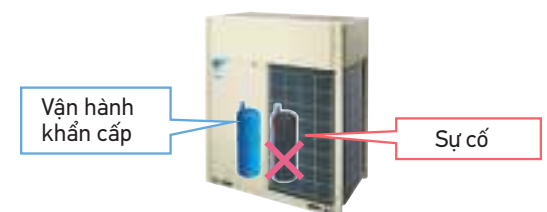
* Đối với tổ hợp hệ thống hai hoặc ba dàn nóng.



Tính năng vận hành máy nén dự phòng

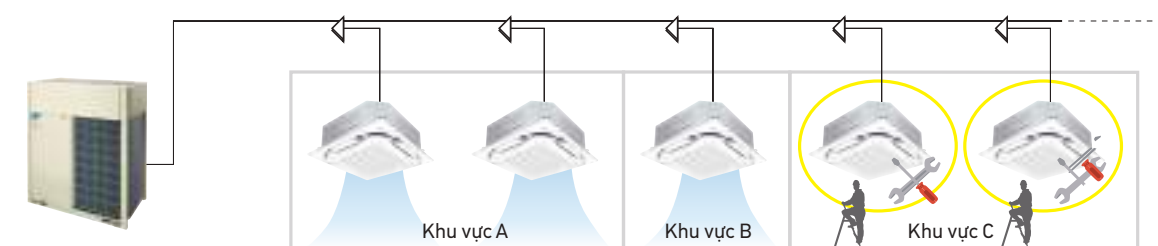
Các dàn nóng được trang bị hai máy nén. Ngay cả khi một máy nén trục trặc, máy nén khác sẽ hoạt động khẩn cấp, giảm nguy cơ tắt máy do sự cố về máy nén. (Công suất sẽ được giữ trong khi vận hành dự phòng)

* Đối với dàn nóng đơn RXUQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.



Bảo trì dễ dàng

VRV X series mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV. Tính năng này tiện lợi trong thời gian bảo trì vì những dàn lạnh còn lại vẫn hoạt động bình thường.



* Cài đặt tại công trình.

Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dân dụng.

Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Hệ thống ổn định và đáng tin cậy

VRV X SERIES

Model chống ăn mòn mạnh

VRV X MAX

RXUQ6-20AYMW

RXUQ12-60AM(1)YMW



Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với cách phủ 4 lớp cho độ bền cao hơn.

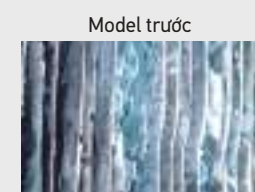


Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

Công nghệ chống ăn mòn

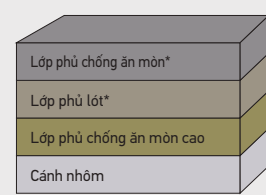
Các cánh nhôm VRV-MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn bao gồm cả 2 lớp bổ sung.

Kiểm tra CASS



VRV X MAX

✓:Không ăn mòn



*(Chỉ ở mặt vỏ ngoài)

Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi
thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài VRV X MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

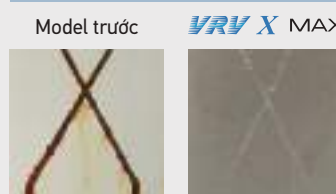
Thí nghiệm phun muối



X:Ăn mòn ✓:Không ăn mòn

*Việc cắt thường

Thí nghiệm CASS



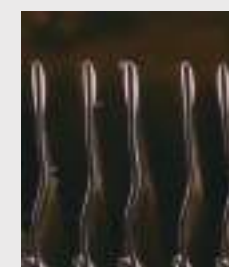
X:Ăn mòn ✓:Không ăn mòn

một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không sử dụng

Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm dày hơn 21%

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn
và hiệu suất cao

Dây truyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền.

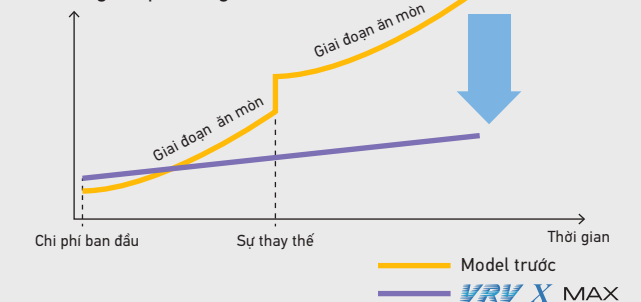
Thí nghiệm chống ăn mòn thu được
Chứng chỉ UL

Đạt chứng nhận độ bền cao đối với
loại ăn mòn C5 được định nghĩa
trong ISO 12944-6:2018.



Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

• Tổng chi phí vòng đời



VRV X MAX : Thiết kế cho ven biển

	Model trước kia	VRV X MAX
Loại	Chống ăn mòn	Chống ăn mòn mạnh cho ASEAN
Vi dụ lắp đặt	Thế hệ trước của model chống ăn mòn phải được lắp đặt cách biển ít nhất 300 m và không tiếp xúc trực tiếp với gió biển.	VRV X MAX có thể lắp đặt ngay cạnh bờ biển, miễn là không tiếp xúc trực tiếp với nước biển, cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.
Khoảng cách	300 - 1,000 m	1,000 m hoặc ngắn hơn

Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận	Model tiêu chuẩn	VRV X MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)
3	Ốc	Tấm mạ kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng qua quá trình geomet
4	Dàn trao đổi nhiệt	Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm	Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt	Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế đồng cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong	Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt	Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)	Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm
10	Bảng mạch	Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

Mới Dàn nóng VRV X series

Một chiều lạnh

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

- Dàn nóng VRV X có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Công suất dàn nóng tăng lên với gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV X SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

• Dàn nóng đơn

6, 8 HP



RXUQ6AYM(W)
RXUQ8AYM(W)

10, 12, 14, 16,
18, 20 HP



RXUQ10AYM(W)
RXUQ12AYM(W)
RXUQ14AYM(W)
RXUQ16AYM(W)
RXUQ18AYM(W)
RXUQ20AYM(W)

• Tổ hợp 2 dàn nóng

12, 14, 16 HP



RXUQ12AYM(W)
RXUQ14AYM(W)
RXUQ16AYM(W)

18, 20 HP



RXUQ18AYM(W)
RXUQ20AYM(W)

22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36,
38, 40 HP



RXUQ22AYM(W)
RXUQ24AYM(W)
RXUQ26AYM(W)
RXUQ28AYM(W)
RXUQ30AYM(W)
RXUQ32AYM(W)
RXUQ34AYM(W)
RXUQ36AYM(W)
RXUQ38AYM(W)
RXUQ40AYM(W)

• Tổ hợp 3 dàn nóng

18, 20 HP



RXUQ18AM1Y(W)
RXUQ20AM1Y(W)

42, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP



RXUQ42AYM(W)
RXUQ44AYM(W)
RXUQ46AYM(W)
RXUQ48AYM(W)
RXUQ50AYM(W)
RXUQ52AYM(W)
RXUQ54AYM(W)
RXUQ56AYM(W)
RXUQ58AYM(W)
RXUQ60AYM(W)

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng *1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh ²	Số dàn lạnh kết nối tối đa ²
6 HP	16.0	150	RXUQ6A	RXUQ6A	—	75 đến 195 (300)	9 (15)
8 HP	22.4	200	RXUQ8A	RXUQ8A	—	100 đến 260 (400)	13 (20)
10 HP	28.0	250	RXUQ10A	RXUQ10A	—	125 đến 325 (500)	16 (25)
12 HP	33.5	300	RXUQ12A	RXUQ12A	—	150 đến 390 (600)	19 (30)
14 HP	40.0	350	RXUQ14A	RXUQ14A	—	175 đến 455 (700)	22 (35)
16 HP	45.0	400	RXUQ16A	RXUQ16A	—	200 đến 520 (800)	26 (40)
18 HP	50.0	450	RXUQ18A	RXUQ18A	—	225 đến 585 (900)	29 (45)
20 HP	56.0	500	RXUQ20A	RXUQ20A	—	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
12 HP	32.0	300	RXUQ12AM	RXUQ6A + RXUQ6A	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14 HP	38.4	350	RXUQ14AM	RXUQ6A + RXUQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16 HP	44.8	400	RXUQ16AM	RXUQ8A + RXUQ8A		200 đến 520 (640)	26 (32)
18 HP	50.4	450	RXUQ18AM	RXUQ8A + RXUQ10A		225 đến 585 (720)	29 (36)
20 HP	55.9	500	RXUQ20AM	RXUQ8A + RXUQ12A	BHFP22P151	250 đến 650 (800)	32 (40)
18 HP	48.0	450	RXUQ18AM1	RXUQ6A × 3		225 đến 585 (585)	29 (29)
20 HP	54.4	500	RXUQ20AM1	RXUQ6A × 2 + RXUQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22 HP	61.5	550	RXUQ22AM	RXUQ10A + RXUQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)
24 HP	67.0	600	RXUQ24AM	RXUQ12A × 2	BHFP22P100	300 đến 780 (960)	39 (48)
26 HP	73.5	650	RXUQ26AM	RXUQ12A + RXUQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28 HP	78.5	700	RXUQ28AM	RXUQ12A + RXUQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30 HP	83.5	750	RXUQ30AM	RXUQ12A + RXUQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32 HP	89.5	800	RXUQ32AM	RXUQ12A + RXUQ20A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34 HP	96.0	850	RXUQ34AM	RXUQ14A + RXUQ20A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36 HP	101	900	RXUQ36AM	RXUQ16A + RXUQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38 HP	106	950	RXUQ38AM	RXUQ18A + RXUQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40 HP	112	1,000	RXUQ40AM	RXUQ20A × 2	BHFP22P151	500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42 HP	117	1,050	RXUQ42AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ18A		525 đến 1,365 (1,365)	64 (64)
44 HP	123	1,100	RXUQ44AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46 HP	130	1,150	RXUQ46AM	RXUQ12A + RXUQ14A + RXUQ20A		575 đến 1,495 (1,495)	
48 HP	135	1,200	RXUQ48AM	RXUQ12A + RXUQ16A + RXUQ20A		600 đến 1,560 (1,560)	
50 HP	140	1,250	RXUQ50AM	RXUQ12A + RXUQ18A + RXUQ20A		625 đến 1,625 (1,625)	
52 HP	146	1,300	RXUQ52AM	RXUQ12A + RXUQ20A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54 HP	152	1,350	RXUQ54AM	RXUQ14A + RXUQ20A × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56 HP	157	1,400	RXUQ56AM	RXUQ16A + RXUQ20A × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58 HP	162	1,450	RXUQ58AM	RXUQ18A + RXUQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60 HP	168	1,500	RXUQ60AM	RXUQ20A × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 12 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng

Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ các dàn lạnh dân dụng.

Tên model ¹	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh ²			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%) ²			
				50%	100%	130%	
RXUQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXUQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXUQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXUQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXUQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXUQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXUQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXUQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Chú ý: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

Dàn nóng VRV X

RXUQ-A

Một chiều lạnh

																						
MODEL			RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)		RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ18AM1YM(W)	RXUQ20AM1YM(W)	RXUQ22AYM(W)	RXUQ24AYM(W)	RXUQ26AYM(W)	
Tổ hợp kế nối			-	-	-	-	-	-	-	-		RXUQ6AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)		
			-	-	-	-	-	-	-	-	-		RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)		
			-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	-	-	-
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz										
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000		109,000	131,000	153,000	172,000	191,000	164,000	186,000	210,000	229,000	251,000	
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0		32.0	38.4	44.8	50.4	55.9	48.0	54.4	61.5	67.0	73.5	
Điện năng tiêu thụ		kW	3.23	4.82	6.29	7.81	9.46	11.4	12.8	14.8		6.46	8.05	9.64	11.1	12.6	9.69	11.3	14.1	15.6	17.3	
Điều khiển công suất		%	23-100	19-100	13-100	12-100	11-100	9-100		7-100		11-100	10-100	9-100	8-100	7-100	8-100	7-100	6-100			
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)									Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)										
Máy nén		Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín									Xoắn ốc (scroll) dạng kín										
		Công suất động cơ	kW	2.4×1	3.4×1	4.2×1	5.2×1	(3.4×1)+(2.9×1)	(3.4×1)+(3.9×1)	(3.7×1)+(4.3×1)	(4.9×1)+(4.2×1)	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)	(4.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(2.9×1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	119	178		191	218		268	297		119+119	119+178	178+178		178+191	119+119+119	119+119+178	178+191	191+191	191+218	
Kích thước (CxRx D)		mm	1,657×930×765		1,657×1,240×765							(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)			
Trọng lượng		kg	185 (195*)		215 (235*)		275 (295*)		291 (316*)			185+185 (195+195*)			185+215 (195+235*)		185+185+185 (195+195+195*)		215+215 (235+235*)		215+275 (235+295*)	
Độ ồn		dB(A)	54	56		58	59		62	65		57	58	59		60	59	60		61	62	
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49									10 đến 49										
Môi chất lạnh		Loại	R-410A									R-410A										
		Lượng nạp	kg	6.4	6.6	8.3	8.5	9.7	9.8	11.7			6.4+6.4	6.4+6.6	6.6+6.6	6.6+8.3	6.6+8.5	6.4+6.4+6.4	6.4+6.4+6.6	8.3+8.5	8.5+8.5	8.5+9.7
Ống kết nối		Lồng	φ9.5 (Hàn)			φ12.7 (Hàn)			φ15.9 (Hàn)			φ12.7 (Hàn)			φ15.9 (Hàn)						φ19.1 (Hàn)	
		Hơi	φ19.1 (Hàn)		φ22.2 (Hàn)	φ28.6 (Hàn)					φ28.6 (Hàn)								φ34.9 (Hàn)			

																					
MODEL			RXUQ28AYM(W)	RXUQ30AYM(W)	RXUQ32AYM(W)	RXUQ34AYM(W)	RXUQ36AYM(W)	RXUQ38AYM(W)	RXUQ40AYM(W)		RXUQ42AYM(W)	RXUQ44AYM(W)	RXUQ46AYM(W)	RXUQ48AYM(W)	RXUQ50AYM(W)	RXUQ52AYM(W)	RXUQ54AYM(W)	RXUQ56AYM(W)	RXUQ58AYM(W)	RXUQ60AYM(W)	
Tổ hợp kế nối			RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)		RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	
			RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)		RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)
			-	-	-	-	-	-	-	-		RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz										Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	268,000	285,000	305,000	328,000	345,000	362,000	382,000		399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	498,000	519,000	536,000	553,000	573,000	
		kW	78.5	83.5	89.5	96.0	101	106	112		117	123	130	135	140	146	152	157	162	168	
Điện năng tiêu thụ		kW	19.2	20.6	22.6	24.3	26.2	27.6	29.6		28.4	30.4	32.1	34.0	35.4	37.4	39.1	41.0	42.4	44.4	
Điều khiển công suất		%	5-100			4-100				4-100	3-100								2-100		
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)										Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)								
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín										Xoắn ốc (scroll) dạng kín								
	Công suất động cơ	kW	(5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1)	(5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)	(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)		(5.2x1)+(5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	191+218	191+268	191+297	218+297		268+297	297+297		191+191+268	191+191+297	191+218+297		191+268+297	191+297+297	218+297+297		268+297+297	297+297+297	
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)																		
Trọng lượng		kg	215+275 (235+295*)		215+291 (235+316*)		275+291 (295+316*)		291+291 (316+316*)		215+215+291 (235+235+316*)		215+275+291 (235+295+316*)		215+291+291 (235+316+316*)		275+291+291 (295+235+316*)		291+291+291 (316+316+316*)		
Độ ồn		dB(A)	62	63	66		67		68		65	66	67		68		69		70		
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49										10 đến 49								
Môi chất lạnh	Loại		R-410A										R-410A								
	Lượng nạp	kg	8.5+9.8	8.5+11.7		9.7+11.7	9.8+11.7	11.7+11.7			8.5+8.5+11.7		8.5+9.7+11.7	8.5+9.8+11.7	8.5+11.7+11.7		9.7+11.7+11.7	9.8+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7		
Ống kết nối	Lồng	mm	φ19.1 (Hàn)										φ19.1 (Hàn)								
	Hơi	mm	φ34.9 (Hàn)				φ41.3 (Hàn)						φ41.3 (Hàn)								

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27oCDB, 19oCWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35oCDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi drafts.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dãy sản phẩm

Daikin cung cấp nhiều loại dàn lạnh bao gồm cả các model **VRV** và dân dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về các giải pháp điều hòa không khí.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi có cảm biến)

P.139

FXFSQ-AVM



Sự hiện diện của người và nhiệt độ sàn nhà có thể được phát hiện nhằm tạo ra sự thoải mái tối ưu và tiết kiệm năng lượng.

Casstte âm trần
(4 hướng thổi nhỏ gọn)

P.149

FXZQ-MVE



Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng.

Casstte âm trần
(2 hướng thổi)

P.151

New

FXCQ-AVM



Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp tại những khu vực có diện tích trần hẹp.

Slim Ceiling Mounted Duct Type
(3D Airflow with Sensing)

P.155

New

FXDSQ-AVM

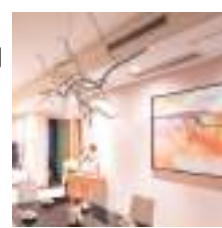


Stylish & compact design, and 3D airflow with sensing function to provide comfort and energy savings.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng
(Loại nhỏ gọn)

P.158

FXDQ-SPV1



Thiết kế mỏng và nhỏ gọn giúp linh hoạt trong việc lắp đặt.

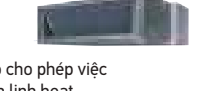
Giấu trần nối ống gió hồi sau

P.161

FXMQ-PAVE



FXMQ-MVE9

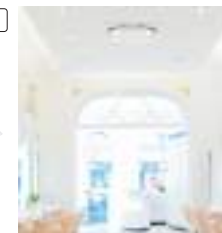


Áp suất tĩnh cao cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi)

P.139

FXFQ-AVM



Luồng gió 360° giúp phân bố nhiệt độ đồng đều khắp phòng mang đến một môi trường sống tiện nghi.

Áp trần 4 hướng thổi

P.150

FXUQ-AVEB

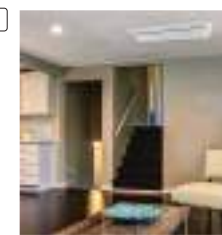


Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và thời trang giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần.

Casstte âm trần
(1 hướng thổi)

P.153

FXEQ-AV36



Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong việc lắp đặt.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng
(Loại tiêu chuẩn)

P.157

FXDQ-PDVE(T)



FXDQ-NDVE(T)

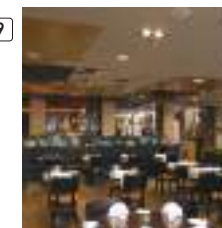


Thiết kế mỏng, yên tĩnh và khả năng thay đổi áp suất tĩnh.

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

P.159

FXSQ-PAVE



Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt.

Bộ xử lý không khí

P.181

FXMQ-MFV1



Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.

Treo tường

P.167

New

FXAQ-AVM



Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Đặt sàn nối ống gió

P.171

FXVQ-NY1

FXVQ-NY16

(Áp suất tĩnh cao)



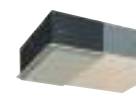
Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

P.172

FXBQ-PVE

FXBPQ-PVE



Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác

Thiết bị xử lý không khí

P.179

AHUR



Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.

Các dàn lạnh dân dụng với kết nối đến bộ BP

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

P.175

Một chiều lạnh

FDKS-EAVMB

FDKS-C(A)VMB



Thiết kế phẳng và mỏng thích hợp với trần mỏng

Treo tường

P.176

Một chiều lạnh

FTKJ-NVMVW

FTKJ-NVMVS

Hai chiều lạnh xuôi



Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu

Treo tường

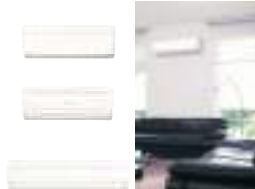
P.177

Một chiều lạnh

FTKS-DVM

FTKS-BVMA

FTKS-FVM



Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm

P.185

VKM-GA(M)V1



Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt

P.189

VAM-GJVE



Dãy Dàn Lạnh

Video Casstte
đa hướng thổi mới
từ kênh youtube
Daikin Vietnam



Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần
Đa hướng thổi có cảm biến

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi)

Mới FXFSQ-A

Round flow
with sensing



Mới FXFQ-A

ROUND FLOW



Mới Mặt nạ trang trí đa dạng (Tùy chọn)

• Người thiết kế có nhiều sự lựa chọn hơn với các loại mặt nạ đa dạng.



Chỉ dòng FXFSQ

Mặt nạ tiêu chuẩn
với cảm biến



- Đen -



Mặt nạ thiết kế



- Trắng -



Mặt nạ tiêu chuẩn

Mới Mặt nạ thiết kế (Tùy chọn)

Tiến đến phong cách hoàn hảo

Mặt nạ thiết kế mới

PHẪNG

Phong cách nổi bật:
Lưới hồi kết cấu
bằng phẳng.

SẠCH

Mặt cắt thanh lịch:
Vết bẩn khó nhìn thấy trên
mặt nạ thông minh.

ĐẸP

Sự khác biệt tinh tế:
Xung quanh miệng hồi bạc là
một đường bo tròn trang nhã.

Dãy sản phẩm mặt nạ (Tùy chọn)

Chỉ dòng FXFSQ

Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến^{*1}
BYCQ125EEF (Trắng)

Chỉ model FXFSQ

Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến^{*1}
BYCQ125EEK (Đen)

Mặt nạ tiêu chuẩn^{*2}
BYCQ125EAF (Trắng)

Mặt nạ tiêu chuẩn^{*2}
BYCQ125EAK (Đen)

Mặt nạ thiết kế^{*2}
BYCQ125EAPF (Trắng)

Mặt nạ lưới tự động^{*2}
BYCQ125EASF (Trắng)

^{*1}.Tính năng cảm biến sẽ kích hoạt khi
mặt nạ có cảm biến được lắp đặt.
^{*2}.Những mặt nạ này không có tính
năng cảm biến.

Thông số kỹ thuật

Cassette Âm Trần (Đa Hướng Thổi Có Cảm Biến)

MODEL		FXFSQ25AVM	FXFSQ32AVM	FXFSQ40AVM	FXFSQ50AVM	FXFSQ63AVM	FXFSQ80AVM	FXFSQ100AVM	FXFSQ125AVM	FXFSQ140AVM
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	kW	0.028		0.035	0.038	0.061	0.092	0.164	0.170	0.194
Vỏ máy		Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (5 cấp)	m³/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/16/13.5	24.5/22/20.5/20/15	33.5/30.5/27/23.5/21	34.5/31.5/28.5/25.5/23	35.5/32.5/29.5/26.5/23
	cfm	459/441/406/388/353		600/477/441/424/388	812/724/671/512/388	830/741/706/565/477	865/777/724/706/530	1,183/1,077/953/830/741	1,218/1,121,006/900/812	1,231,147/1,041/935/812
Độ ồn (5 cấp)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	38/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (CaoxRộngxDây)		256x840x840							298x840x840	
Trọng lượng máy		19			24		22		25	26
Ổng kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32 /đường kính trong 25)								

Cassette Âm Trần (Đa Hướng Thổi)

MODEL		FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	kW	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.178	0.203
Vỏ máy		Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (5 cấp)	m³/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	35.5/32.5/29.5/26.5/23
	cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,263/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (5 cấp)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (CaoxRộngxDây)		mm		256×840×840				298×840×840		
Trọng lượng máy		kg		19			22		25	
Ổng kết nối	Lồng (loe)	mm		φ 6.4			φ 9.5			
	φ 12.7			φ 15.9						
	Hơi (loe)									
Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32 /đường kính trong 25)								

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°C CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

Mặt nạ trang trí (Tùy chọn)

		Đa hướng thổi có cảm biến	Đa hướng thổi
		FXFSQ-A	FXFQ-A
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến	Model	BYCQ125EEF (Trắng) / BYCQ125EEK (Đen)	—
	Kích thước (CaoxRộngxDây)	50x950x950	—
	Trọng lượng	5.5	—
Mặt nạ tiêu chuẩn	Model	BYCQ125EAF (Trắng) / BYCQ125EAK (Đen)	—
	Kích thước (CaoxRộngxDây)	50x950x950	—
	Trọng lượng	5.5	—
Mặt nạ thiết kế	Model	BYCQ125EAPF (Trắng)	—
	Kích thước (CaoxRộngxDây)	97x950x950	—
	Trọng lượng	6.5	—
Mặt nạ lưới tự động	Model	BYCQ125EASF (Trắng)	—
	Kích thước (CaoxRộngxDây)	105x950x950	—
	Trọng lượng	8	—

Các tính năng

		Đa hướng thổi có cảm biến	Đa hướng thổi
		FXFSQ-A	FXFQ-A
Điều khiển từ xa	Có dây	BRC1E63	BRC1E63
	Không dây	—	—
Cảm biến kép ^{*1}		—	BRC7M635F
Luồng gió trực tiếp ^{*1}		○	○
Chế độ dò cảm biến thấp ^{*1}		○	○
Chế độ tắt cảm biến ^{*1}		○	○
Luồng gió tuần hoàn		○	○
Điều khiển hướng gió độc lập		○	○
5 cấp tốc độ quạt		○	○
Luồng gió tự động		○	○
Đào gió tự động		○	○
Lựa chọn kiểu đảo gió		○	○
Ứng dụng cho trần cao		○	○

^{*1}. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến được lắp đặt.

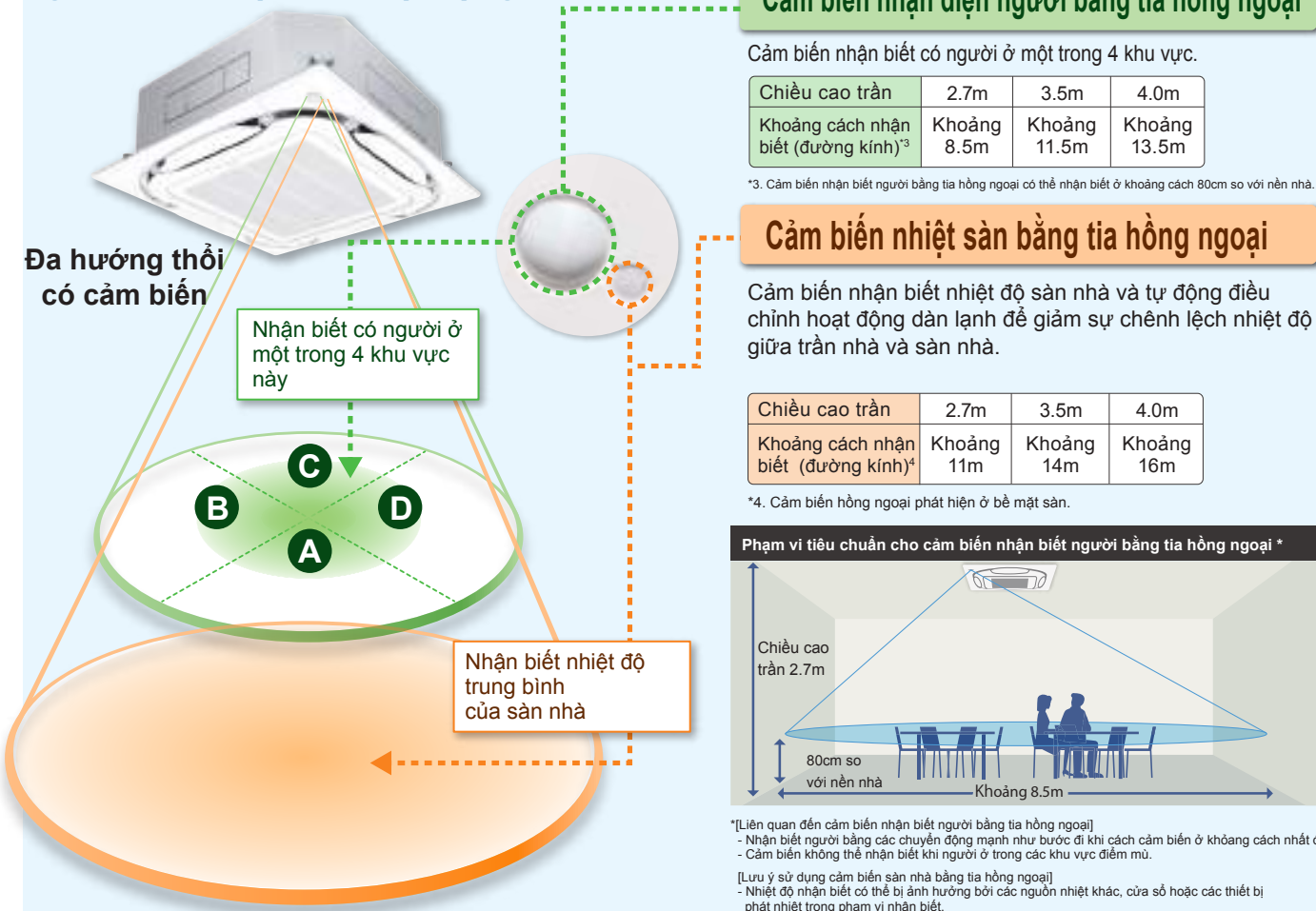


Công nghệ cảm biến Daikin^{*1,2}

Chỉ dòng tFXFSQ

Cảm biến kép^{*1}

Cảm biến kép và điều khiển luồng gió độc lập giúp cho việc kiểm soát luồng gió tối ưu một cách tự động.



Chức năng luồng gió tự động^{*5}

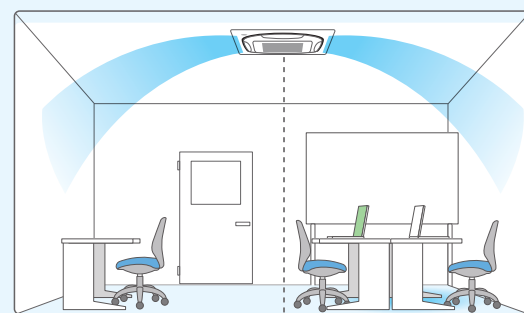
^{*5.} Hướng gió nên được cài đặt ở chế độ "Tự động".

MỚI Chức năng luồng gió tự động (mặc định: TẮT)

Làm lạnh

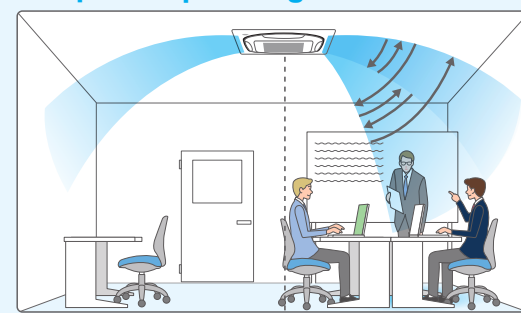
Khử ẩm

Khi không phát hiện người



- Với chế độ hướng gió "Tự động", các miệng gió được điều khiển mang lại luồng gió tối ưu khi phòng không có người.

Khi phát hiện có người



- Khi nhận biết có người, hướng gió chuyển sang cài đặt "Đào gió (hẹp)" để làm mát người dùng.

Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn ngừa tình trạng quá lạnh^{*6}

^{*6.} Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động".

Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn ngừa tình trạng quá lạnh.

Làm lạnh

Không có chức năng cảm biến

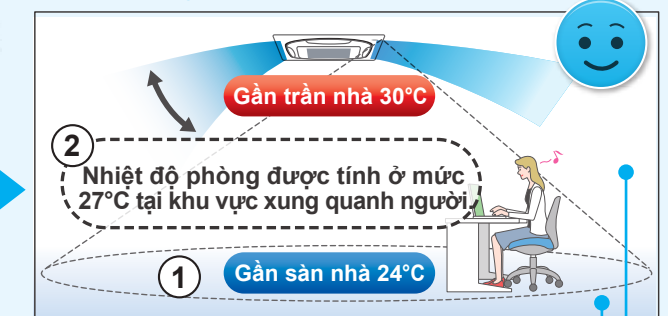


Khu vực xung quanh bàn chân trở nên quá lạnh bởi vì máy điều hòa tiếp tục vận hành cho đến khi trần nhà đạt nhiệt độ cài đặt.

Tiết kiệm năng lượng

Nhiệt độ gần người được tự động tính toán bằng cách nhận biết nhiệt độ sàn. Năng lượng sẽ được tiết kiệm do khu vực xung quanh chân không bị quá lạnh.

Có chức năng cảm biến



Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn nhiệt độ gần trần nên cảm biến nhận biết.

Điều khiển nhiệt độ tự động sử dụng nhiệt độ gần người như là nhiệt độ phòng.

Chức năng cảm biến nhiệt độ^{*7,8,9}

^{*7.} Áp dụng khi mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK) được sử dụng.
^{*8.} Không có chức năng này khi sử dụng điều khiển nhòm.
^{*9.} Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

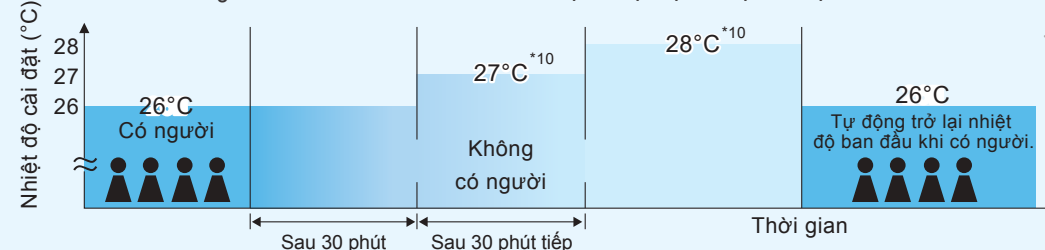
Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

Giảm hoạt động ở những nơi không có người.

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 min.
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4°C với mức tăng 0.5°C và thời gian tương ứng 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng điều khiển từ xa.

^{*10.} Trên màn hình tùy chỉnh của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

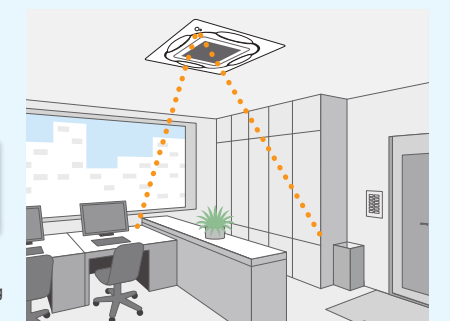
Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.^{*11,12}

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngưng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

^{*11.} Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lại.
^{*12.} Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ.



Dãy Dàn Lạnh

Video Casette
đa hướng thổi mới
từ kênh youtube
Daikin Vietnam



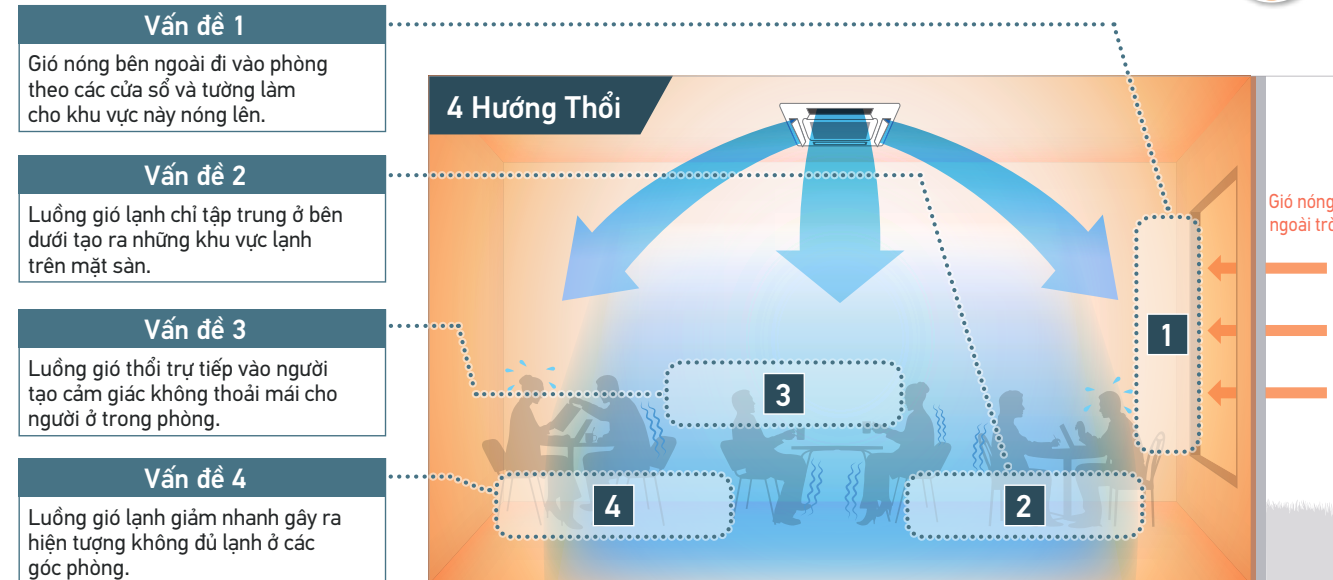
Dàn lạnh VRV

Mới Luồng Gió Tuần Hoàn^{*1}

^{*1}. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Luồng gió hiện tại

tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.

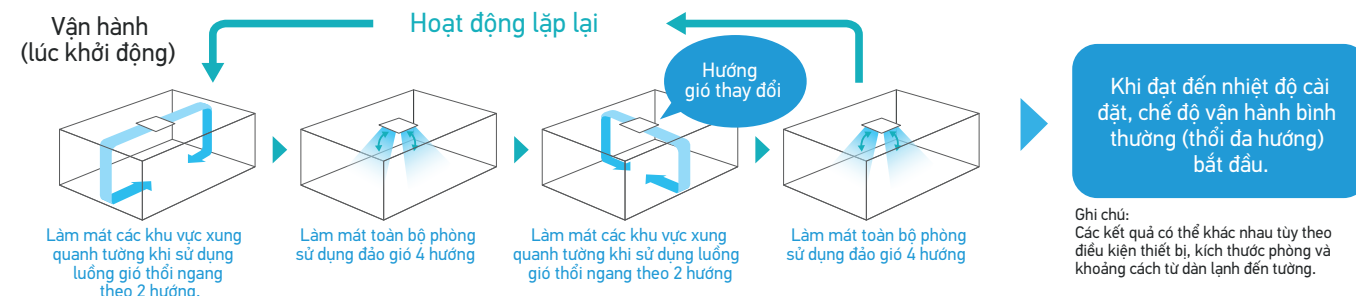


Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.

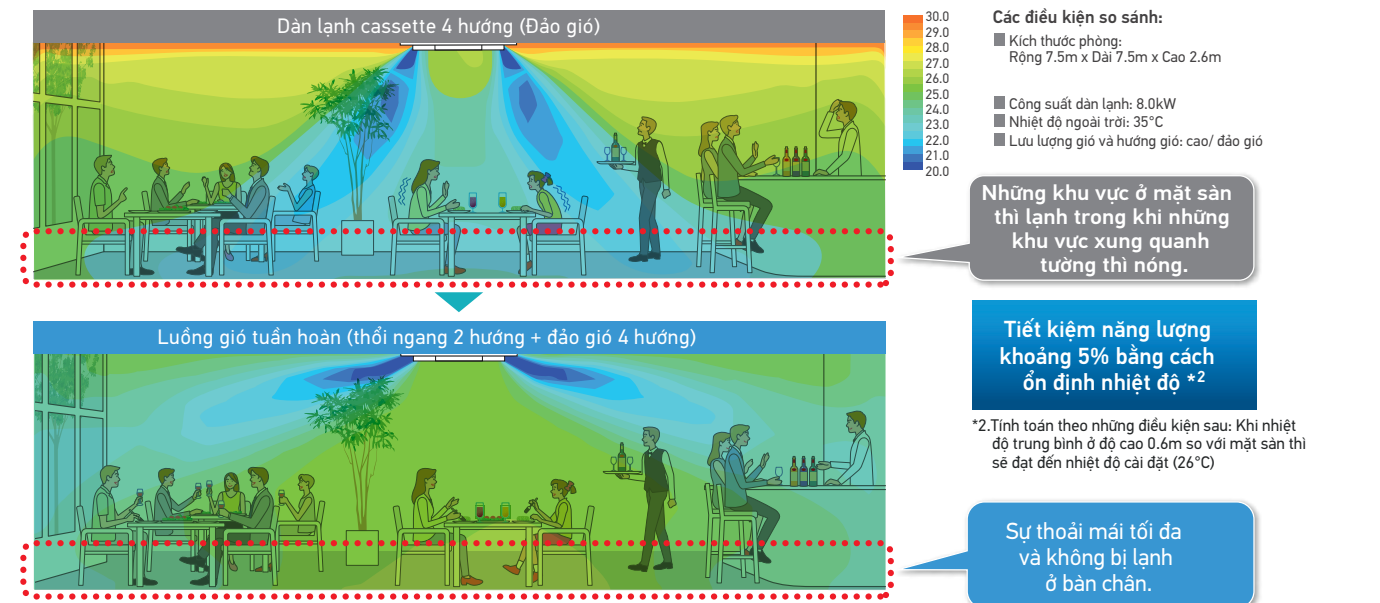


Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn

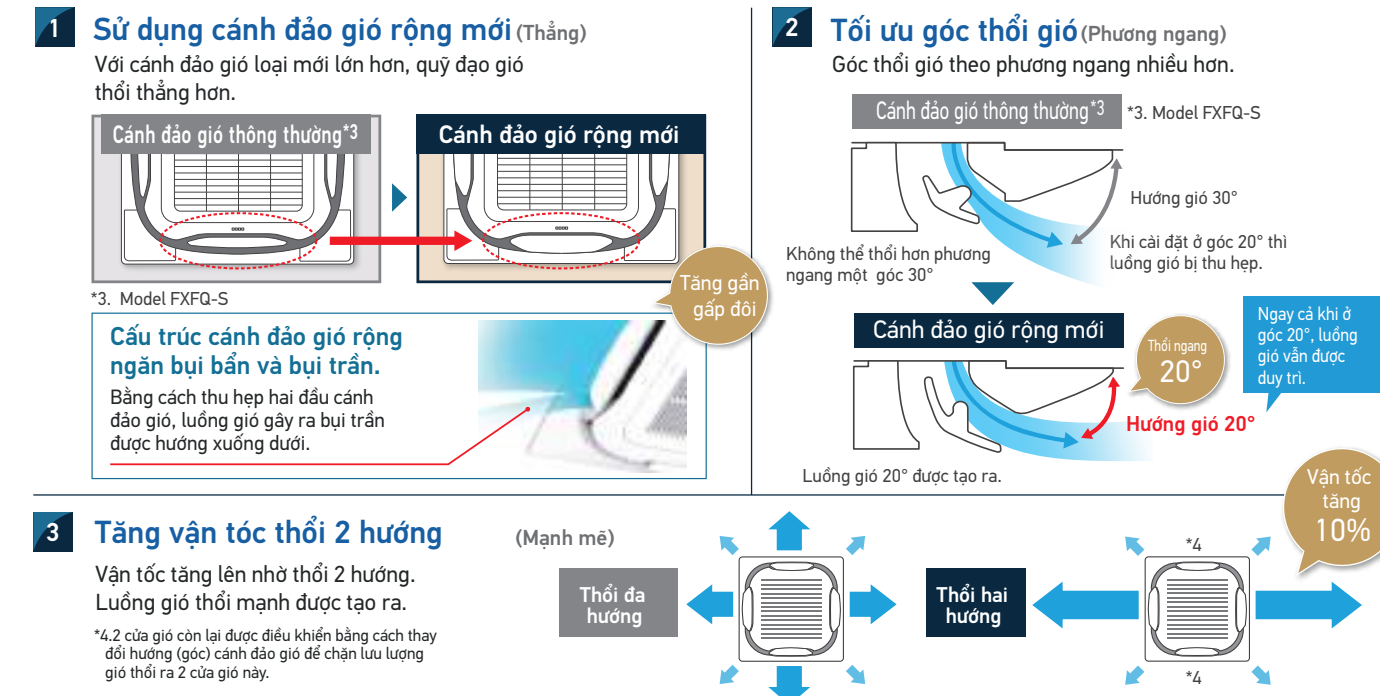
Làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.



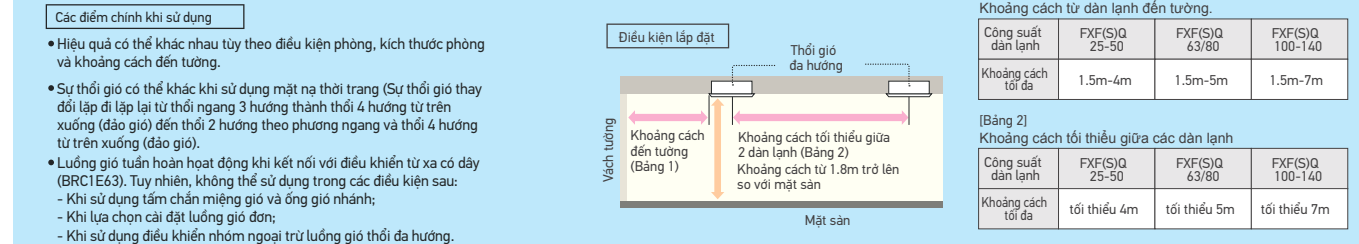
Mang lại sự thoải mái khắp phòng với nhiệt độ ổn định và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn



Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn



Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn





Mới Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập^{*1}

^{*1}. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

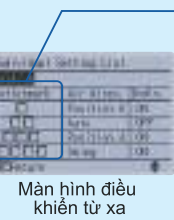
Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau.

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

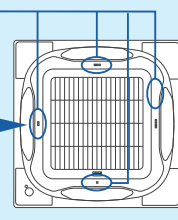
Vị trí 0 (luồng gió cố định ở vị trí cao nhất)



Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.



Gắn các miệng gió có các ký hiệu nhận biết.



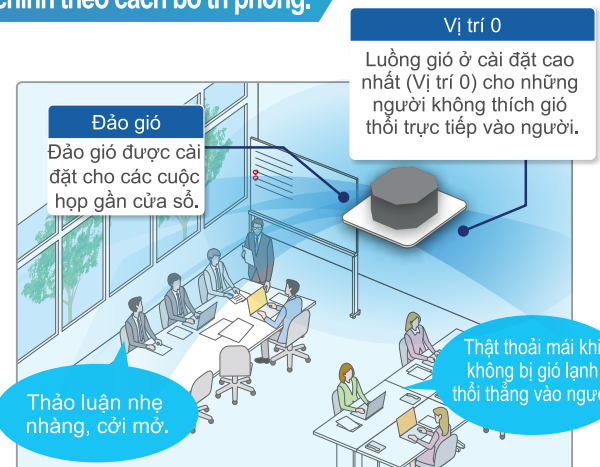
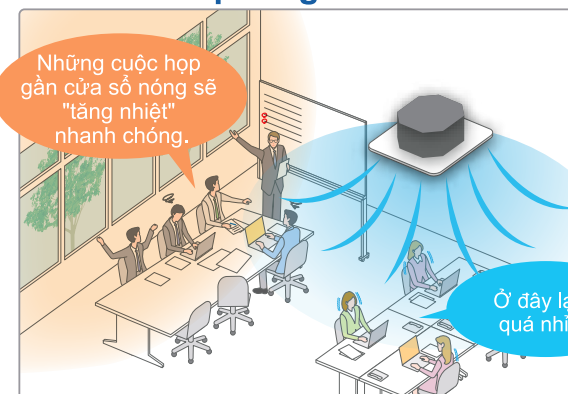
Các cài đặt độc lập cho luồng gió

- Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)
- Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
- Vị trí 1
- Vị trí 2
- Vị trí 3
- Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
- Đảo gió

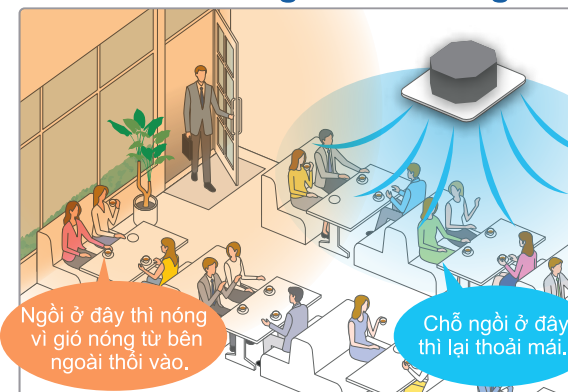
Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

Đối với văn phòng



Đối với cửa hàng và nhà hàng



Những Tính Năng Khác

Tiện nghi

Luồng Gió 360° & Những Loại Luồng Gió Có Thể Lựa Chọn

Dàn lạnh cung cấp luồng gió 360° với mọi hướng bởi sự phân bố nhiệt độ đồng đều. Bởi vì luồng gió thoát ra ở các góc mặt nạ sẽ càng tiện nghi hơn.

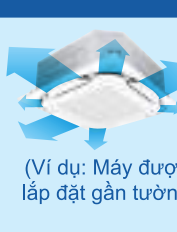
Những kiểu luồng

Có tổng cộng 18 kiểu luồng.

Thổi đa hướng



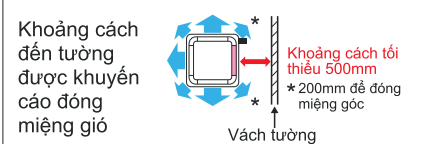
Thổi 3 hướng



Thổi 2 hướng hình chữ L



Thổi 2 hướng đối diện



Lưu ý:
- Kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.
- Mặt nạ thời trang không thể thổi 2 hướng và 3 hướng.

Tiện lợi và thoải mái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn ¹	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại chỗ)	Cài đặt chống bắn trần ² (cài đặt tại chỗ)
Hướng gió theo ý muốn	Sử dụng khi cần gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần nhà màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ			
Điều khiển hướng thổi tự động		Hướng gió được cài đặt tự động đến vị trí đã được ghi nhớ của vị trí trước đó.	

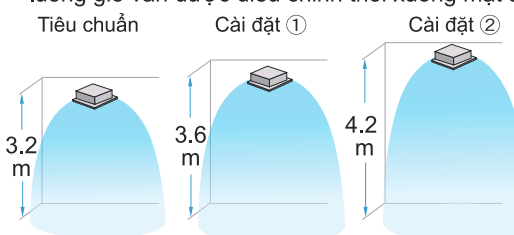
Chú ý:
1. Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.
2. Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 5 bước và tự động

Việc điều khiển lưu lượng gió đã được tăng từ 3 bước đến 5 bước. Chức năng lưu lượng gió tự động là chức năng mới ở loại dàn lạnh này.

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.



Khi chế độ thổi đa hướng được chọn, gió vẫn có thể thổi được từ trần nhà ở độ cao 4.2m (FXF(S)Q100-140A)

■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió (Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

Chiều cao trần nhà	Tiêu chuẩn	Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FXF(S)Q25-80A				FXF(S)Q100-140A			
		Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Trần cao ①	3.0 m	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Chú ý:
• Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
• Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
• Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.
• Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Gọn nhẹ

Tất cả các model đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng đỡ

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn

256 mm (25-80A)	261 mm (25-80A)
298 mm (100-140A)	303 mm (100-140A)

Mặt nạ thiết kế

256 mm	261 mm
298 mm	303 mm
42 mm ¹	+42 mm ¹

*1. Chiều cao thân máy (Chiều cao trần yêu cầu) tăng 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động

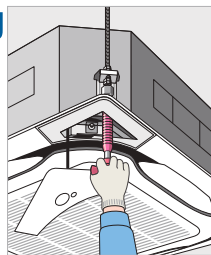
256 mm	261 mm
298 mm	303 mm
55 mm ²	+55 mm ²

*2. Chiều cao thân máy (Chiều cao trần yêu cầu) tăng 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.
* Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (xem trang 87).

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

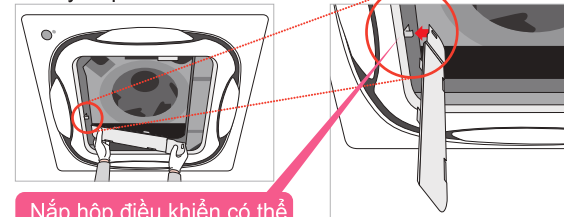
Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vít điều chỉnh này.



Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

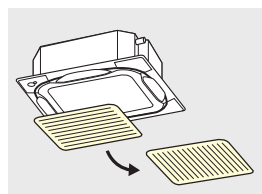
Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.



Nắp hộp điều khiển có thể treo vào móc khi tháo ra

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn



Treo dễ dàng

Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng



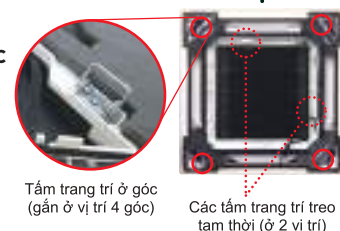
Tháo nắp đậy góc dễ dàng



Có thể dễ dàng tháo nắp đậy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.

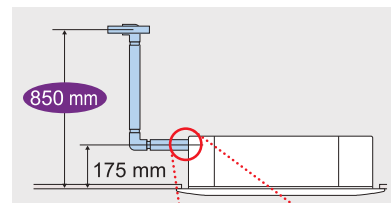
Dễ dàng gắn mặt nạ trang trí

Bên cạnh 2 vị trí thường được sử dụng để treo tạm thời, mặt nạ trang trí còn có móc gắn 4 góc.



Bơm nước xả

Bơm nước xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 850 mm

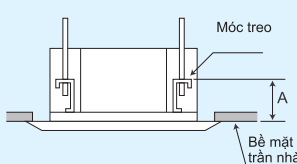


Đầu nối ống nước xả trong suốt



Điều chỉnh độ cao móc treo

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.



Mặt nạ tiêu chuẩn	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thiết kế	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khoảng * + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi có cảm biến)

Mới FXFSQ-A

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi)

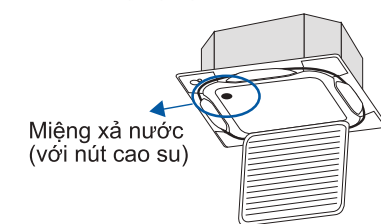
Mới FXFQ-A

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



Chỉ cần mở lưới hút gió!

Miếng thoát nước 24mm

Miếng thoát nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miếng xả nước.



Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn)

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy. Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m.
Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miếng gió" ở trang 42.



Phin lọc siêu bền (tùy chọn)

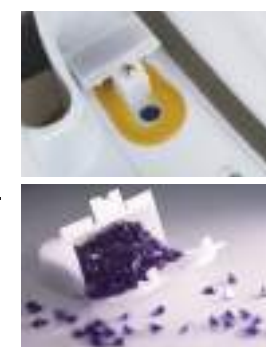
Xem trang 48

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)



Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Ngăn mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc

Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)

FXZQ-M

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng

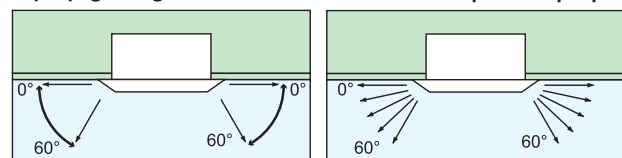


•Luồng gió thoải mái

1 Hướng cánh gió rộng: 0°-60°C

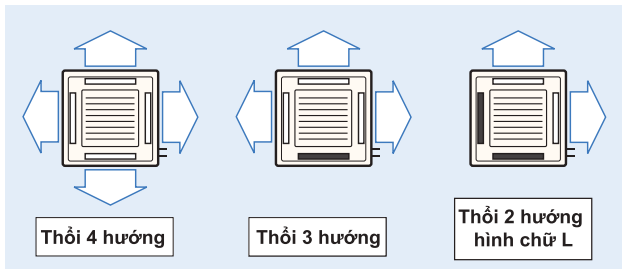
•Tự động đảo gió

•Góc thổi cố định: 5 cấp độ



*Các góc điều chỉnh cũng có thể cài đặt ở công trường để tránh hút khí (0°-35°) hay làm bẩn trần (25°-60°), ngoài việc cài đặt tiêu chuẩn (0°-60°).

2 2-, 3-, 4 hướng thổi sẵn có, có thể được lắp đặt ở góc phòng.

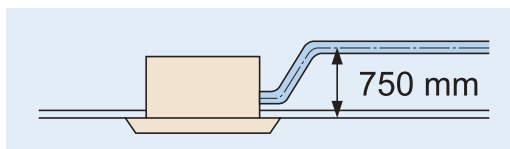


*Đối với kiểu 3 hoặc 4 hướng thổi, phải sử dụng tấm chắn miệng thổi (tùy chọn) để che các cửa thổi không dùng đến.

•Độ ồn thấp

•Kích thước 600 mm x 600 mm phù hợp với đặc tính để thiết kế kiến trúc trần.

•Bơm nước xả được trang bị phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng đường ống 750mm.



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXZQ20MVE	FXZQ25MVE	FXZQ32MVE	FXZQ40MVE	FXZQ50MVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ	kW	0.073		0.076	0.089	0.115
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m³/phút	9/7		9.5/7.5	11/8	14/10
	cfm	318/247		335/265	388/282	493/353
Độ ồn (Cao/Thấp)	230 V, 50 Hz	30/25		32/26	36/28	41/33
	240 V, 50 Hz	32/26		34/28	37/29	42/35
Kích thước (CaoxRộngxDây)		286×575×575				
Trọng lượng máy		kg				
Ống kết nối	Lỏng (loe)	φ6.4				
	Hơi (loe)	φ12.7				
	Ống xả	VP20 (đường kính ngoài 26 / đường kính trong 20)				
	Model	BYFQ60B3W1				
Mặt nạ (Tùy chọn)	Màu	Trắng sáng (6.5Y9.5/0.5)				
	Kích thước (CaoRộngxDây)	mm				
	Trọng lượng	kg				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

Áp Trần 4 Hướng Thổi

FXUQ-A

Dàn lạnh mỏng và thời trang, phân phối khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần



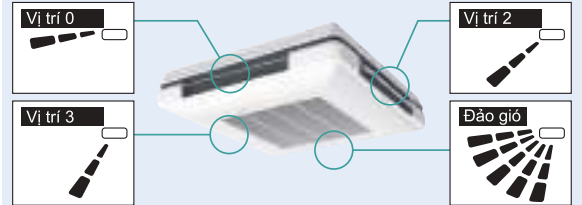
•Phần thân máy và mặt nạ bo tròn với thiết kế bên ngoài mỏng, đẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà có hoặc không có giắc cấp.

•Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.

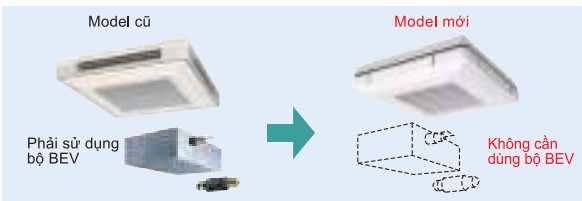
•Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

•Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Luồng gió 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E63 cho việc phân phối gió tối ưu.

Ví dụ về hướng gió độc lập



•Van tiết lưu điện tử tích hợp sẵn, không cần sử dụng thiết bị BEV, giúp linh hoạt hơn trong lắp đặt.



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	Btu/h	27,300	38,200	
	kW	8.0	11.2	
Điện năng tiêu thụ	kW	0.090	0.200	
Vỏ máy		Trắng		
Lưu lượng gió (Cao/TrungBinh/Thấp)	m³/phút	22.5/19.5/16	31/26/21	
	cfm	794/688/565	1,094/918/741	
Độ ồn (Cao/TrungBinh/Thấp)	dB(A)	40/38/36	47/44/40	
Kích thước (CaoxRộngxDây)		198x950x950		
Trọng lượng máy		kg	26	27
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm	φ 9.5	
	Hơi (loe)		φ 15.9	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài26 / đường kính trong20)	

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
•Độ ồn: (FXUQ-A) giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
* 1 : Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
* 2 : Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi quá bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao Tiêu chuẩn"

Dãy dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Loại Cassette âm trần (2 hướng thổi)

Mới FXCQ-A

Dàn lạnh với kiểu dáng phong cách hài hòa dễ dàng với bất kỳ thiết kế nội thất nào. Bề mặt phẳng cùng với thiết kế mặt nạ tinh xảo và cánh đảo phẳng.



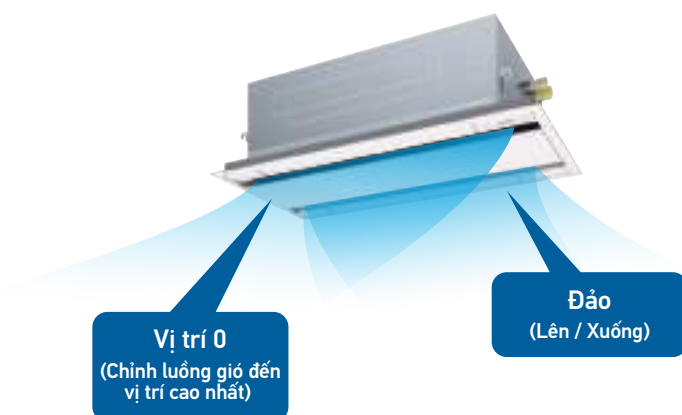
Thiết kế mặt nạ mới

- Model này có mặt nạ được thiết kế phong cách với màu trắng sáng cho một diện mạo mới rất tinh xảo.
- Các cánh đảo đóng hoàn toàn khi máy điều hòa không khí không hoạt động và sẽ không nhìn thấy lưới gió hồi.

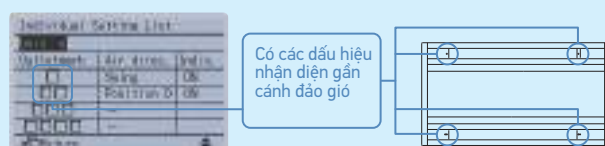
Điều chỉnh hướng đảo gió độc lập^{*1}

- Hướng đảo gió có thể được điều chỉnh độc lập cho từng cửa gió để cung cấp không khí tối ưu.

^{*1}. Có thể sử dụng khi dùng bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.



Dễ dàng cài đặt với bộ điều khiển từ xa có dây



Cài đặt hướng luồng gió riêng biệt

- Không cài đặt độc lập (luồng gió tự động) Vị trí 0 (điểm cao nhất)
- Vị trí 1 • Vị trí 2 • Vị trí 3
- Vị trí 4 (điểm thấp nhất) • Đảo

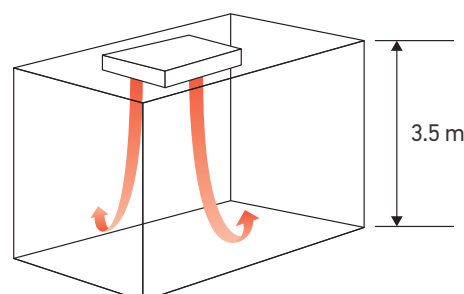
Có thể cài đặt độc lập như đã nêu trên.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 5 cấp và tự động

- Điều chỉnh lưu lượng gió đã được cải thiện từ 3 cấp lên 5 cấp. Chế độ gió tự động hoàn toàn mới.

Phù hợp cho trần nhà cao

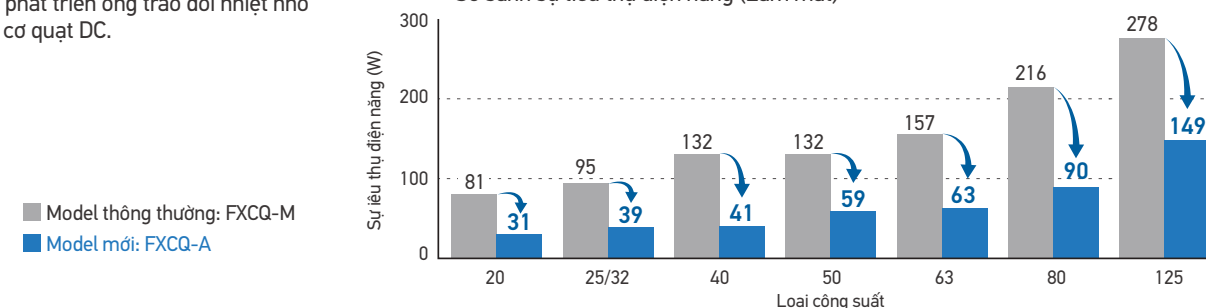
- Kể cả trong không gian trần nhà cao tới 3.5 m, luồng gió thổi mát vẫn thổi được đến sàn nhà.



Tiết kiệm năng lượng: Làm giảm sự tiêu thụ điện năng

- Mức tiêu thụ điện năng được giảm đáng kể nhờ vào việc phát triển ống trao đổi nhiệt nhỏ và động cơ quạt DC.

So sánh sự tiêu thụ điện năng (Làm mát)



Nâng cấp chức năng ở mọi khía cạnh khác nhau như việc bảo trì

- Các phần cánh đảo gió dễ vệ sinh bởi vì nó khó ngưng tụ và bị dơ.
- Bơm nước xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn với lực nâng 850 mm.

- Kiểm tra sự ô nhiễm trong máng nước xả bằng cách tháo rời lưới hút gió và mặt nạ.

- Được trang bị bộ lọc tuổi thọ dài chỉ cần bảo trì 1 lần/năm.

- Các nút điều chỉnh được âm ở 4 góc của dàn lạnh cho phép điều chỉnh thân máy mà không cần phải tháo mặt nạ.

Nút điều chỉnh



- Dễ dàng kiểm tra được hệ thống thoát nước thông qua các phần trong suốt của thân máng.

Phần ống kết nối của máng



- Một phương pháp kháng khuẩn sử dụng các ion bạc đã được áp dụng cho máng nước xả, ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, nấm mốc và vi khuẩn gây ra tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng cần thay thế 2 hoặc 3 năm một lần).



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXCQ20AVM	FXCQ25AVM	FXCQ32AVM	FXCQ40AVM	FXCQ50AVM	FXCQ63AVM	FXCQ80AVM	FXCQ125AVM	
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh			Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
			kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031	0.039		0.041	0.059	0.063	0.090	0.149	
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (5 cấp)			m³/phút	10.5/9.5/9/8/7.5	11.5/10.5/9.5/8.5/8		12/11/10.5/9.5/8.5	15/14/13/11.5/10.5	16/15/14/12.5/11.5	26/24/22.5/20.5/18.5	32/29.5/27.5/25/22.5
			cfm	371/335/318/282/245	406/371/335/300/282		424/388/371/335/300	530/494/459/406/371	565/530/494/441/406	918/847/794/724/653	1,130/1,041/971/883/794
Độ ồn (5 cấp)			dB(A)	32/31/30/29/28	34/33/31/30/29	34/33/32/31/30	36/35/33/32/31	37/36/35/33/31	39/38/37/35/32	42/40/38/36/33	46/44/42/40/38
Kích thước (C x R x D)			mm	305x775x620			305x990x620			305x1,445x620	
Trọng lượng			kg	19			22		25	33	38
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	φ 6.4					φ 9.5			
	Khí (Loe)		φ 12.7					φ 15.9			
	Nước xả										
			VP25 (Đường kính ngoài 32 / Đường kính trong 25)								
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYBCQ40CF				BYBCQ63CF		BYBCQ125CF		
	Màu sắc		Trắng sáng (6.5Y 9.5/0.5)								
	Kích thước (C x R x D)	mm	55x1,070x700				55x1,285x700		55x1,740x700		
	Trọng lượng	kg	10				11		13		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)

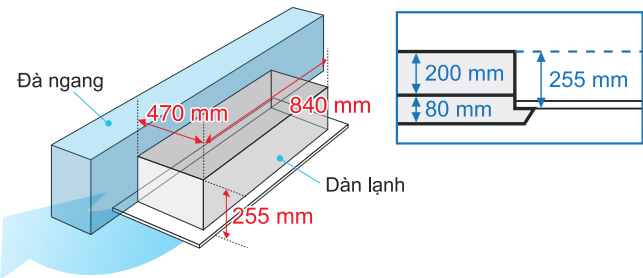
• Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy dưới 1.5 m.

Cassette Âm Trần (1 Hướng Thổi)

FXEQ-A

Thiết kế mỏng linh hoạt trong lắp đặt

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200mm và chiều sâu 470mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho trần hẹp



- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc phòng.



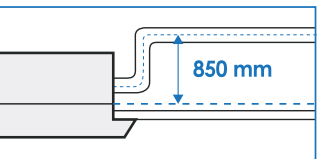
- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh với quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra vẻ ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.



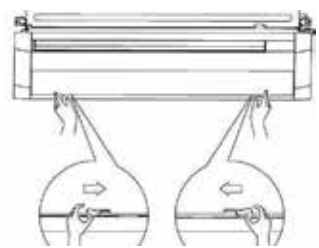
- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.



- Bơm nước xả tiêu chuẩn với độ năng 850 mm.



- Bảo trì các bộ phận phổ biến như hộp điều khiển v.v... được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hồi.



Điều khiển từ xa mới (Tùy chọn)

■ Điều khiển từ xa không dây

- Thiết kế mới mang lại sự hài lòng cho khách hàng.
- Màu trắng sáng
- Phím bấm thân thiện với người dùng với các tính năng mới như điều khiển 2 cánh đảo gió, tốc độ gió 5 cấp, luồng gió tự động
- Tính năng đèn nền giúp vận hành dễ dàng trong phòng tối.



■ Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)

Các tính năng mới như điều khiển 2 cánh đảo gió, tốc độ gió 5 cấp, luồng gió tự động có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa có dây mới này.



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất định mức		20	25	32	40	50	63
Điện năng tiêu thụ		kW 0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (5 cấp)	m³/phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
	cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
Độ ồn (5 cấp)		dB(A) 30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	200×840×470			200×1,240×470	
Trọng lượng máy		kg	17			23	
Ổng kết nối	Lồng (loe)	mm	φ 6.4				φ 9.5
	Hơi (loe)		φ 12.7				φ 15.9
	Nước xả		PVC26 (đường kính ngoài 26 / đường kính trong 20)				
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYEP40AW1			BYEP63AW1	
	Màu sắc		Trắng sáng				
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	80×950×550			80×1,350×550	
	Trọng lượng		kg	8.0			10.0

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1m.

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Luồng gió 3 chiều có cảm biến)

New FXDSQ-A

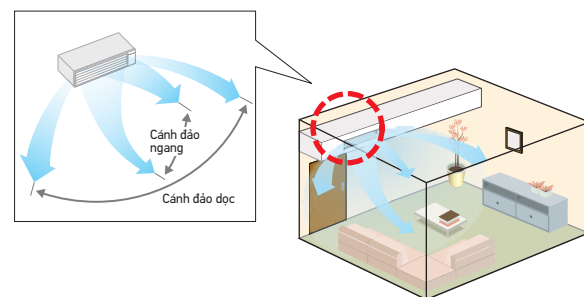
Kiểu dáng thời trang và nhỏ gọn, cùng với luồng gió 3 chiều có chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng



Luồng gió 3 chiều

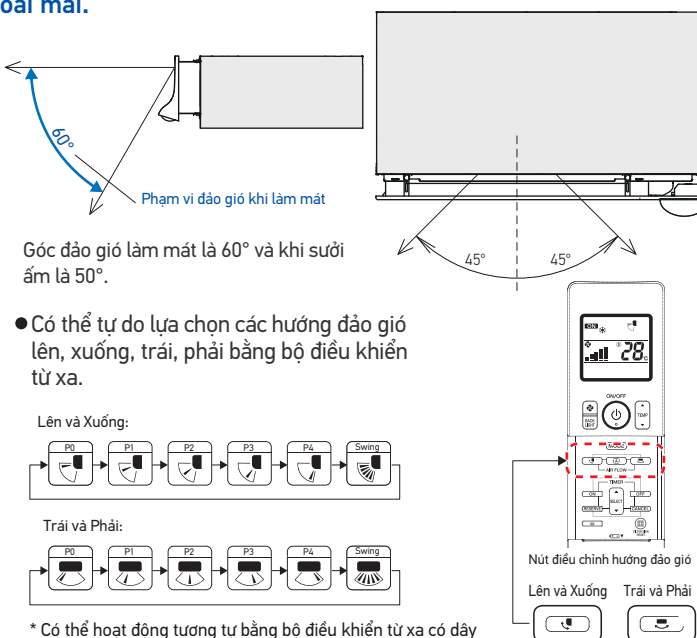
Góc thổi rộng của luồng gió tạo ra không khí 3 chiều thoải mái.

- Hướng thổi ngang và dọc có thể được điều chỉnh bằng bộ điều khiển từ xa để cung cấp luồng không khí 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.



Mặt nạ bóng và sang trọng

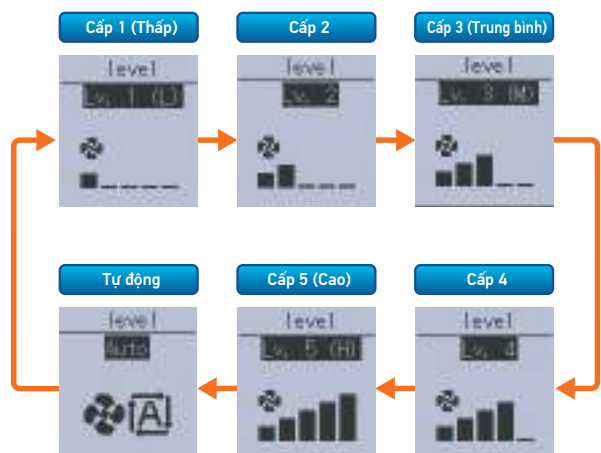
Mặt nạ sang trọng với sự hoàn thiện cao phù hợp với trần nhà và các kiểu thiết kế nhà của bạn. Mặt nạ chống ngưng tụ chống lại được sự đọng sương.



* Có thể hoạt động tương tự bằng bộ điều khiển từ xa có dây

Tự động và điều khiển gió 5 cấp

- Kiểm soát lưu lượng gió 5 cấp và tự động dựa theo sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt mang lại luồng không khí thoải mái



Kích thước mỏng

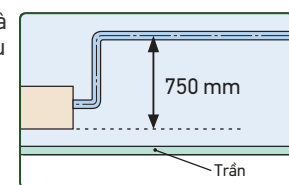
- Dàn lạnh với thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm thỏa yêu cầu chiều cao 240 mm cho không gian trần giữa trần thật và trần thạch cao. Chiều dày của sản phẩm chỉ 450 mm phù hợp để lắp đặt cho không gian hạn chế.



* Kích thước trên là kích thước thân máy, không bao gồm kích thước mặt nạ.

- Nó có thể hồi gió theo 2 cách - hồi trần và hồi ống thông thường để phù hợp với điều kiện lắp đặt khác nhau.

- Bơm xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn với độ nặng 750 mm.



Bộ điều khiển từ xa

Bộ điều khiển từ xa không dây



Bộ điều khiển từ xa có dây



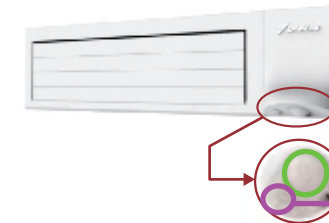
Một chiều lạnh BRC4M65

BRC1F61

Công nghệ mắt thần cảm biến kép

Mắt thần cảm biến kép

- Kết hợp với luồng gió 3 chiều, chức năng cảm biến kép cung cấp sự thoải mái vượt trội và tiết kiệm năng lượng bằng cách phát hiện người và sàn nhà giúp điều khiển luồng gió cho môi trường thoải mái hơn.



Cảm biến hồng ngoại nhận diện người

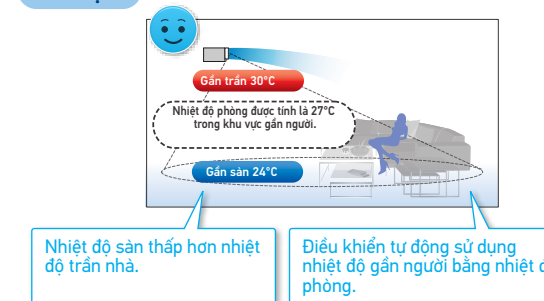
Cảm biến phát hiện vị trí người và điều chỉnh luồng gió phù hợp.

Cảm biến hồng ngoại nhiệt độ sàn

Cảm biến nhận diện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh sự vận hành của dàn lạnh để làm giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn nhà và trần.

Thoải mái và tiết kiệm năng lượng tránh quá lạnh^{*1}

Làm lạnh



Tiết kiệm năng lượng Tiết kiệm năng lượng vì khu vực bàn chân không quá lạnh.

Chế độ cảm biến^{*3,*4}

Chế độ cảm biến tiết kiệm năng lượng (mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi để tiết kiệm năng lượng.

*1. Đảo gió và cấp gió nên được cài đặt chế độ "Tự động".

*2. Chức năng tránh gió lùa nên được "Tắt" trong cài đặt ban đầu.

*3. Các chức năng này không hoạt động khi sử dụng hệ thống điều khiển nhóm.

Chế độ cảm biến tắt (mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, hệ thống sẽ tự động dừng để tiết kiệm năng lượng.*5

*4. Người dùng có thể cài đặt các chức năng này bằng bộ điều khiển từ xa.

*5. Xin lưu ý rằng khi vào lại phòng, điều hòa sẽ không tự động bật.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDSQ20AVM	FXDSQ25AVM	FXDSQ32AVM	FXDSQ40AVM	FXDSQ50AVM	FXDSQ63AVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ ^{*1}	Lạnh	kW	0.028	0.029	0.032	0.049		0.054
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (5 cấp)		m³/Phút	8.7/8.1/7.6/7.0/6.5	9.0/8.5/8.0/7.5/7.0	10.0/9.3/8.6/7.9/7.2	12.0/11.2/10.5/9.7/9.0	15.0/14.0/13.0/11.5/10.5	19.0/17.0/15.0/13.0/11.5
Áp suất tĩnh trung bình		Pa	10-0 ^{*2}					
Độ ồn (5 cấp) ^{*1*3}		dB(A)	31/29/27/26/24	31/29/27/26/24	34/32/30/29/27	39/37/35/33/31		39/37/35/33/30
Kích thước (C × R × D)		mm	200×700×450				200×900×450	200×1,100×450
Trọng lượng máy		kg	17				20	23
Ống kết nối	Lồng (loại)	mm	φ 6.4 (loại)					
	Hơi (loại)		φ 12.7 (loại)					
	Nước xả		φ 15.9 (loại)					
			PVC26 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)					
Mặt nạ đảo gió 3 chiều	Kích thước (C × R × D)	mm	180×722×70				180×922×70	180×1,122×70
	Màu		Trắng sáng					
	Trọng lượng	kg	1.0				1.5	2.0

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được đưa ra trên những điều kiện sau:

*Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

*Sưởi: Nhiệt độ trong phòng: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

*Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).

*Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

*1: Giá trị dựa trên điều kiện khi áp suất tĩnh ngoài 10 Pa.

*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote. Áp suất này có nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10Pa).

*3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Loại Tiêu Chuẩn) FXDQ-PD / ND

Kiểu dáng thanh mảnh, hoạt động êm ái và áp suất tĩnh có thể thay đổi được.



Thích hợp cho trần giạt cáp!

- Với 700mm chiều rộng, trọng lượng 23kg, đây là kiểu dàn lạnh hoàn hảo cho việc lắp đặt không gian hẹp như trần giạt cáp trong khách sạn.

Thích hợp cho khách sạn!

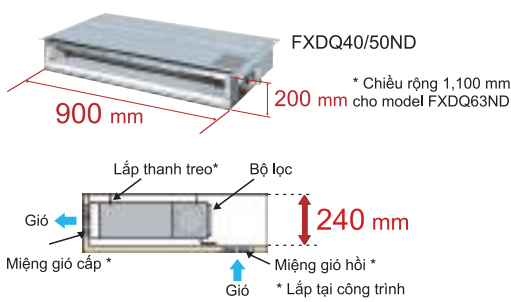
Chỉ 700 mm

200 mm

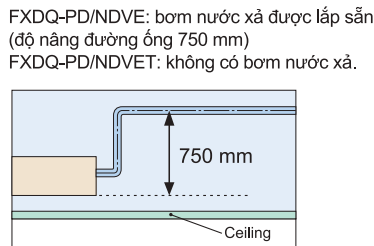
FXDQ20-32PD

- Có thể lựa chọn tốc độ gió 3 bước và tự động. Tự động kiểm soát tốc độ gió khi kết nối với bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.
 - Độ ồn thấp.
 - Dàn lạnh trở nên tiện nghi và linh hoạt khi áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh bằng điều chỉnh từ xa.
- 10 Pa-30 Pa/cài đặt nhà máy;
10 Pa đối với models FXDQ-PD.
15 Pa-44 Pa/cài đặt nhà máy;
15 Pa đối với models FXDQ-ND.

- Chỉ với 200mm chiều dày, kiểu dàn lạnh mới này có thể lắp đặt trong không gian trần chỉ có 240mm.



- Gồm hai loại FXDQ-PD và FXDQ-ND đều có 2 loại, phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.



Thông số kỹ thuật

MODEL	Có bơm	FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
	Không có bơm	FXDQ20PDVET	FXDQ25PDVET	FXDQ32PDVET	FXDQ40NDVET	FXDQ50NDVET	FXDQ63NDVET
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PDVE)*1	kW	0.086	0.086	0.089	0.160	0.165	0.181
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PDVET)*1	kW	0.067	0.067	0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RấtCao/Cao/Thấp)	m³/phút	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
	cfm	282/254/226	282/254/226	282/254/226	371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-10*2					
Độ ồn (RấtCao/Cao/Thấp)*1*3	dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	200×700×620	200×700×620	200×700×620	200×900×620	200×900×620	200×1,100×620
Trọng lượng máy	kg	23	23	23	27	28	31
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ9.5
	Hơi (loe)	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
	Nước xả	VP20 (đường kính ngoài26/đường kính trong20)					

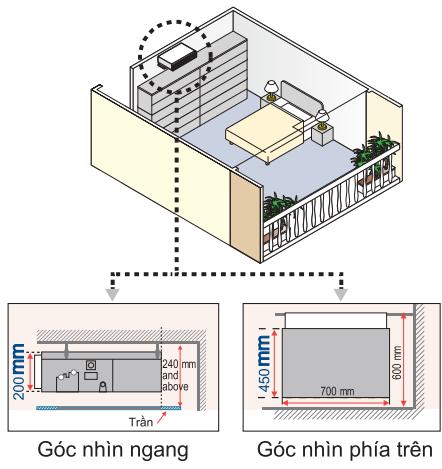
Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với model FXDQ-ND.)
*3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A).

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn) FXDQ-SP

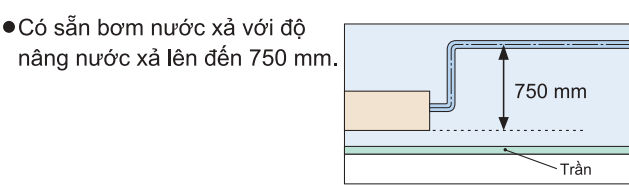
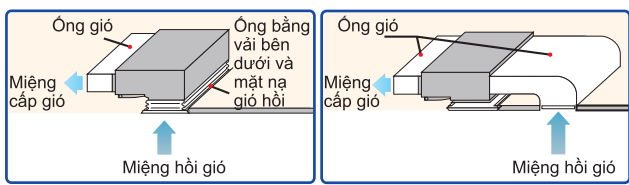
Thiết kế nhỏ gọn, thanh mảnh, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.



- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giạt cáp và trần thật. Chiều ngang của dàn lạnh chỉ 450 mm rất phù hợp lắp đặt những không gian trên trần bị giới hạn.



- Có thể sử dụng 2 kiểu gió hồi - Hồi trần hoặc hồi bằng đường ống gió để phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1	FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ *1	kW	0.072	0.075	0.078	0.180	0.180	0.196
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RấtCao/Cao/Thấp)	m³/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0	10.0/9.0/8.0	15.0/13.0/10.5	20.0/16.0/12.5	20.0/16.0/12.5
	cfm	307/268/229	318/282/247	353/318/282	530/459/371	706/565/441	706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-10*2			50-20*2	40-20*2	40-20*2
Độ ồn (HH/H/L) *1*3	dB(A)	33/31/29		34/32/30	35/33/31	37/35/33	37/35/33
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	200×700×450			200×900×450	200×1,100×450	200×1,100×450
Trọng lượng máy	kg	17			20	23	23
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ6.4					φ9.5
	Hơi (loe)	φ12.7					φ15.9
	Nước xả	VP20 (đường kính ngoài26/đường kính trong20)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB/Nhiệt độ ngoài trời: 35°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với model FXDQ40-63SP.)
*3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A).

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình

FXSQ-PA

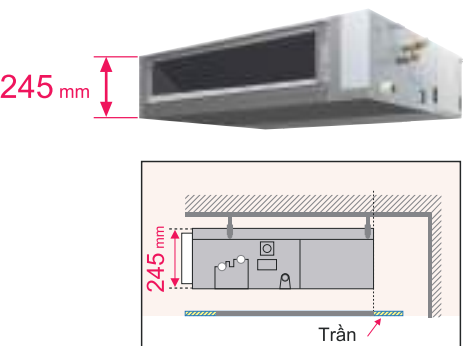
Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế thanh mảnh cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.



Lắp đặt linh hoạt

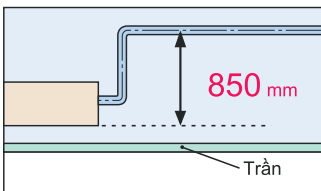
Thiết kế thanh mảnh

- Với chiều cao chỉ 245 mm, kiểu dàn lạnh có thể lắp đặt ở những tòa nhà có không gian trần hẹp.



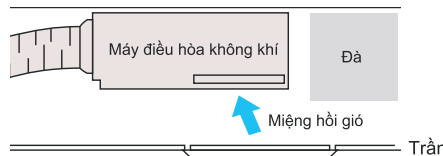
Bơm nước xả tiêu chuẩn DC

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả 850 mm.



Gió hồi đáy

- Gió hồi đáy tạo điều kiện thuận lợi cho công việc lắp đặt và bảo trì. Dây điện kết nối và công việc sửa chữa các hộp điện điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới máy với một miếng chắn tùy chọn cho mặt cạnh *, do đó có thể mở rộng thêm không gian trống cho lắp đặt trên trần.



- Hướng gió hồi có thể thay đổi từ phía sau xuống phía dưới đáy.

Hồi phía sau

Hồi phía dưới đáy

Miếng chắn cho mặt cạnh * (phụ kiện tùy chọn)



*Yêu cầu thêm một phụ kiện miếng chắn cho mặt cạnh nếu cần thiết t thực hiện kết nối dây điện và sửa chữa hộp điện điều khiển từ bên dưới dàn lạnh. Phụ kiện tùy chọn này chỉ có sẵn cho các mode FXSQ20-125P.

Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều chỉnh trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

30 Pa* 150 Pa

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn

Cài đặt áp suất tĩnh cao khi cần thiết ưu tiên cho sử dụng ống gió dài và bộ giảm âm.

Đạt được luồng gió theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa-150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE
50 Pa-150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE
50 Pa-140 Pa đối với FXSQ140PAVE

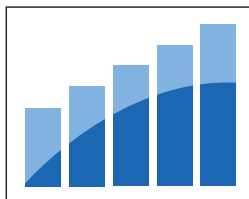
Tiện nghi

Có thể thay đổi lượng gió

- Có thể điều khiển lưu lượng gió ở 3 cấp.

Lưu lượng gió tự động

- 5 cấp lưu lượng gió được điều khiển tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.



Độ ồn thấp

(dB(A))

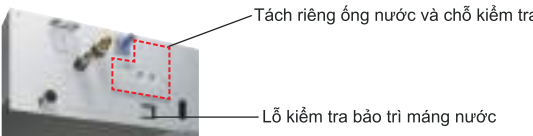
FXSQ-PAVE	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	33/30/28	34/32/30	36/33/30	34/32/29	36/32/29

FXSQ-PAVE	80	100	125	140
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36



Dễ dàng bảo trì

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)



Dễ dàng lắp đặt

Tính năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió

- Trong khi lắp đặt hoặc ngay cả khi áp suất tĩnh ngoài thay đổi do sự thay đổi đường đi của ống gió, lưu lượng gió có thể được tự động điều chỉnh trong giới hạn áp suất tĩnh bên ngoài của dàn lạnh.
- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. Lưu lượng này có thể được điều chỉnh tự động trong giới hạn khoảng +/- 10% của mức gió cao.

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXSQ20PAVE	FXSQ25PAVE	FXSQ32PAVE	FXSQ40PAVE	FXSQ50PAVE
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5
Điện năng tiêu thụ	kW	0.058 *1	0.058 *1	0.066 *1	0.101 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung Bình/Thấp)	m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	15/12.5/10.5
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-150 (50)*2			50-150 (50)*2
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	245x550x800		245x700x800	245x1,000x800
Trọng lượng máy	kg	25		27	35
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 6.4			
	Hơi (loe)	φ 12.7			
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài32 / đường kính trong25)			

MODEL	FXSQ63PAVE	FXSQ80PAVE	FXSQ100PAVE	FXSQ125PAVE	FXSQ140PAVE
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0
Điện năng tiêu thụ	kW	0.106 *1	0.126 *1	0.151 *1	0.206 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung Bình/Thấp)	m³/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-150 (50)*2			50-140 (50)*2
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	245x1,000x800		245x1,400x800	245x1,550x800
Trọng lượng máy	kg	35	37	46	47
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 9.5			
	Hơi (loe)	φ 15.9			
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài32 / đường kính trong25)			

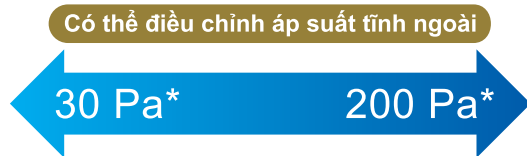
Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
*Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB /Nhiệt độ ngoài trời: 35°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
*Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
*Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1.5m. Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.
1: Giá trị điện năng tiêu thụ là giá trị khi lưu lượng gió là tối đa tại vị trí áp suất tĩnh ngoài tối đa.
* 2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P) mức điều khiển. Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

Giấu Trần Nối Ống Gió Hồi Sau

FXMQ-PA / MA

Áp suất tĩnh cao và trung bình cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

- Động cơ quạt một chiều mở rộng dải áp suất tĩnh ngoài của dàn lạnh từ mức trung bình đến cao, tăng tính linh hoạt trong thiết kế.



Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn

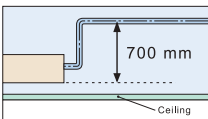
Cài đặt áp suất tĩnh cao khi cần thiết ưu tiên cho sử dụng ống gió dài và bộ giảm âm.

Đạt được luồng gió thoải mái theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

- *30 Pa-100 đối với FXMQ20P-32PA
- *30 Pa-160 đối với FXMQ40PA
- *50 Pa-200 đối với FXMQ50PA-125PA
- *50 Pa-140 đối với FXMQ140PA

- Tất cả các model có độ dày chỉ 300 mm và trọng lượng của các model FXMQ40-140PA đều giảm.

- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 700 mm.



- Có thể lựa chọn tốc độ gió theo 3 cấp độ hoặc tự động. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

- Độ ồn thấp

- Hiệu suất năng lượng

- Động cơ quạt DC giúp vận hành tiết kiệm năng lượng

- Dễ dàng lắp đặt

- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong khi vận hành thử, lưu lượng gió được điều chỉnh tự động trong khoảng ±10% của mức gió cao đối với FXMQ20P-125P.



- Dễ dàng bảo trì

- Máng nước xả dễ dàng được tháo lắp để vệ sinh. Máng nước sử dụng một lớp kháng khuẩn bằng ion bạc, có tác dụng chống lại sự phát triển của rêu mốc, nguyên nhân gây tắc và han rỉ máng nước.



- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai đến ba năm một lần).



FXMQ200/250MVE9

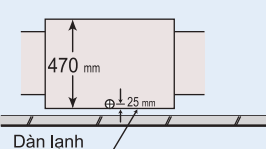
- Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh

Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

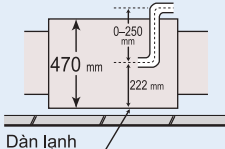
- Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)

- Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

- Không bơm nước xả



- Có bơm nước xả



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ	kW	0.056 *1	0.056 *1	0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)	m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
	cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-100 (50) *2	30-100 (50) *2	30-100 (50) *2	30-160 (100) *2	50-200 (100) *2
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)	dB(A)	33/31/29	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	300x550x700	300x550x700	300x550x700	300x700x700	300x1,000x700
Trọng lượng máy	kg	25	25	25	27	35
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4
	Hơi (loe)	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7
	Nước xả	VP25 (đường kính trong 32 / đường kính ngoài 25)				

MODEL		FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)	m³/phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
	cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-140 (100) *2
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)	dB(A)	42/40/38	43/41/39	43/41/39	44/42/40	46/45/43
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	300×1,000×700	300×1,000×700	300×1,400×700	300×1,400×700	300×1,400×700
Trọng lượng máy	kg	35	35	45	45	46
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5
	Hơi (loe)	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9
	Nước xả	VP25 (đường kính trong 32 / đường kính ngoài 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).

• Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tấm máy 1.5m.

Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.

* 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoài trời và mức điều khiển tải (FXMQ20-32P), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA) mức điều khiển. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100 Pa đối với FXMQ40-140PA.

MODEL		FXMQ200MVE9	FXMQ250MVE9
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	76,400	95,500
	kW	22.4	28.0
Điện năng tiêu thụ	kW	1.294 *1	1.465 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m³/phút	58/50	72/62
	cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	132-221 *2	191-270 *2
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	48/45	48/45
	240 V	49/46	49/46
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	470×1,380×1,100	470×1,380×1,100
Trọng lượng máy	kg	137	137
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 9.5	φ 9.5
	Hơi (hàn)	φ 19.1	φ 22.2
	Nước xả	PS1B	

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).

• Độ ồn: (FXMQ-MA) giá trị qui đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.

Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

* 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoài trời và mức điều khiển tải.

* 2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi quá bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn"

Loại áp trần

New FXHQ-MA / A

Thân mỏng với luồng gió yên tĩnh và góc thổi rộng

FXHQ32 / 63 / 100MA

Mới

FXHQ125 / 140A



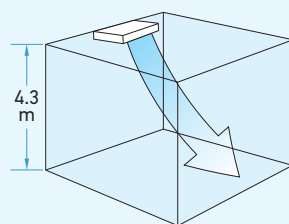
Model 125/ 140 mới cung cấp công suất lớn hơn cho không gian rộng.

- Công nghệ động cơ quạt DC, kết hợp quạt sirocco góc rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn tạo ra luồng gió lớn và hoạt động êm ái.

- Thiết kế tinh xảo.
 - Cánh đảo gió đóng khi không sử dụng.



- Phù hợp cho trần cao.



- Lưu lượng gió: 3 cấp.
 - Điều khiển lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 cấp lên 3 cấp.

- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) chứa kháng khuẩn ion bạc hỗ trợ ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

- Điều khiển từ xa không dây LCD
 - Bộ thu tín hiệu được gắn ở dàn lạnh.



Một chiều lạnh BRC7M56



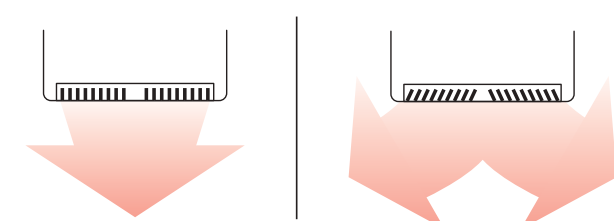
Bộ nhận tín hiệu (Loại sắp đặt)
Bộ điều khiển từ xa không dây sẽ có bộ thu tín hiệu từ bên trong.



Thoải mái

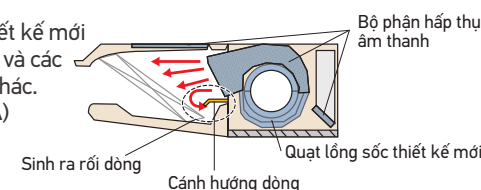
- Đảo gió tự động (lên và xuống) và cửa gió (trái và phải bằng tay) mang lại sự thoải mái cho căn phòng.

- Cửa gió được điều chỉnh bằng tay cho góc thổi thẳng hoặc rộng



Hoạt động êm

- Sử dụng quạt thiết kế mới quiet stream fan và các công nghệ tĩnh khác. (FXHQ32-100MA)



Dàn lạnh	Độ ồn		
	H	M	L
FXHQ32MA	36	—	31
FXHQ63MA	39	—	34
FXHQ100MA	45	—	37
FXHQ125A	46	41	37
FXHQ140A	48	42	37

Bảo dưỡng dễ dàng

- Cánh đảo gió không có gờ.
 - Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



- Dễ dàng làm sạch, bề mặt phẳng.
 - Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.

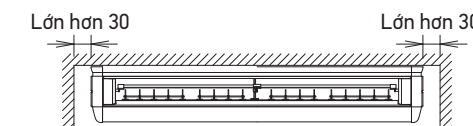
- Lưới hồi không khí được làm bằng nhựa chống dầu. Điều này giúp lưới hồi bền hơn khi ở môi trường nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Chú ý: được sử dụng thiết kế trong các salon, phòng ăn và các mặt bằng kinh doanh, đặc biệt kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khác nghiệt khác.

Lắp đặt linh hoạt

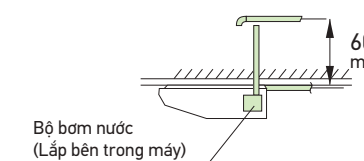
- Lắp đặt linh hoạt
 - Có thể lắp đặt trong các không gian nhỏ hẹp.

[Không gian lắp đặt yêu cầu (mm)]



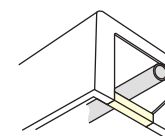
*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng thổi thay vì từ một bên như các mẫu trước đây.

- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy.
 - Kết nối ống nước xả có thể được thực hiện bên trong máy. Đầu ra của ống ga và ống nước xả có thể đi chung.



- Đi dây điện và công việc bảo trì có thể thực hiện bên dưới dàn lạnh.

- Dễ dàng đi ống ở bên hông nhờ vào khung có thể tháo rời.



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE	FXHQ125AVM	FXHQ140AVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	12,300	24,200	38,200	48,000	52,900
		kW	3.6	7.1	11.2	14.1	15.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.115	0.135	0.168	0.181
Vỏ máy (Màu)			Tám kim loại / Trắng (10Y9/0.5)			Tám kim loại/ Trắng ngà	
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m³/phút	12/-/10	17.5/-/14	25/-/19.5	34/26/20	36/27/20
		cfm	424/-/353	618/-/494	883/-/688	1,200/918/706	1,271/953/706
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	36/-/31	39/-/34	45/-/37	46/41/37	48/42/37
Kích thước (C x R x D)		mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680	235×1,590×690	
Trọng lượng		kg	24	28	33	41	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm	φ 6.4	φ 9.5			
	Hơi (Loe)		φ 12.7	φ 15.9			
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Loại Treo Tường

Mới FXAQ-A

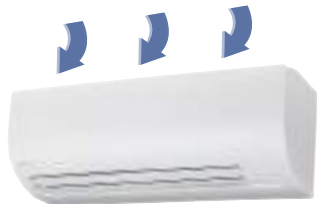
Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.



Lưu lượng gió cao

- Không khí được hồi ở phía trên dàn lạnh.
- Tự động đảo gió theo phương dọc giúp không khí lưu thông hiệu quả và phân phối khí đều khắp phòng.
- Miệng điều gió tự động đóng khi điều hòa dừng.
- Đạt được sự thoải mái.
- 5 cấp lưu lượng gió có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
- Góc đảo gió sẽ tự động quay trở lại vị trí cài đặt ban đầu khi khởi động lại.

Không khí được hồi ở phía trên dàn lạnh.



MODEL			FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
Lưu lượng khí	Cao	m³/phút	9.1	9.4	9.8	12.2	15.0	19.0
	Thấp		7.0	7.0	7.0	9.7	12.0	14.0

Độ ồn thấp

- Yên tĩnh khi hoạt động với mức độ ồn chỉ 28.5 dB(A)*
*Độ ồn đối với FXAQ20-32A
- Một giải pháp tuyệt vời cho các không gian thương mại, bao gồm phòng ngủ, khách sạn hoặc văn phòng.

Điều khiển từ xa không dây LCD

- Bộ thu tín hiệu được gắn ở dàn lạnh.



Một chiếc lạnh BRC7M676

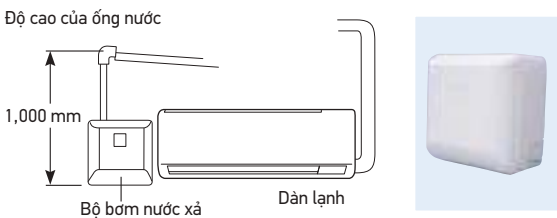


MODEL			FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
Độ ồn	Cao	dB(A)	33.0	35.0	37.5	37.0	41.0	46.5
	Thấp		28.5	28.5	28.5	33.5	35.5	38.5

- Thiết kế mặt nạ phẳng tạo ra sự hài hòa thanh lịch giúp nâng cao mọi không gian nội thất.
- Lắp đặt linh hoạt
 - Ống thoát nước có thể lắp đặt ở bên trái hoặc bên phải.

- Mặt nạ phẳng có thể dễ dàng được vệ sinh bằng một mảnh vải trên bề mặt phẳng. Mặt nạ phẳng cũng có thể được tháo rời và rửa giúp vệ sinh sạch sẽ hơn.

- Bộ bơm nước xả tùy chọn giúp nâng cao đường ống thoát nước lên đến 1000 mm.



- Máng xả nước và lưới lọc được giữ sạch bởi nhựa polystyrene chống nấm mốc.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXAQ20AVM	FXAQ25AVM	FXAQ32AVM	FXAQ40AVM	FXAQ50AVM	FXAQ63AVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.040	0.040	0.040	0.050	0.060	0.100
Vỏ máy (Màu)			Nhựa/ Trắng N9.5					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	9.1/7.0	9.4/7.0	9.8/7.0	12.2/9.7	15.0/12.0	19.0/14.0
		cfm	321/247	332/247	346/247	431/342	530/424	671/494
Độ ồn (Cao/Thấp)	Làm lạnh	dB(A)	33.0/28.5	35.0/28.5	37.5/28.5	37.0/33.5	41.0/35.5	46.5/38.5
	Sưởi		34.0/28.5	36.0/28.5	38.5/28.5	38.0/33.5	42.0/35.5	47.0/38.5
Kích thước (C x R x D)		mm	290×795×266			290×1,050×269		
Trọng lượng		kg	12			15		
Ống kết nối	Lòng (Loe)	mm	φ 6.4					φ 9.5
	Hơi (Loe)		φ 12.7					φ 15.9
	Nước xả		VP13 (Đường kính ngoài 18 / Đường kính trong 15)					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Loại đặt sàn

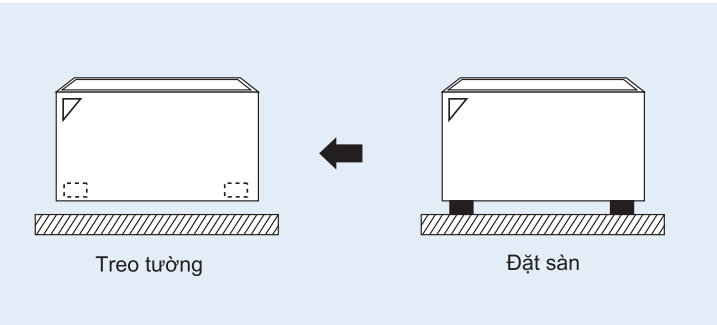
FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí một khu vực



- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít xơ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³



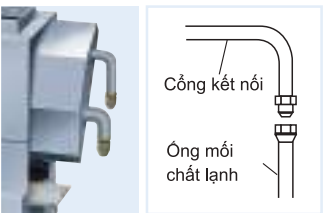
Loại giấu sàn

FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường



- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường, mang lại không gian nội thất cao cấp.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.



* Áp dụng cho cả loại đặt sàn (FXLQ-MA)

- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ	kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m³/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36
Kích thước (Cao/Thấp)		mm	600×1,000×222	600×1,000×222	600×1,140×222	600×1,140×222	600×1,420×222
Trọng lượng		kg	25.0	25.0	30.0	30.0	36.0
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5
	Hơi (loe)		φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9
	Nước xả		210.D.				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ	kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m³/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36
Kích thước (CaoxRộngxDây)		mm	610×930×220	610×930×220	610×1,070×220	610×1,070×220	610×1,350×220
Trọng lượng máy		kg	19.0	19.0	23.0	23.0	27.0
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5
	Hơi (loe)		φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9
	Nước xả		210.D.				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tủ đứng đặt sàn nối ống gió

FXVQ-NY

Loại có lưu lượng gió lớn dành cho không gian rộng. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng.

- Loại luồng gió lớn phù hợp cho các khu vực rộng rãi như các nhà máy và các cửa hàng lớn
- Có thể hỗ trợ nhiều kiểu lắp đặt khác nhau từ nối ống gió đến thổi trực tiếp cho phép lắp đặt dễ dàng.

- Luồng khí nối ống gió cho phép điều hòa không khí đồng đều ở các khu vực rộng rãi

Loại nối ống gió

- Việc bổ sung buồng thông gió (tùy chọn) cho phép hoạt động đơn giản với luồng khí trực tiếp.

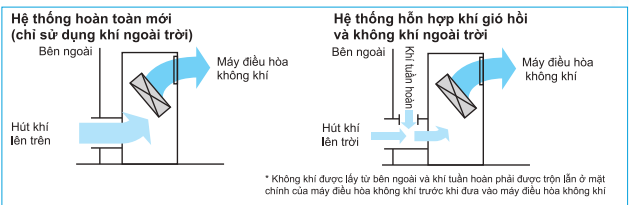
* Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5 dB(A).

Loại thổi trực tiếp

- Loại áp suất tĩnh cao điều khiển bằng hệ thống đai truyền động cho phép sử dụng ống xả khí ở các hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài. Có thể lắp đặt rất linh hoạt.
- Thiết kế với khả năng bảo trì cao cho phép thực hiện các dịch vụ chính và dịch vụ bảo trì ở phía trước.
- Phin lọc bền (bảo trì miễn phí lên đến một năm*)được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn. * 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³
- Phụ kiện đa dạng như phin lọc hiệu suất cao.

- Chế độ hút khí ngoài trời có thể được sử dụng như máy điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời.

*Tồn tại một vài hạn chế khi sử dụng thiết bị như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời. Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong sách dữ liệu kỹ thuật.



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380—415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h		47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
	kW		14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Điện năng tiêu thụ	kW		0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm		1,670×750×510	1,670×950×510	1,670×1,170×510	1,900×1,170×720	1,900×1,470×720	
Trọng lượng máy	kg		118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1	dB(A)		52	56	60	65	62	66
Ống kết nối	Lỗ	mm	φ 9.5 (Hàn)			φ 12.7 (Hàn)	φ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	φ 15.9 (Hàn)	φ 19.1 (Hàn)	φ 22.2 (Hàn)	φ28.6 (Hàn)		
	Nước xả	mm	Rp1 (PS 1B ren trong)					
Bộ lọc khí	Loại		Bộ lọc tuổi thọ cao (bộ chuyển lọc chống mục)					
Quạt	Đầu ra động cơ	kW	0.75	1.5		3.7		5.5
	Lưu lượng gió	m³/phút	43	69	86	134	165	172
		cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
	Áp suất tĩnh ngoài *2	Pa	152	217	281	420	142	390
Hệ thống truyền động			Hệ thống đai truyền động					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dẫn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không tải âm).
Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.
*2: Giá trị áp suất tĩnh ngoài tính riêng cho từng loại ống gió.

Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch

FXB(P)Q-P

Phù hợp với bệnh viện và các không gian sạch khác.



Đáp ứng nhu cầu về không gian sạch một cách dễ dàng của các ngành nghề khác nhau

Máy điều hòa không khí dành cho phòng sạch của Daikin được thiết kế để đạt được độ sạch của không khí ở mức 10,000. Máy điều hòa không khí loại này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường phù hợp cho bệnh viện, các nhà máy thực phẩm và nước uống, các nhà máy sản xuất thiết bị điện tử, và những không gian khác cần không khí sạch.

Ví dụ về lắp đặt theo loại dàn lạnh (dành cho bệnh viện)

Loại		Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao /trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ/độ sạch cao)
Tính năng		Thi công đơn giản và có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động ngay lập tức	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những bộ phận bị tác động và gió lùa.
Cấp độ sạch**		100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió		1.0m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp	• Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới miệng gió cấp. • Dễ lắp đặt Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng, v.v...	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh, v.v...
	Loại dàn lạnh tách rời	• Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. • Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt. Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, v.v...	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch • Có thể bảo dưỡng từ phòng khác Ứng dụng: phòng chăm sóc trẻ sơ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU, v.v...

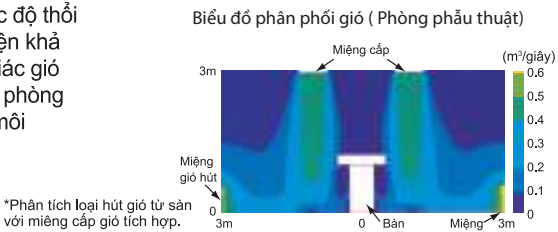
*1. Cấp độ sạch: Thang về độ sạch được thiết lập bởi NASA (Cơ quan vũ trụ và hàng không quốc gia Mỹ). Mức 10,000 thể hiện trạng thái có ít hơn 10,000 hạt bụi đường kính dưới 0.5um trên một foot khối.
So sánh, độ sạch của văn phòng bình thường khoảng 1,000,000
*2. CCU (Cardiac Care Unit) Khu vực dành riêng cho tiếp nhận những bệnh nhân bị nhồi máu cơ tim và các bệnh tim mạch khác.
*3. ICU (Intensive Care Unit) Khu vực điều trị và chăm sóc bệnh nhân bệnh nặng, chấn thương hoặc đang trong quá trình hồi phục sau phẫu thuật

Dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà có sẵn

Cấu trúc đơn giản giúp dễ dàng hiện thực hóa không gian có độ sạch cao với công việc lắp đặt như máy điều hòa thông thường. Có thể dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà mới, những kiến trúc cũ và những tòa nhà xây dựng lại.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ thổi thấp xấp xỉ 0.5m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ thổi gió thấp xấp xỉ 0.5m/s, cải thiện khả năng lọc bụi và loại bỏ cảm giác gió lùa. Điều hòa không khí khắp phòng với luồng gió thổi nhẹ tạo ra môi trường dễ chịu.



*Phân tích loại hút gió từ sàn với miệng cấp gió tích hợp.

Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch

FXB(P)Q-P

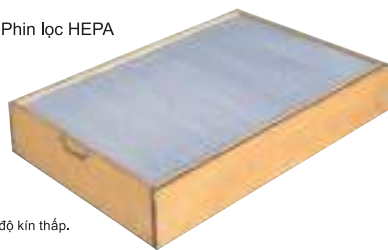
Phương pháp lọc

Phòng sạch ở mức 10,000 có thể đạt được với phin lọc HEPA (Bán rời)

Phin lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (Bán rời) mang lại khả năng lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10,000.

Phin lọc HEPA có cấu trúc tích hợp phương pháp lọc sợi thủy tinh xếp lớp, mang lại hiệu suất lọc rất cao và phù hợp với các loại phòng sạch, v.v...

■ Phin lọc HEPA



Ví dụ về lắp đặt (trong một cơ sở y tế)

*Việc duy trì độ sạch có thể không thực hiện được trong phòng có độ kín thấp.

Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn trong ống gió nhờ vào lớp tráng phủ kháng khuẩn đặc biệt.

Phin lọc áp dụng phương pháp xử lý kháng khuẩn với một lớp phủ mới kết hợp với vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc kim loại bạc (một vật liệu kháng khuẩn hữu cơ rất hiệu quả trong việc chống lại vi khuẩn) giúp ngăn nấm mốc.

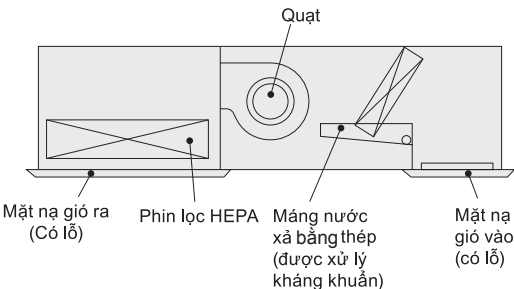
Phương pháp này gia tăng tính kháng khuẩn của ống gió.

Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc kim loại bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với phin lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần miệng gió vào, hiệu suất lọc sạch tiếp tục được nâng cao.

* Lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi bụi bẩn hoặc bỏ hổng tích tụ.
* Vật liệu có độ an toàn đã đăng ký được chứng nhận bởi Luật quy định về các chất nguy hiểm và hóa chất Nhật Bản (Đạo luật về các chất hóa học và quy định về sản xuất, v.v...) được sử dụng làm vật liệu kháng khuẩn
* Cần bảo dưỡng định kỳ (làm sạch phin lọc gió và rửa bên trong máy).



Tiết kiệm nhân công

Không cần bảo dưỡng phin lọc trong 5 năm.

Dễ tiếp cận từ mặt dưới máy cho phép bảo dưỡng dễ dàng

Phin lọc HEPA có độ bền rất cao và không cần bảo dưỡng trong vòng 5 năm.

Daikin hướng đến việc giảm thiểu các công việc bảo dưỡng từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm cả khả năng tiếp cận hệ thống trong quá trình bảo dưỡng đã loại bỏ sự cần thiết của mặt nạ dịch vụ.

*Thời gian bảo dưỡng khác nhau tùy thuộc vào độ sạch của phòng và thời gian làm việc của máy điều hòa.

Yên tĩnh

Tất cả các model được thiết kế với sự vận hành yên tĩnh nhất, hoạt động dưới 41dB

Độ ồn được giảm đáng kể bằng cách sử dụng một buồng lọc tại miệng gió có cấu trúc tinh tế, cách âm và một bộ lọc HEPA có sự tổn thất áp suất thấp. Độ ồn của tất cả các model dưới 41dB (38dB trong vận hành tốc độ quạt thấp).

*Độ ồn có thể lớn hơn các giá trị này ở các vị trí đặt âm cao.

Thông số kỹ thuật

Loại		Loại dàn lạnh tích hợp			Loại dàn lạnh tách rời
MODEL	Dàn lạnh	FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
	Miệng thổi				
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			BAF82A63
Công suất làm lạnh	Btu/h	15,400	19,100	24,200	24,200
	kW	4.5	5.6	7.1	7.1
Điện năng tiêu thụ	kW	0.31	0.31	0.45	0.45
Hiệu suất phin lọc hút gió *1		70% bằng phương pháp trọng lực			
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2		99.97% bằng phương pháp DOP *5			
Khối lượng dàn lạnh	kg	140 *3		185 *3	120 *6
Vỏ máy		Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió(Cao/Thấp)	m³/phút	19.5/17.5		26/22.5	
	cfm	688/618		918/794	
Độ ồn (Cao/thấp) *4	dB(A)	44/42			
Kích thước (Cao×Rộng×Dây)	mm	492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300
Trọng lượng máy	kg	—		65 *3	
Ống kết nối	Lồng (loe)	ø 6.4		ø 9.5	
	Hơi (loe)	ø 12.7		ø 15.9	
	Nước xả	PT1B			
Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần
*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không đổi âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm.
*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ
*Trong trường hợp lắp đặt ở phòng phẫu thuật, v.v..., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Cảnh báo

- Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:
 - Những khu vực gần sân nhà hoặc những vị trí xa miệng thổi sẽ không được sưởi đủ ấm.
 - Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng thổi.
 - Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hoặc nhiều dàn nóng cho các phòng như phòng phẫu thuật nơi việc cấp gió bị gián đoạn có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.
 - Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
 - Khi kết hợp với không khí ngoài trời từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa kín với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt dừng.
 - Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin lọc thổi ngược vào phòng.
 - Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp đặt thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khí thổi vào và làm hư hại máy điều hòa.

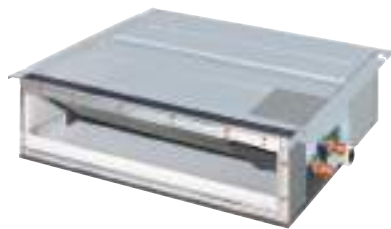
- Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau
 - Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sân hoặc cả phòng quan trọng hơn.
 - Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Dãy Dàn Lạnh

Dàn Lạnh Dân Dụng Kết Nối Với Bộ BP

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng

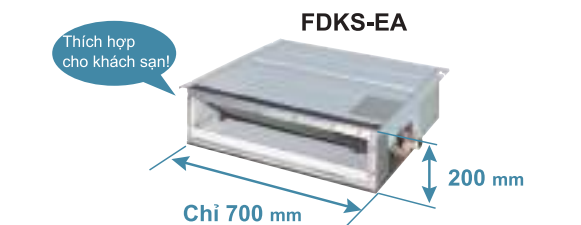
FDKS-EA/C



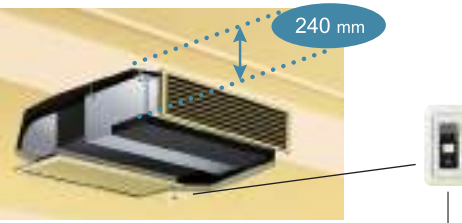
Phụ kiện tiêu chuẩn
Lưu ý: Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Thiết kế nhỏ gọn thích hợp với trần nông

• Các models trong FDKS-EA series chỉ rộng 700 mm và nặng 21 kg, vì vậy có thể dễ dàng lắp đặt trong không gian giới hạn. Chỉ cao 200mm tất cả các model có thể đặt trong các phòng có chiều sâu 240mm giữa trần giạt cấp và trần thật, lý tưởng cho cả nhà có trần thấp.



	FDKS25EA	FDKS35EA	FDKS25CA	FDKS35CA
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	200 x 700 x 620 mm		200 x 900 x 620 mm	
Trọng lượng máy	21 kg		25 kg	
Lưu lượng khí (cao)	8.7 m³/phút		9.5 m³/phút	
Áp suất tĩnh bên ngoài	30 Pa		40 Pa	



Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền tới bộ thu tín hiệu.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB	
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút (cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)		10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*	dB (A)	35/31/29				37/33/31		38/34/32
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động						
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính						
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	200×700×620			200×900×620		200×1,100×620	
Trọng lượng máy		21		25		27	30	
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm		ø6.4				
	Hơi (loe)			ø9.5		ø12.7		
	Nước xả			VP20 (đường kính ngoài 26 / đường kính trong 20)				
Cách nhiệt		Cả ống lồng và hơi						
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30		40				

Lưu ý: * Giá trị độ ồn đo ở hoạt động hút sau và ngoài áp suất tĩnh 30 Pa với FDKS-EA và 40 Pa với FDKS-C. Giá trị độ ồn đối với hoạt động hút đáy có thể đạt thêm 6 dB (A) for FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Loại treo tường

FTKJ-N

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu

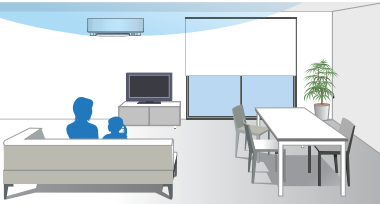


Phụ kiện kèm theo máy

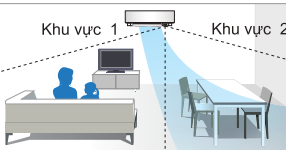
• Kiểu dáng thanh lịch với mặt nạ cong
• Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTKJ-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



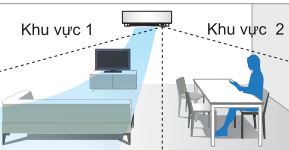
• Chế độ luồng gió tiện nghi
• Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh.



• Mất thần thông minh hai khu vực
• Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mất thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mất thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt lên khoảng 2 C để tiết kiệm điện năng.

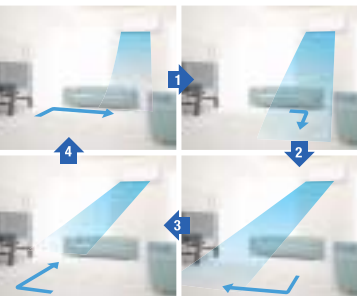


Nếu phát hiện có người trong khu vực 1, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.



Nếu phát hiện có người trong khu vực 2, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

• Luồng gió 3 chiều (3-D)
• Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.



Cả hai cánh đảo gió sẽ hoạt động để tăng mức độ tiện nghi trong phòng.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220-230 V , 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Tốc độ quạt (Cao)		8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)		38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Lưu lượng gió		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm 303x998x212					
Trọng lượng máy		kg 12					
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm	ø6.4				
	Hơi (loe)		ø9.5		ø12.7		
	Nước xả		ø18.0				
Cách nhiệt		Cả ống lồng và hơi					

Dãy Dàn Lạnh

Bộ BP

Loại Treo Tường

FTKS-D/B/F



* Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Mặt phẳng thời trang hài hòa với không gian nội thất

Trong khi làm lạnh, độ ồn của dàn lạnh treo tường chỉ ở mức 22 dB(A). (Cao/Thấp/Rất thấp)

FTKS25D	FTKS35D	FTKS50F	FTKS60F	FTKS71F
37/25/22 dB (A)	39/26/23 dB (A)	43/34/31 dB (A)	45/36/33 dB (A)	46/37/34 dB (A)

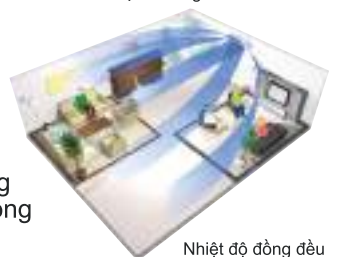
●Mắt thần thông minh với bộ cảm biến hồng ngoại sẽ tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo sự hiện diện của người trong phòng. Khi không phát hiện chuyển động, máy sẽ điều chỉnh nhiệt độ tăng giảm khoảng 2°C để tiết kiệm năng lượng.



Khi bạn đang ở trong phòng

Khi bạn đi ra ngoài

●Luồng không khí 3-D kết hợp đảo gió phương đứng và phương ngang để lưu thông không khí cho tất cả các khu vực trong phòng làm lạnh cho cả không gian lớn.



Nhiệt độ đồng đều trong toàn bộ căn phòng.

* Chức năng này có sẵn ở model FTKS50/60/71F.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM
Nguồn điện		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ		Trắng					
Tốc độ quạt (Cao)	m ³ /phút (cfm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)
Độ ồn (Cao/thấp/Rất thấp)	dB (A)	37/25/22	39/26/23	44/35/32	43/34/31	45/36/33	46/37/34
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Kiểm soát nhiệt độ		Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (CxRxĐ)		mm		283x800x195		290x795x238	
Trọng lượng		kg		9		290x1,050x238	
Ống kết nối	Lồng (loại)	mm		φ6.4			
	Hơi (loại)			φ9.5		φ12.7	
	Nước xả			φ15.9			
Cách nhiệt		φ18.0					
Cả ống lồng và hơi							

Bộ BP Kết nối với dàn lạnh dân dụng

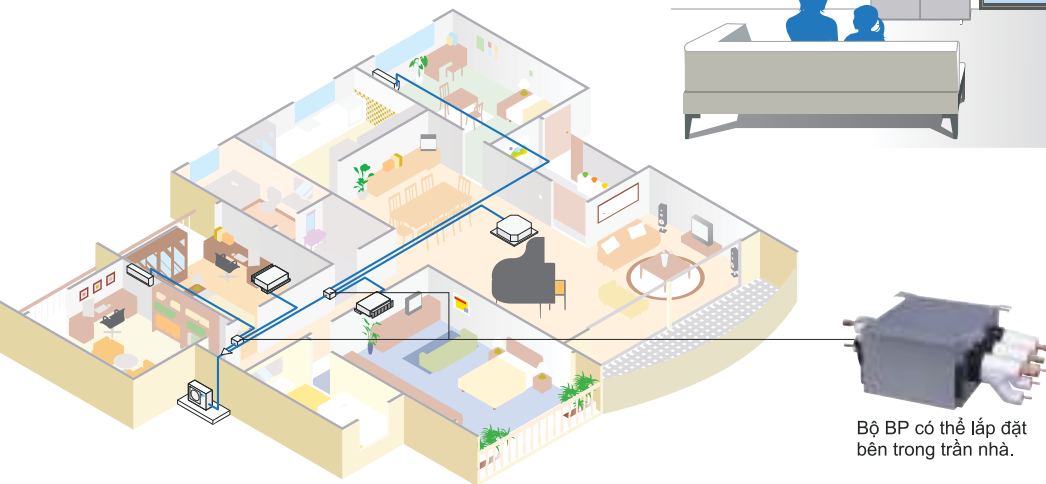
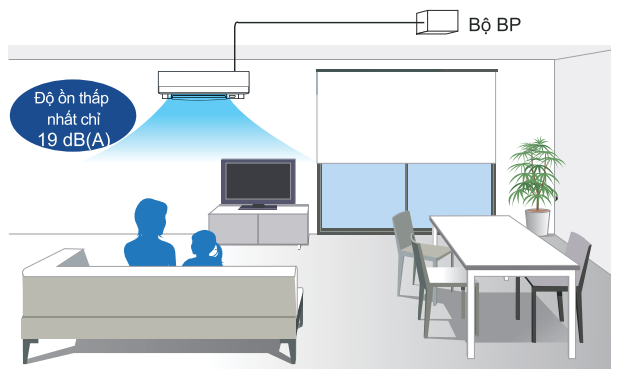
Kết nối dàn lạnh dân dụng

Bộ BP cho phép hệ thống VRV kết nối với các dàn lạnh dân dụng hiện đại và phong cách.



Vận hành êm ái

Van mở rộng có xu hướng tạo ra tiếng ồn khi chất làm lạnh đi qua. Tuy nhiên, tiếng ồn này có thể được giảm bằng cách cài đặt các van trong các đơn vị BP. Bộ BP có thể được lắp bên trong trần hoặc khoảng cách sát mái cách xa dàn lạnh. Một số dàn lạnh dân dụng Daikin chỉ có độ ồn 19 dB (A). Điều này đảm bảo hệ thống điều hòa của bạn hoạt động như êm ái nhất có thể.



Bộ BP có thể lắp đặt bên trong trần nhà.

Thông số kỹ thuật



BPMKS967A3



BPMKS967A2

MODEL				BPMKS967A3		BPMKS967A2	
Nguồn điện				1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Số bộ nối				3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)		2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)	
Điện năng tiêu thụ		W		10			
Dòng hoạt động		A		0.05			
Kích thước(Cao×Rộng×Dày)		mm		180X294 (+356*)X350			
Trọng lượng máy		kg		8		7.5	
Số đầu nối dây				3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)		2 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 3 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	
Piping Ống kết nối (Hàn)	Lồng	Chính	mm	φ9.5X1			
		Nhánh		φ6.4X3		φ6.4X2	
	Hơi	Chính	mm	φ19.1X1			
		Nhánh		φ15.9X3		φ15.9X2	
Cách nhiệt				Cả ống lồng lẫn hơi			
Dàn lạnh có kết nối				Dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1kW			
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có nối		kW		2.0			
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có nối		kW		20.8		14.2	

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

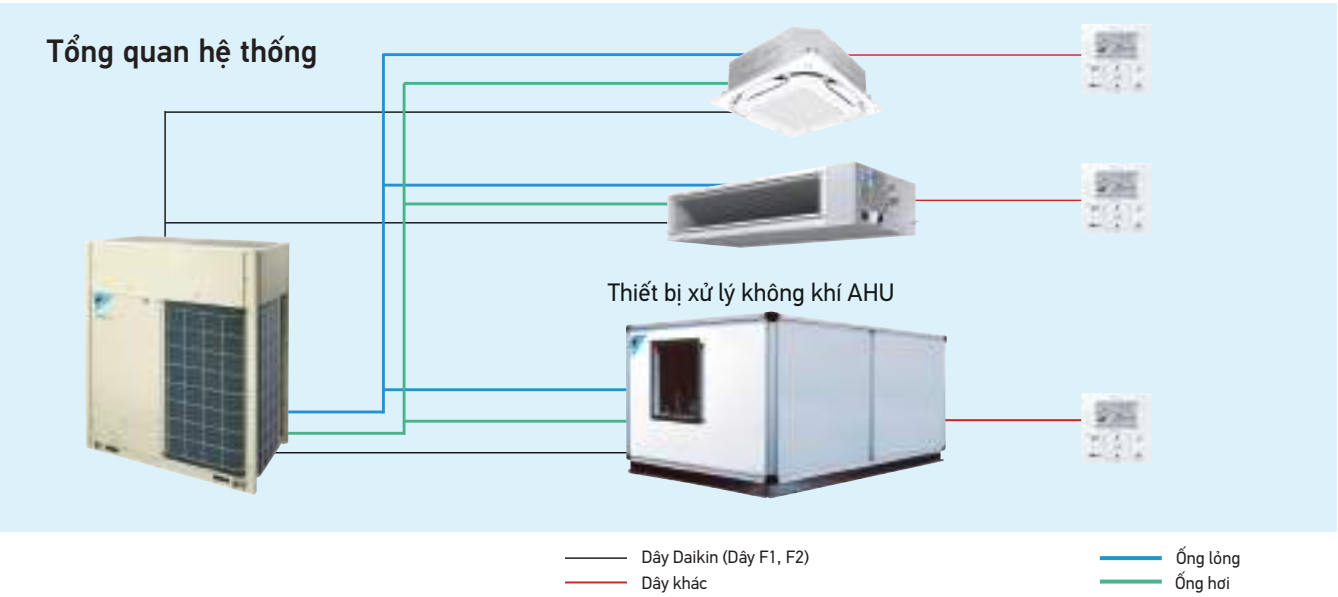
Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

■ Thiết Bị Xử Lý Không Khí (AHU)

AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.



- Dễ thiết kế và lắp đặt
 - * Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không có hệ thống dẫn/chứa nước như nổi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV thành 1 hệ thống hoàn chỉnh. Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió. Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

Hệ thống xử lý không khí Daikin tạo một môi trường không khí chất lượng cao



Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HR V). Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn gian nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

★1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
★2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

		Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
			Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
Kết nối với VRV	Ống ga	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có	Có	Không
Màng trao đổi nhiệt		—	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm		—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao		Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn
Hệ thống thông gió		Cấp khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí
Nguồn điện		220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz	220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz	220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió				150 m ³ /h	150 m ³ /h
				250 m ³ /h	250 m ³ /h
				350 m ³ /h	350 m ³ /h
				500 m ³ /h	500 m ³ /h
				650 m ³ /h	650 m ³ /h
				800 m ³ /h	800 m ³ /h
				1000 m ³ /h	1000 m ³ /h
		1080 m ³ /h	500 m ³ /h	1500 m ³ /h	1500 m ³ /h
		1680 m ³ /h	800 m ³ /h	2000 m ³ /h	2000 m ³ /h
		2100 m ³ /h	1000 m ³ /h		

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Bộ Xử Lý Không Khí Ngoài Trời

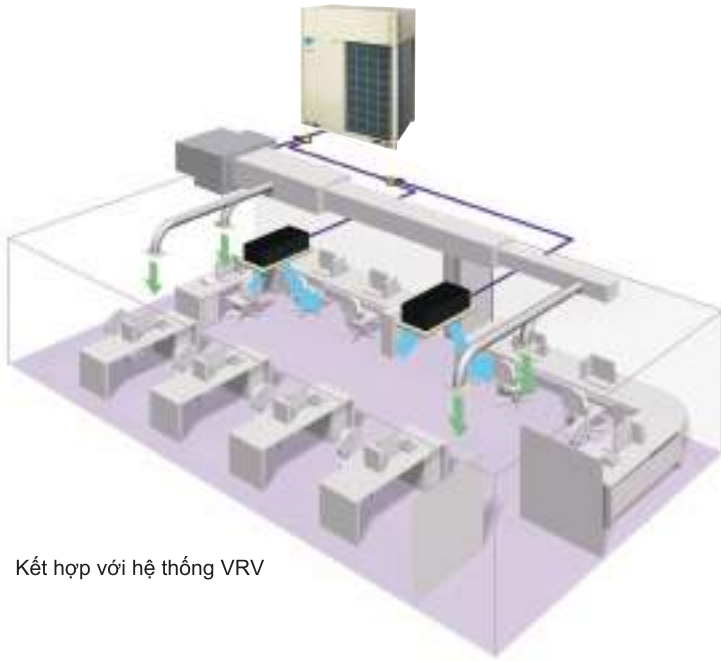
Kết hợp xử lý và điều hòa không khí từ hệ thống đơn

Sản phẩm

Model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

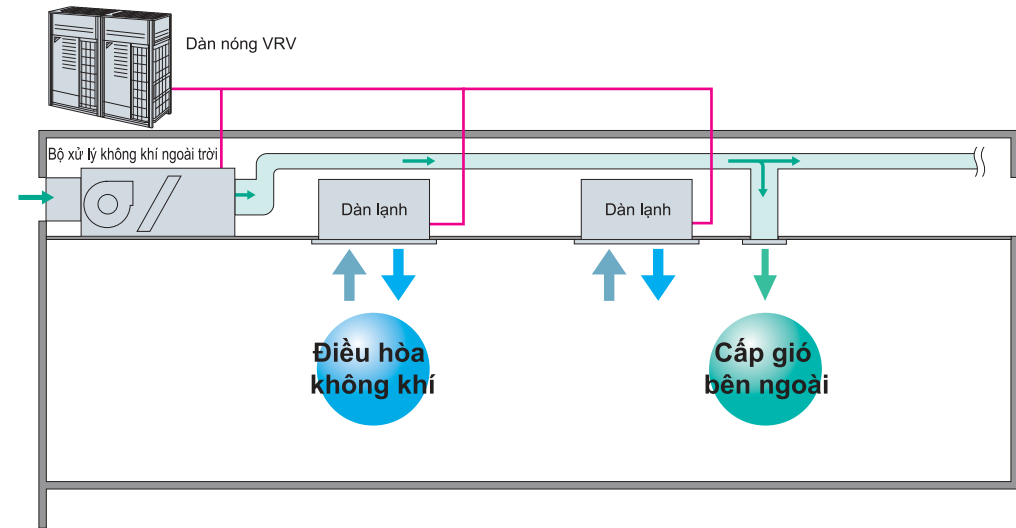


Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng một hệ thống. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.



Kết hợp với hệ thống VRV

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ



Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

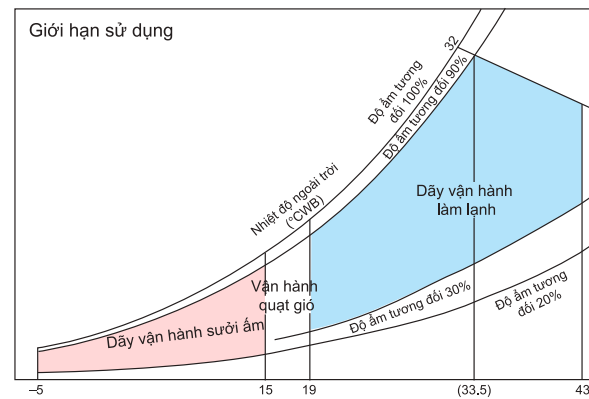
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.
- * Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
- * Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh và 25°C cho chế độ sưởi. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13–25°C ở chế độ lạnh và 18–30°C ở chế độ sưởi ấm bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- * Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
- * Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dừng do điều khiển bảo vệ máy.
- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng **VRV** để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m³/h
FXMQ200MFV1	1,680 m³/h
FXMQ250MFV1	2,100 m³/h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.



Lưu ý

1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa đại làm việc ở những điều kiện sau: Dàn lạnh và dàn nóng. Chiều dài ống: 7.5m. Chênh lệch độ cao: 0m.
2. Nhiệt độ khi cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
3. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Có thể tùy chọn bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thu bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65%.
- Giống như hệ thống VRV nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500m.

* Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy



BRC1E63
Điều khiển điều hướng từ xa có dây (tùy chọn)

- Chức năng “tự phân tích” biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.

- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống VRV.



DCS302CA61
Điều khiển từ xa trung tâm (tùy chọn)

* Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.

* Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.

- Cùng với hệ thống **VRV**, thiết bị này sử dụng “hệ thống siêu kết nối” mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý:

*Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.

*Thiết bị này có mục đích chỉ cho việc xử lý không khí ngoài trời. Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng. Lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng. Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.

* Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy. Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

* Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng.v.v...) phải được thực hiện định kỳ.

* Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager III.

* Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Đặc Tính Kỹ Thuật

Dàn lạnh

Loại			Loại giấu trần nổi ống gió hồi sau			
Model			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1	
Điện nguồn			1-pha 220~240 V (cũng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz			
Công suất làm lạnh *1		Btu/h	47,800	76,400	95,500	
		kW	14.0	22.4	28.0	
Điện năng tiêu thụ		kW	0.359	0.548	0.638	
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm			
Kích thước (CaoXRộngXDày)		mm	470X744X1,100	470X1,380X1,100		
Quạt	Công suất động cơ	kW	0.380			
	Lưu lượng gió		m³/phút	18	28	35
			cfm	635	988	1,236
	Áp suất tĩnh ngoài	220V/240V	Pa	185/225	225/275	205/255
Bộ lọc không khí			*2			
Ống kết nối	Nước xả	mm	φ9.5 (Loe)			
	Lồng	mm	φ15.9 (Loe)	φ19.1 (hàn)	φ22.2 (hàn)	
	Hơi	mm	PS1B ren trong			
Khối lượng máy		kg	86	123		
Độ ồn *3		220V/240V	dB(A)	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4			6 HP hoặc hơn	8 HP hoặc hơn	10 HP hoặc hơn	
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)		Làm lạnh	19 đến 43°C			
Dải nhiệt độ cấp *5		Làm lạnh	13 đến 25°C			

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
- Sưởi: Nhiệt độ bên ngoài 0°CDB, -2.9°CWB (50% RH), và nhiệt độ xả là 25°CDB
- Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0m phương ngang)

*2. Không cung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt bộ lọc có độ bền lớn có nhiều kiểu mẫu để lựa chọn hoặc bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.

*3. Giá trị chuyển đổi bản tiêu âm đo lường tại một điểm 1,5 m từ trên xuống dưới với mức đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thông thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.

*4. Có thể kết nối với thiết bị bên ngoài nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.

*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.

*Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống VRV IV.

Các thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh

Model		FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa	BRC1E63/BRC2E61		
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61		
	Bộ điều khiển Tắt/Mở đồng nhất	DCS301BA61		
	Bộ lập trình thời gian	DST301BA61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)	KRP2A61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)	KRP4AA51		
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ371L140	KAF371M280
	Bộ lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAFJ372L140	KAF372M280
		Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140	KAF373M280
	Buồng lọc *1		KDJ3705L140	KDJ3705L280
Bộ bơm nước xả		KDU30L250VE		
Bộ chuyển mạch		KRP1B61		
Phin lọc PM2.5 *2		BAF429A20A		
Phin lọc PM2.5 với cacbon hoạt tính *2		BAF429A20AC		

Lưu ý: *1. Buồng lọc có tích đường hồi (thiết bị chính không có)

- Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
- Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.

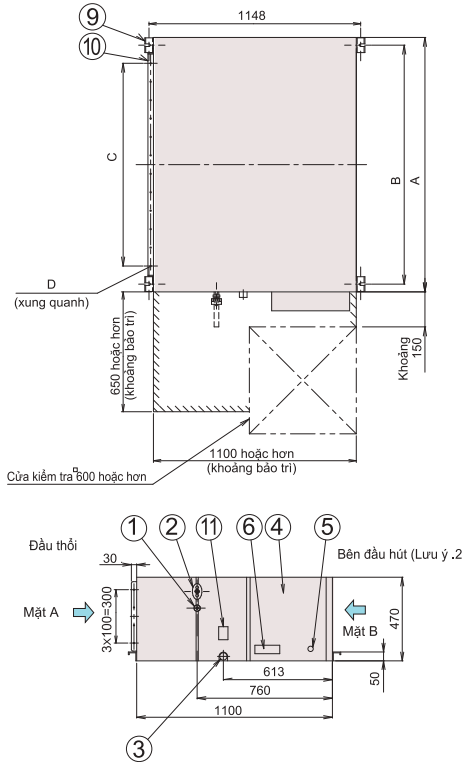
*2 Tham khảo trang 94 đến 96

* Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi liên hợp.

* Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.

KÍCH THƯỚC

FXMQ125/200/250MFV1



*Sơ đồ này dựa theo FXMQ200 và FXMQ250MFV1.

Kích cỡ ống nối

Model	Đường kính ống hơi	Đường kính ống lỏng
FXMQ125MFV1	φ15.9	φ9.5
FXMQ200MFV1	φ19.1 đường ống kèm theo	φ9.5
FXMQ250MFV1	φ22.2 đường ống kèm theo	φ9.5

Bảng kích thước

Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	Lỗ 20 - ø4.7
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32 - ø4.7
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32 - ø4.7

Lưu ý:

1. Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu kết nối ống gas (2) trong sơ đồ)

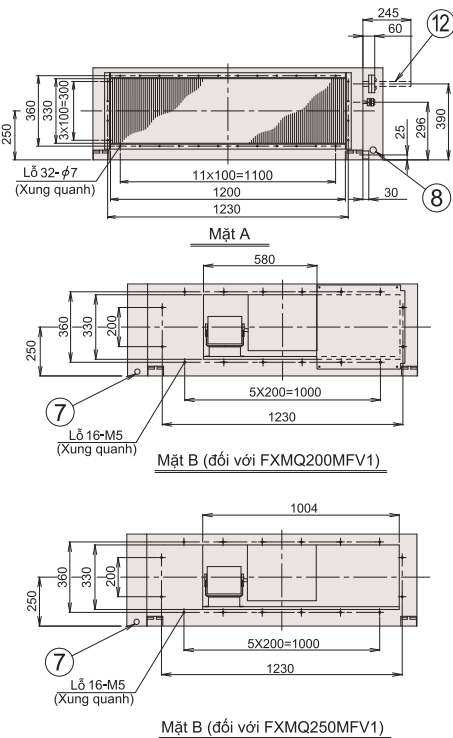
khác với FXMQ125MFV1.

2. Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió (sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thụ bụi tối thiểu 50% (phương pháp trong lực). Tùy chọn).

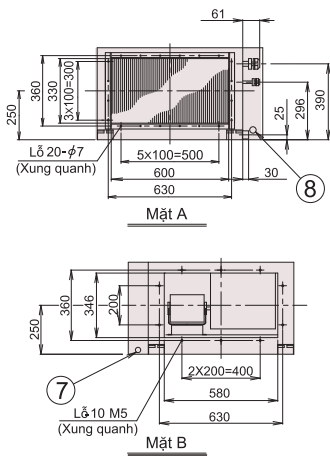
3. Đối với ống gió dàn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| ① Ống nối lỏng | ⑦ Dây nguồn |
| ② Ống nối hơi | ⑧ Dây điều khiển |
| ③ Ống nước ngưng | ⑨ Giá treo |
| ④ Hộp điện | ⑩ Bích nối đầu thổi |
| ⑤ Thanh nối đất | ⑪ Cổng cấp nước |
| ⑥ Bảng tên thiết bị | ⑫ Ống định kèm (lưu ý 1) |

FXMQ200/250MFV1



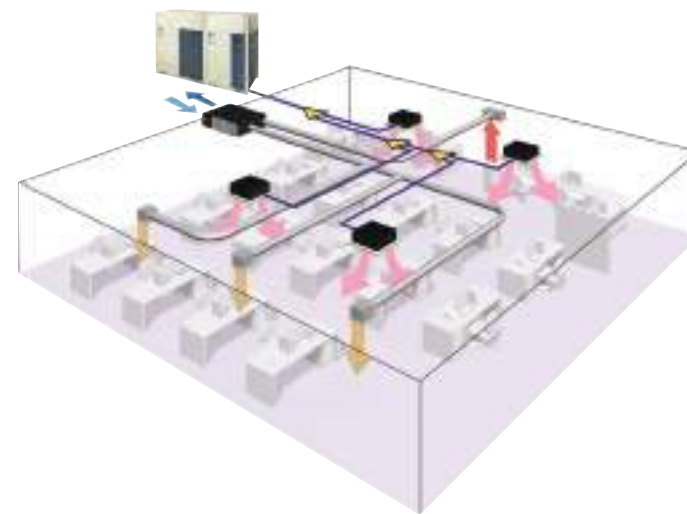
FXMQ125MFV1



Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với Dàn Giãn Nở Trực Tiếp (Dx Coil) Và Bộ Tạo Ẩm - VKM Series

Bộ HRV với tính năng dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil) nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.



Sản phẩm

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm			
Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Công suất	31.25	50	62.5

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil)			
Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Công suất	31.25	50	62.5



Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng. (Cho VKM50/80/100GAMV1)

Dàn giãn nở trực tiếp

Tính năng dàn giãn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

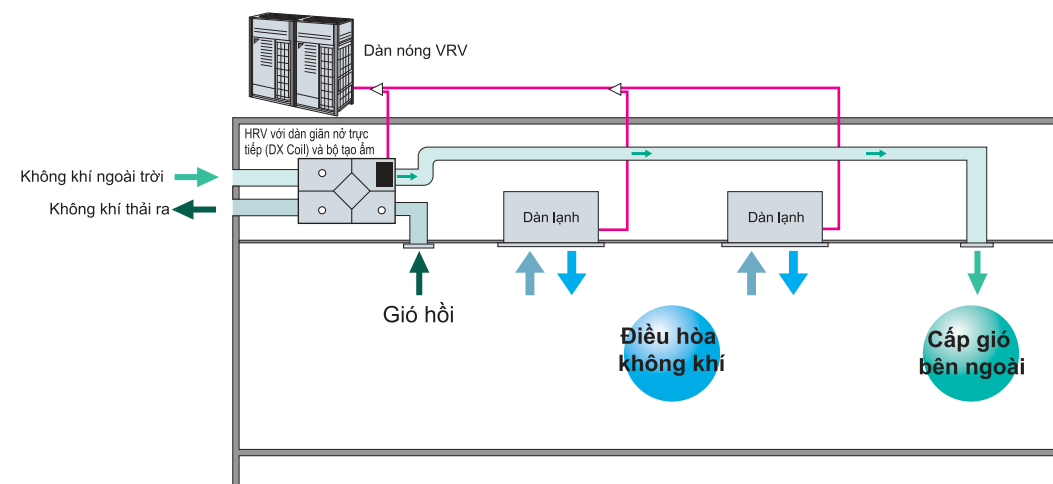
Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ

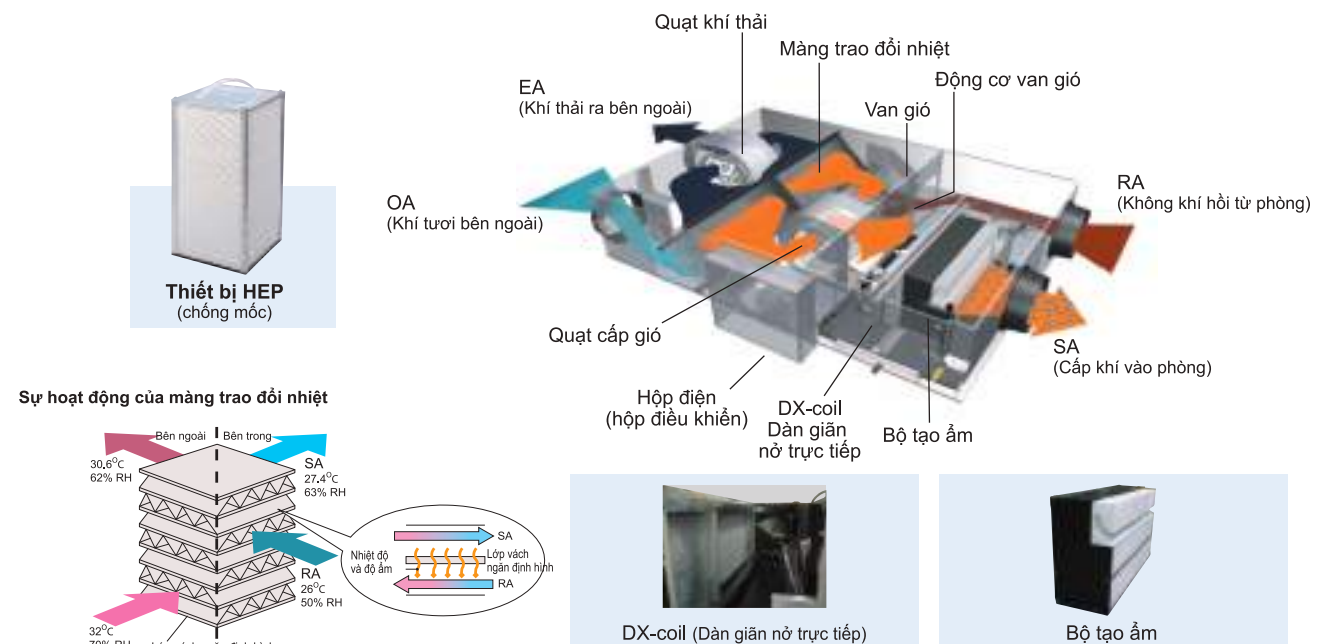


Điều kiện kết nối

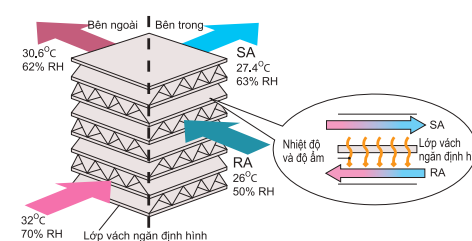
Các quy định sau phải được tuân thủ để bảo trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

- Khi các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

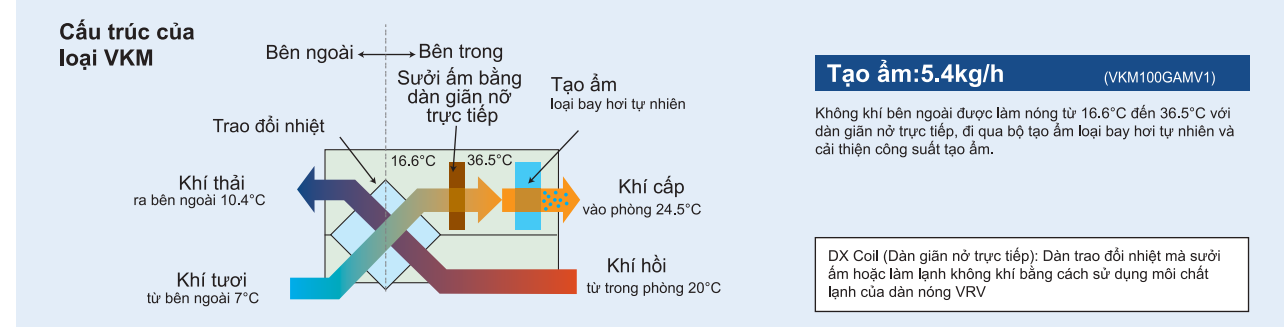
Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ tiên tiến của Daikin



Sự hoạt động của màng trao đổi nhiệt



Quá trình xử lý sưởi ẩm và tạo ẩm



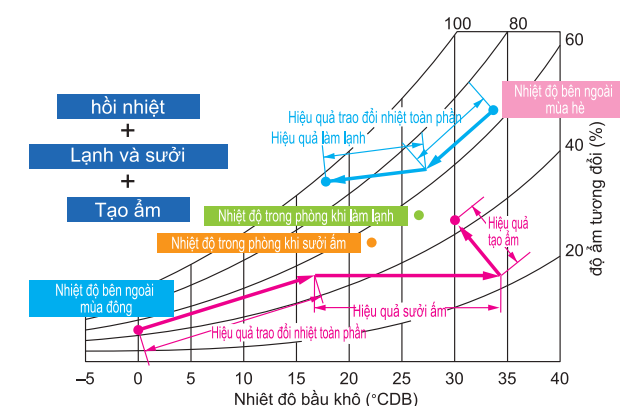
Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh/sưởi ẩm

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ẩm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.



Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

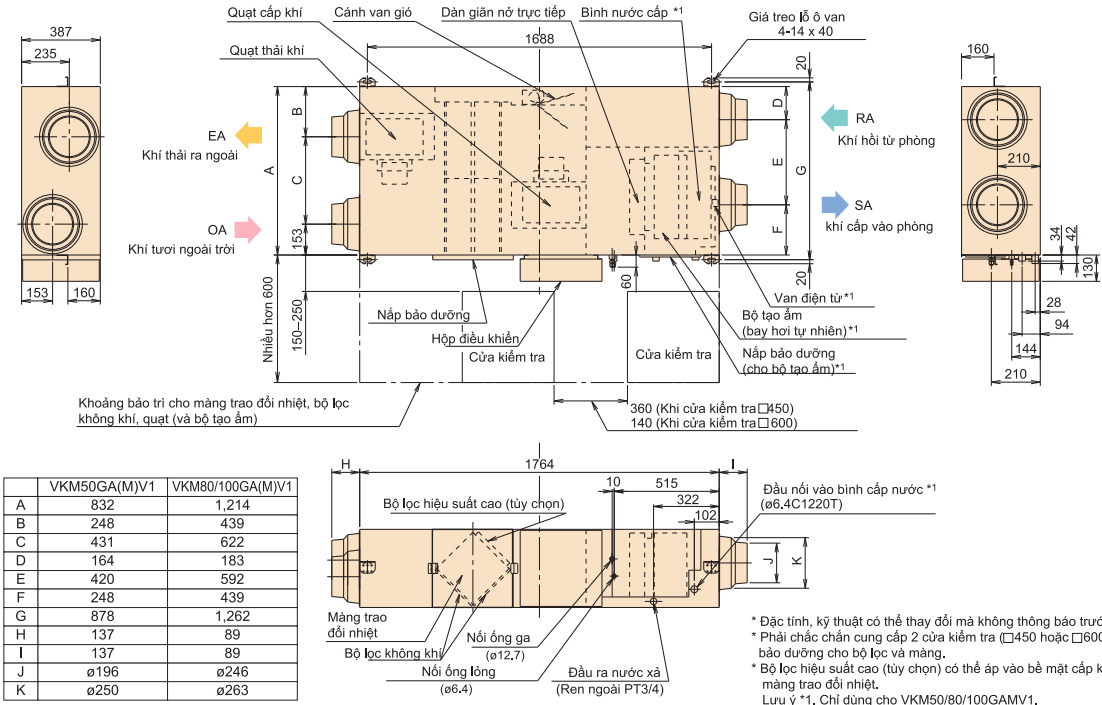
MODEL				VKM50GAMV1*	VKM80GAMV1*	VKM100GAMV1*	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Môi chất				R-410A					
Điện nguồn				1-pha, 220~240 V, 50 Hz					
Lưu lượng gió & áp suất tĩnh (Lưu ý 7)	Rất cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	160	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m³/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Công suất điện	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
Kiểu quạt				Quạt Sirocco					
Công suất động cơ				kW	0,280 x 2	0,280 x 2	0,280 x 2	0,280 x 2	0,280 x 2
Độ ồn (Lưu ý 5) (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm (Lưu ý 4)				kg/h	2.7	4.0	5.4	—	—
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất cao	%	76	78	74	76	78	74	
	Cao		76	78	74	76	78	74	
	Thấp		77.5	79	76.5	77.5	79	76.5	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất cao	%	64	66	62	64	66	62	
	Cao		64	66	62	64	66	62	
	Thấp		67	68	66	67	68	66	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất cao	%	67	71	65	67	71	65	
	Cao		67	71	65	67	71	65	
	Thấp		69	73	69	69	73	69	
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Vật liệu cách nhiệt				Bọt Polyurethane không cháy					
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều					
Màng trao đổi nhiệt				Giấy không cháy					
Bộ lọc không khí				Lớp sợi phủ nhiều hướng					
Công suất của dàn trao đổi nhiệt dẫn nớc trực tiếp	Làm lạnh (Lưu ý 2)	kW	2.8	4.5	5.6	2.8	4.5	5.6	
	Sưởi ấm (Lưu ý 3)		3.2	5.0	6.4	3.2	5.0	6.4	
	Cao		387	387	387	387	387	387	
Kích thước	Rộng	mm	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	
	Dày		832	1,214	1,214	832	1,214	1,214	
	Đường kính nối ống gió		mm	φ200	φ250		φ200	φ250	
Khối lượng máy	Máy	kg	102	120	125	96	109	114	
	Tổng (Lưu ý 8)		107	129	134	—			
Điều kiện môi trường	Xung quanh máy			0°C—40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
	OA (Lưu ý 9)			-15°C—40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
	RA (Lưu ý 9)			0°C—40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					

Lưu ý: 1. Công suất lạnh và Sưởi ấm trên những điều kiện sau đây. Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao. Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/GV1: 3.5kW, VKM80GAMV1/GV1: 5.6kW, VKM100GAMV1/GV1: 7.0kW
2. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB.
3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, 15°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
5. Độ ồn được đo ở dưới tầm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện Xung quanh và thông thường cao hơn giá trị này. Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo độ ồn. Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy. Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo ồn.
7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
9. OA: Khí tươi bên ngoài. RA: Khí hồi.
10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
11. Công suất điện và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.

12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là trị số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
13. Khi chạy nóng, độ đồng bằng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lượng thông gió và ẩm.
14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống hồi nhiệt VRV và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trên trần, nối tới bộ BS xác định dàn lạnh VRV (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (Xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng cùng hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17(27)"- Mã thứ nhất số "5", Mã thứ hai số "6"). Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt thiết bị có thể dự phòng.
* Cung cấp nước sạch (nước thành phố, nước vôi hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bao giờ sử dụng nước thấp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ấm. Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị. * Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 3 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau: Độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).
Số giờ hoạt động hàng năm: 10 giờ/ngày X 26 ngày/ tháng X 5 tháng = 1300 giờ.

KÍCH THƯỚC

VKM50/80/100GA(M)V1



	VKM50GA(M)V1	VKM80/100GA(M)V1
A	832	1,214
B	248	439
C	431	622
D	164	183
E	420	592
F	248	439
G	878	1,262
H	137	89
I	137	89
J	ø196	ø246
K	ø250	ø263

THIẾT BỊ TÙY CHỌN

Tên		Loại																	
Thiết bị điều khiển	Bộ điều khiển từ xa		VKM50/80/100GA(M)V1																
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho dàn lạnh	BRC1E63/BRC2E61 *1																
		Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS303A51 *2																
		Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất	DCS302CA61																
		Bộ lập trình thời gian	DCS301BA61																
	Bộ chuyển mạch PCB	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện	DST301BA61																
		Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm	KRP2A61																
		Cho dây điều khiển	Loại (dàn lạnh VRV)	KRP50-2															
	Bộ chuyển mạch PCB		FXFSQ-A FXFQ-A	FXZQ-M	FXUQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDQ-SP	FXSQ-PA	FXMQ-PA	FXMQ-P	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
		Hộp đầu cho bộ chuyển mạch PCB*	* KRP1C11A KRP1H98A	* KRP1BA57 KRP1BA101	—	* KRP1B61 KRP1B96	—	* KRP1C64 BRP9A90	* KRP1B56 KRP1BA101	—	* KRP1C64 KRP4A98	KRP1C3A	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61		

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt * là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu *.
2. Có thể gắn 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
3. Có thể lắp đặt chỉ một hộp cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp đặt đến hai hộp cho mỗi dàn lạnh.

*1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKK khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
*2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ Mờ/Tắt nguồn điện.
Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Phụ kiện		Loại	VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Bộ tiêu âm	Đường kính ống	mm	—	—	KDDM24B100 φ 250
	Trắng	mm	K-DGL200B	—	K-DGL250B φ 250
Cửa hút/thổi	Đường kính ống	mm	—	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242J80M	—	KAF242J100M
Bộ lọc thay thế			KAF241G80M	—	KAF241G100M
Ống gió mềm (1 m)			K-FDS201D	—	K-FDS251D
Ống gió mềm (2 m)			K-FDS202D	—	K-FDS252D

FXCQ-A
KRP1C4A*
Lưu ý 2, 3
KRP1C96

Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

HRV Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt - VAM Series

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao.

Dãy sản phẩm

VAM150GJVE, VAM250GJVE, VAM350GJVE,
VAM500GJVE, VAM650GJVE, VAM800GJVE,
VAM1000GJVE, VAM1500GJVE, VAM2000GJVE

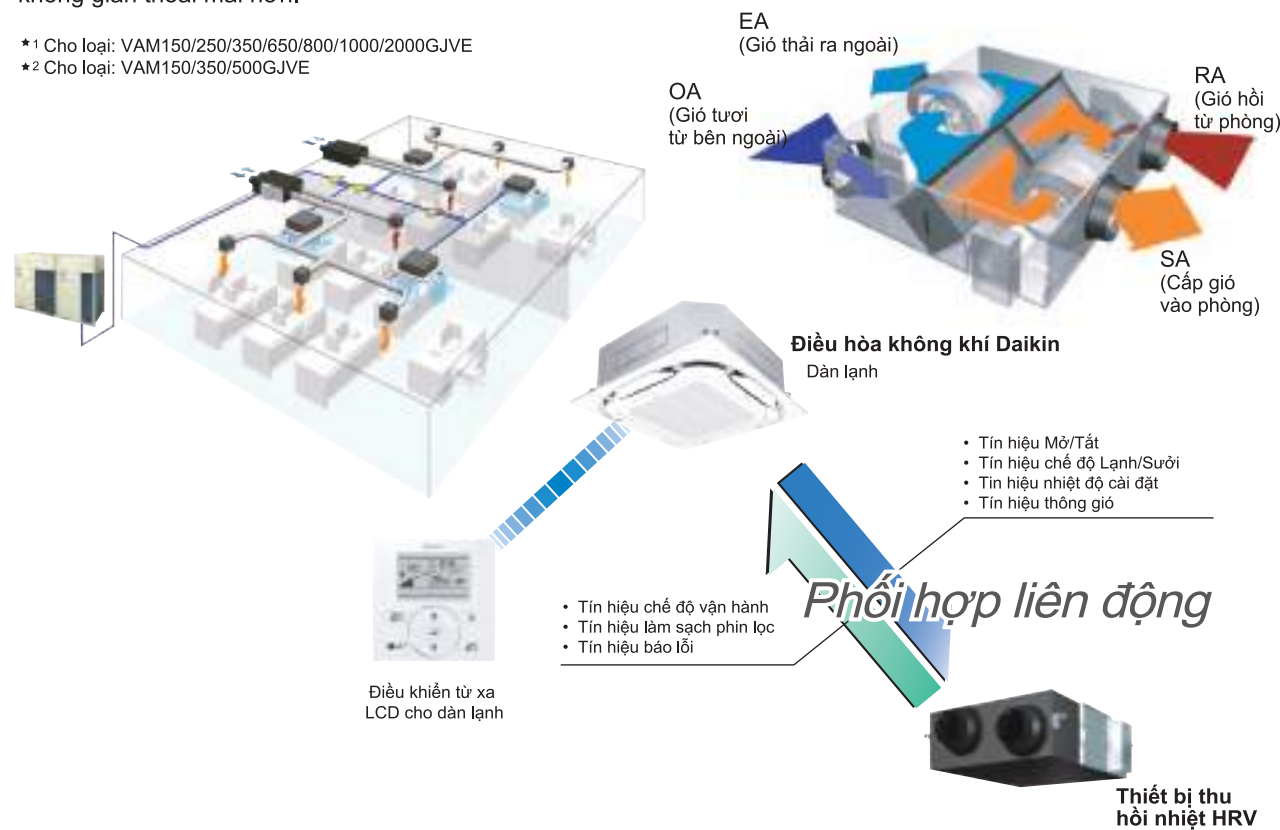
Cải thiện hiệu suất Enthalpy

Áp suất tĩnh ngoài cao hơn

Nâng cao chức năng tiết kiệm năng lượng

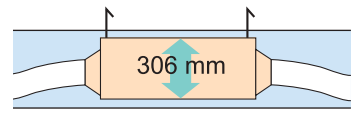
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM*¹ mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài*² được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lượng và mang lại không gian thoải mái hơn.

*¹ Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*² Cho loại: VAM150/350/500GJVE



Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.



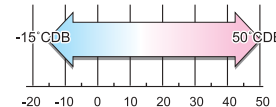
* Dành cho VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.



Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi thông gió

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

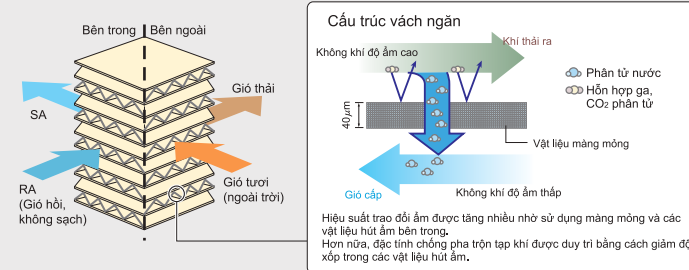
Hiệu suất Enthalpy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...

- Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

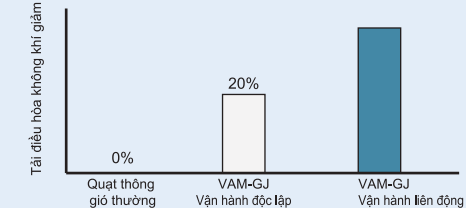
Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!

Độ dày các tấm vách ngăn 40 μm



• Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.
• Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:
Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO
Kiểu tòa nhà: 2 tầng hầm, 6 tầng nổi, diện tích 2100m²
Mật độ người: 0,25 người/m²
Lưu lượng thông gió: 25m³/h
Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%
Thời gian vận hành: 2745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng)
Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của Hiệp hội khoa học Cơ điện tòa nhà Nhật Bản.

Tải điều hòa giảm xấp xỉ



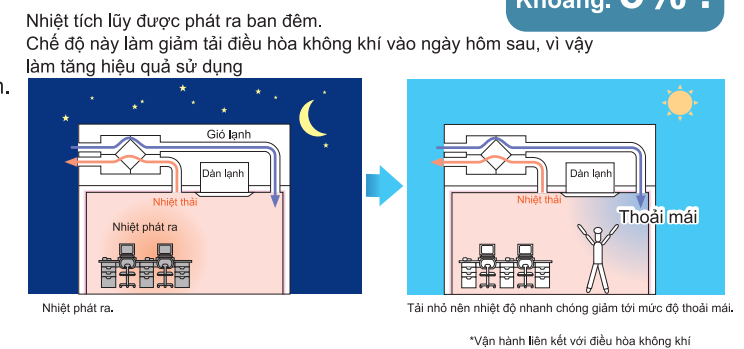
Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm*¹

Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

- Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
- Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

*¹ Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí.
*² Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
• Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
• Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Tải nhiệt của điều hòa giảm
Khoảng 5%*²



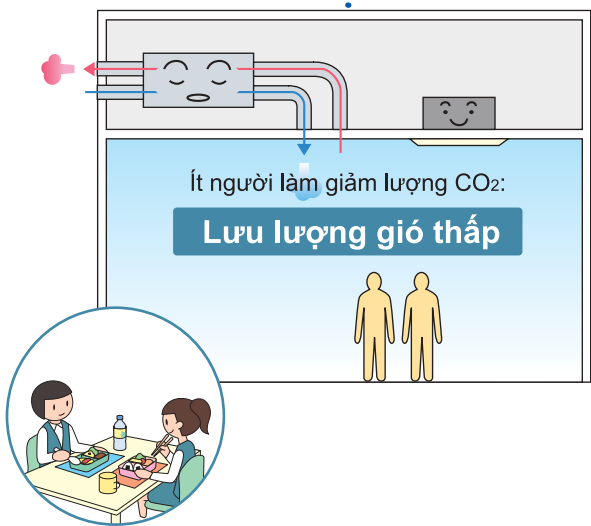
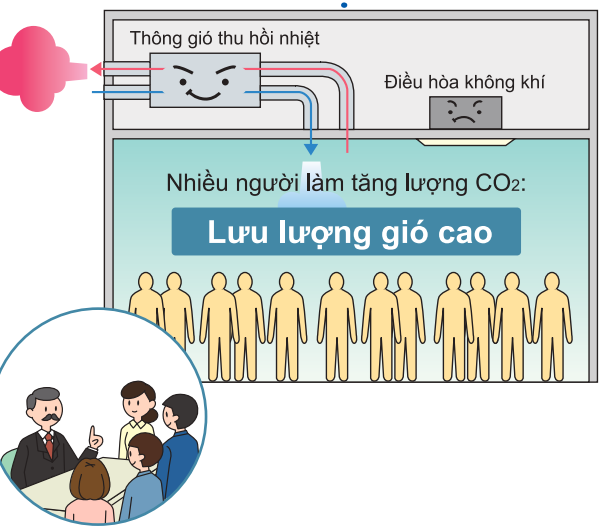
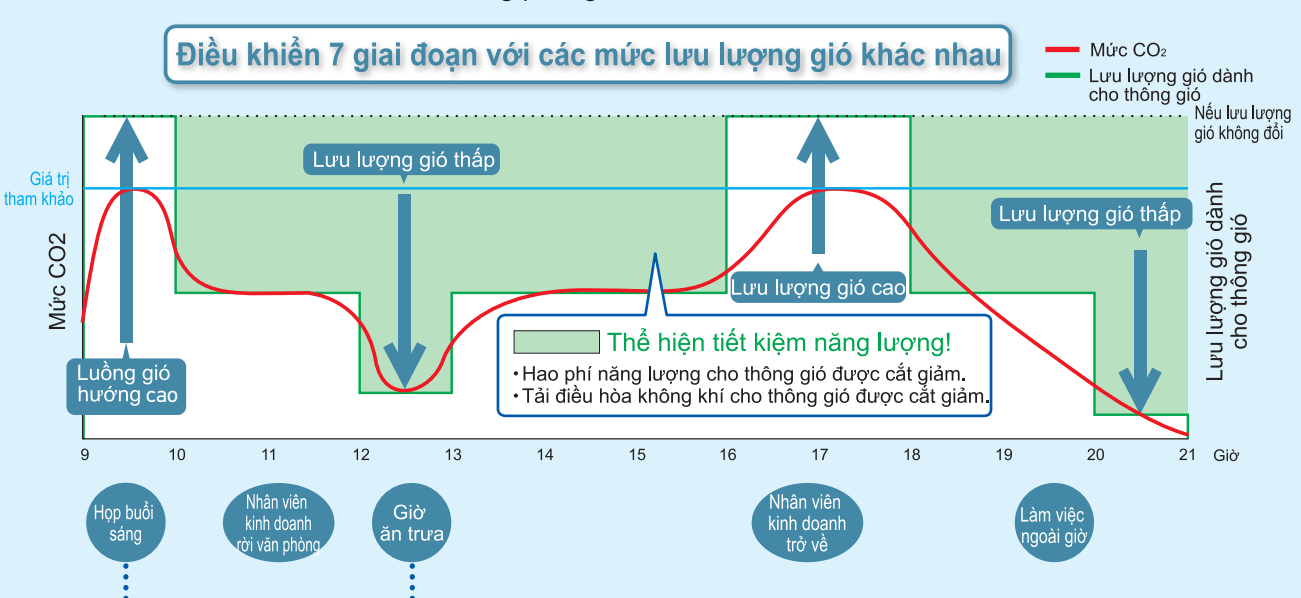
Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt - VAM Series

Kết Nối Với Bộ Cảm Biến CO₂ Tùy Chọn

Cảm biến CO₂ điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO₂. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO₂ tùy chọn.

• Ví dụ vận hành của cảm biến CO₂ trong phòng làm việc:



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MODEL			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Nguồn cấp			1-pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz								
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp	84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp	70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
	Chế độ thông gió	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42	41.5-43.5/42
		Cao	26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp	20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
		Cao	27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42
		Thấp	22.5-23.5/22.5	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy			Thép tráng kẽm								
Vật liệu cách nhiệt			Polyurethane không cháy								
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	278×810×551		306×879×800		338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214
Trọng lượng máy		kg	24		32		45	55	67	129	157
Hệ thống trao đổi nhiệt			Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều								
Vật liệu trao đổi nhiệt			Giấy không cháy								
Bộ lọc khí			Lớp sợi phủ nhiều hướng								
Fan	Loại		Quạt Sirocco								
	Lưu lượng gió (50/60Hz)	Rất cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp	100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao	106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32
Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45	
Công suất động cơ		kW	0.030X2		0.090X2		0.140X2		0.280X2		0.280X4
Đường kính ống nối		mm	φ 100	φ 150		φ 200		φ 250		φ 350	
Điều kiện xung quanh máy			-15°C—50°CDB, 80%RH hoạt ít hơn								

- Lưu ý: 1. Độ ồn được đo ở phía dưới tầm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm.
Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phân xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chỉ tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau:
Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8 dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m/h) đến 11 dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650m/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000 m/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị

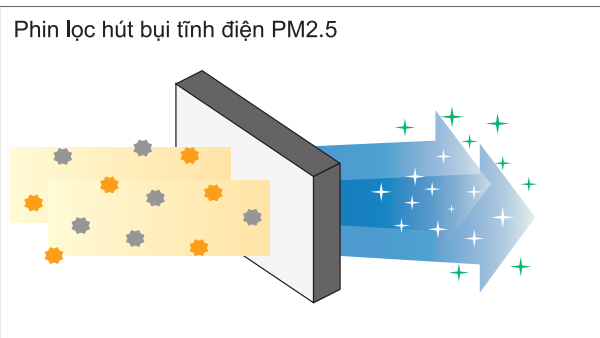
chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sân hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp các vách ngăn giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
• Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/phối giảm thanh.
• Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
• Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tổn thất truyền âm cao).
• Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh dây của nguồn gây ra tiếng ồn.
Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn) cho dòng VAM / FXMQ-MF

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.5µm



*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Sưởi, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji. Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH



Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ôxít và Nitơ Ôxít

Sử Dụng Hiệu Quả Chất Liệu Carbon Hoạt Tính Để Gia Tăng Khu Vực Hấp Thu

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.

Ghi chú: Diện tích bề mặt của các-bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

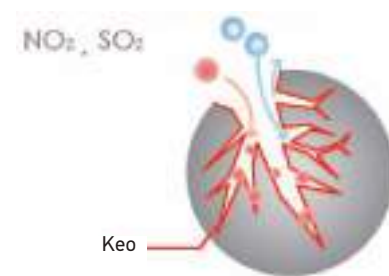


Nhận Diện Thông Minh, Bám Dính Hiệu Quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác. Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau: nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Các loại khí không xác định



Phin lọc PM2.5

Models		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	BAF429A20A
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	220x603x366	220x603x366	300x623x366	300x623x366	470x971x370
Đường kính ống nối	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580x348
Lưu lượng gió	m ³ /h	150	250	350	500	2,100
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	Thấp hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm				
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc ³	BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A

Ghi chú: 1. Sử dụng hằng năm: 400 giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2.5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn..
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Phin lọc PM2.5 và carbon hoạt tính

Models		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	BAF429A20AC
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	220x603x366	220x603x366	300x623x366	300x623x366	470x971x370
Đường kính ống hơi	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580x348
Lưu lượng gió	m ³ /h	150	250	350	500	2,100
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	Thấp hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm				
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc thấp hơn				
	Chất liệu phin lọc ³	BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A
Phin lọc than hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5	9
	Tuổi thọ phin lọc	1 năm				
	Chất liệu phin lọc ³	BAF244A300C		BAF244A500C		BAF424A20AC
Tổng sụt áp ban đầu của phin lọc PM2.5 với carbon hoạt tính		Pa	37	35	36	51
						Thấp hơn 50

Ghi chú: 1. Sử dụng hằng năm: 400 giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2.5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn..
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Riêng Biệt Cho Dàn Lạnh VRV

Điều khiển hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây) (Tùy chọn)



BRC1E63

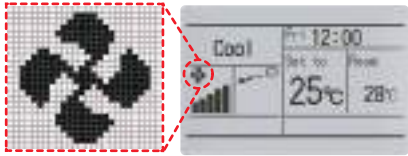
Bộ điều khiển từ xa thiết kế hiện đại, đơn giản với màu trắng sang trọng, phù hợp với thiết kế nội thất. Thao tác dễ dàng và mượt mà hơn, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên điều khiển từ xa điều hướng.

Màn hình sắc nét

- Màn hình ma trận điểm
- Sự kết hợp các điểm rực rỡ tạo ra nhiều biểu tượng. Màn hình chữ lớn giúp người dùng dễ nhìn
- Màn hình đèn nền
- Màn hình đèn nền giúp sử dụng dễ dàng vào ban đêm.

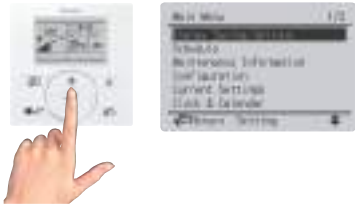


BRC1F61
(Chỉ dùng cho FXEQ và FXDSQ)



Vận hành đơn giản

- Hướng dẫn trên màn hình
- Màn hình giải thích từng cách cài đặt giúp bạn sử dụng dễ dàng.
- Nút điều khiển lớn và các phím mũi tên
- Dễ dàng sử dụng, cài đặt cơ bản như tốc độ quạt và nhiệt độ có thể được thực hiện trực tiếp. Để thực hiện cài đặt khác, chỉ cần chọn chức năng từ menu.



Tiết kiệm năng lượng

- Cài đặt biên độ nhiệt độ
- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh tình trạng quá nóng hoặc quá lạnh.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



- Hẹn giờ tắt
- Tắt điều hòa sau thời gian cài đặt sẵn.
- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

- Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt
- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



Ví dụ về nhà hàng

Nhà hàng mở cửa

Nhiệt độ được đặt ở mức 27°C

Chật kín bàn giờ ăn trưa

Nhiệt độ được giảm xuống 24°C do đông người.

Sau 30 phút*

Nhiệt độ tự động quay trở về nhiệt độ ban đầu là (27°C)

Tự động quay trở lại 27°C

*Khoảng biên độ có thể cài đặt 30, 60, 90, 120 phút

Tiện nghi

Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

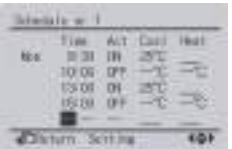
Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

	Nhiệt độ cài đặt lại	Chênh lệch được phục hồi
Làm lạnh	33 — 37°C	-2 — -8°C

VD: Nhiệt độ cài đặt lại - **Làm lạnh: 35°C** Chênh lệch phục hồi - **Làm lạnh: -2°C**
Khi nhiệt độ phòng vượt quá 35°C, điều hòa bắt đầu vận hành ở chế độ làm lạnh tự động
Khi nhiệt độ phòng đạt 33°C, điều hòa sẽ TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ
- 3 chế độ lập lịch độ lặp có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa)



Ví dụ tại một giảng đường (Thứ Hai - Mùa Hè)

1) 8:30 MỞ

Tiết 1 bắt đầu và điều hòa bắt đầu hoạt động làm lạnh.

2) 10:00 TẮT

Giảng đường không được sử dụng trong tiết 2 và điều hòa ngừng hoạt động.

3) 13:00 MỞ

Khi tiết 3 bắt đầu, điều hòa vận hành lại.

4) 15:00 TẮT

Sau tiết 3, giảng đường lại không được sử dụng và điều hòa dừng hoạt động.

Màn hình hiển thị tự động tắt

- Khi không hoạt động, màn hình LCD có thể được TẮT. Nhấn vào nút bất kỳ để hiển thị lại màn hình.
- Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

Thoải mái

Hướng gió riêng biệt (*1)

Hướng gió thổi có thể được điều chỉnh riêng cho từng miệng gió để phân phối không khí tối ưu phù hợp với từng điều kiện sử dụng (tải nhỏ và lớn).

*1. Chỉ dành cho FFX(S)Q-A và FXUQ-A.

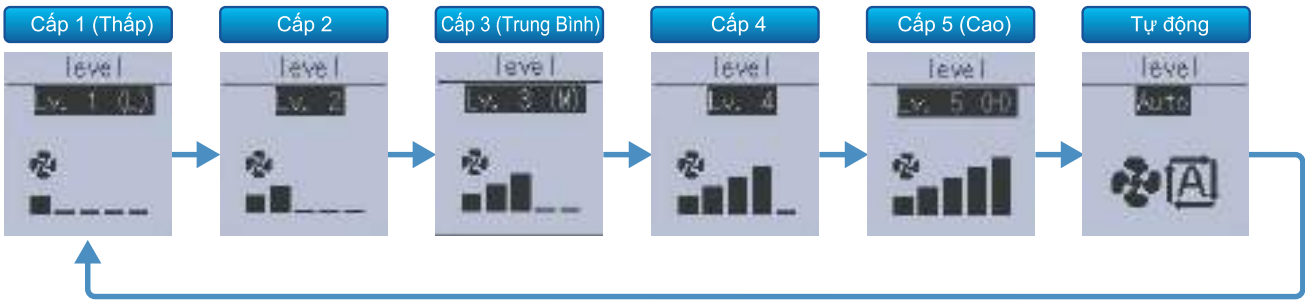
Điều khiển hướng gió 5 cấp (*2)

- Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.
- *2. Số cấp thổi gió có thể khác nhau tùy từng loại dàn lạnh. Thổi gió 5 cấp chỉ dành cho FFX(S)Q-A và FXEQ-A.

Lưu lượng gió tự động (*3)

Lưu lượng gió được kiểm soát tách biệt dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt.

*3. Chỉ dành cho FFX(S)Q-A, FXEQ-A, FXDQ-PD/ND, FXSQ-PA, FXMQ-PA và FXUQ-A.



Hệ thống điều khiển

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Riêng Biệt Cho Dàn Lạnh VRV

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



New BRC2E61

Điều khiển dễ dàng với thiết kế trực quan mới

Vận hành đơn giản

- Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép họ dễ dàng điều chỉnh sự thoải mái theo yêu cầu.

- ON/OFF - Chế độ hoạt động
- Điều chỉnh nhiệt độ
- Lưu lượng gió (5 cấp & Tự động)*
- Hướng đảo gió lên xuống (5 cấp & đảo gió)*
- Hẹn giờ Mở/Tắt

* Số cấp lưu lượng gió và chế độ đảo gió động tùy thuộc vào loại dàn lạnh.

Thiết kế trực quan

- Bảng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép thao tác dễ dàng và mượt mà.

Nhỏ gọn

- Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.



Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



Mới BRC - M Series



Bộ nhận tín hiệu (loại gắn rời)

- Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu được chứa bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dáng của bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bên được gắn vào mặt nạ của FXF(S)Q

- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



Dễ dàng sử dụng trong tối.



BRC - C,F Series



Bộ nhận tín hiệu (loại gắn rời)

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

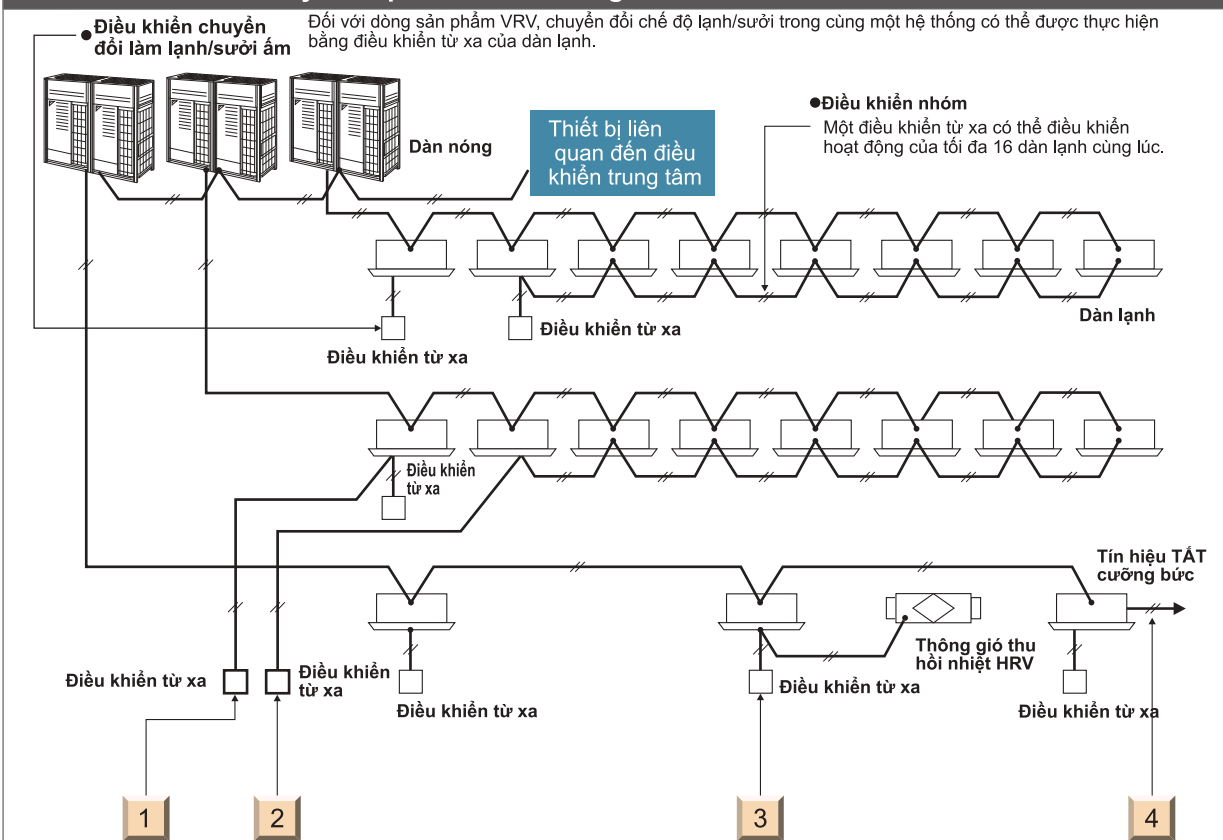
* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ
* Xem trang 118 để biết tên từng mẫu

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV

	FXFSQ	FXFQ	FXZQ	FXUQ	FXCQ	FXEQ	FXDSQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa điều hướng (BRC1E63)	●	●	●	●	●			●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển điều xa điều hướng (BRC1F61)						●	●								
Điều khiển từ xa loại đơn giản (BRC2E61)		●	●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp trên máy)	●	●	●	●	●	●					●	●			
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)							●	●	●	●			●		●

*Xem trang 118 để biết thêm tên từng mẫu.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều chức năng điều khiển



1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.

2 Điều khiển từ xa

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể dài tới 500 m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một địa điểm.

3 Điều khiển hoạt động kết hợp

Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.

4 Mở rộng điều khiển hệ thống

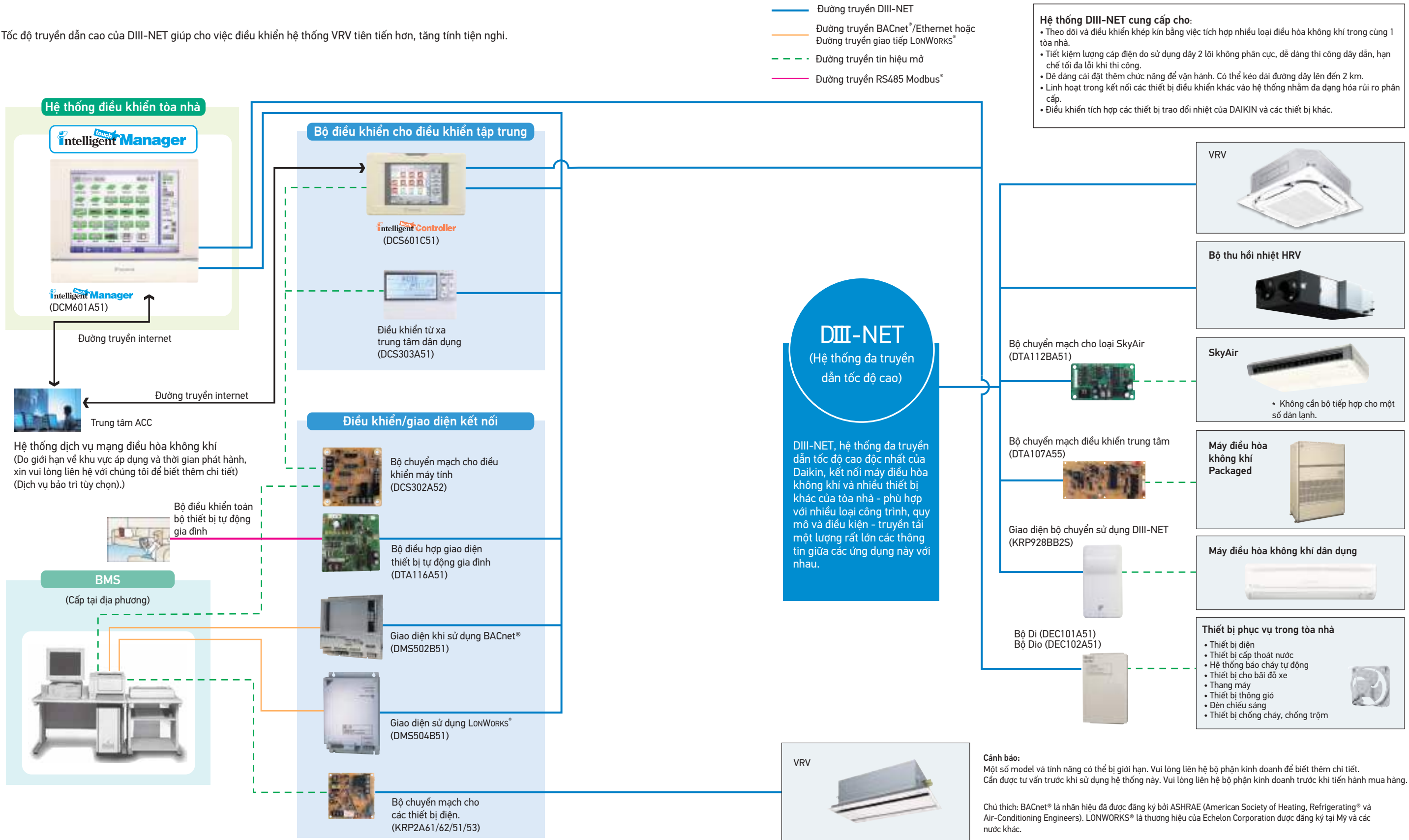
Hệ thống có thể được mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TAT cường bức...

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển

Hệ thống giám sát tòa nhà tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.



Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh VRV



Lựa chọn cảm ứng giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà



DCM601A51

Các loại thiết bị khác nhau trong tòa nhà có thể được điều khiển chỉ bằng một điều khiển duy nhất.

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

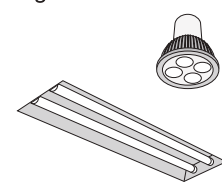
Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn)



Điều khiển thiết bị chiếu sáng

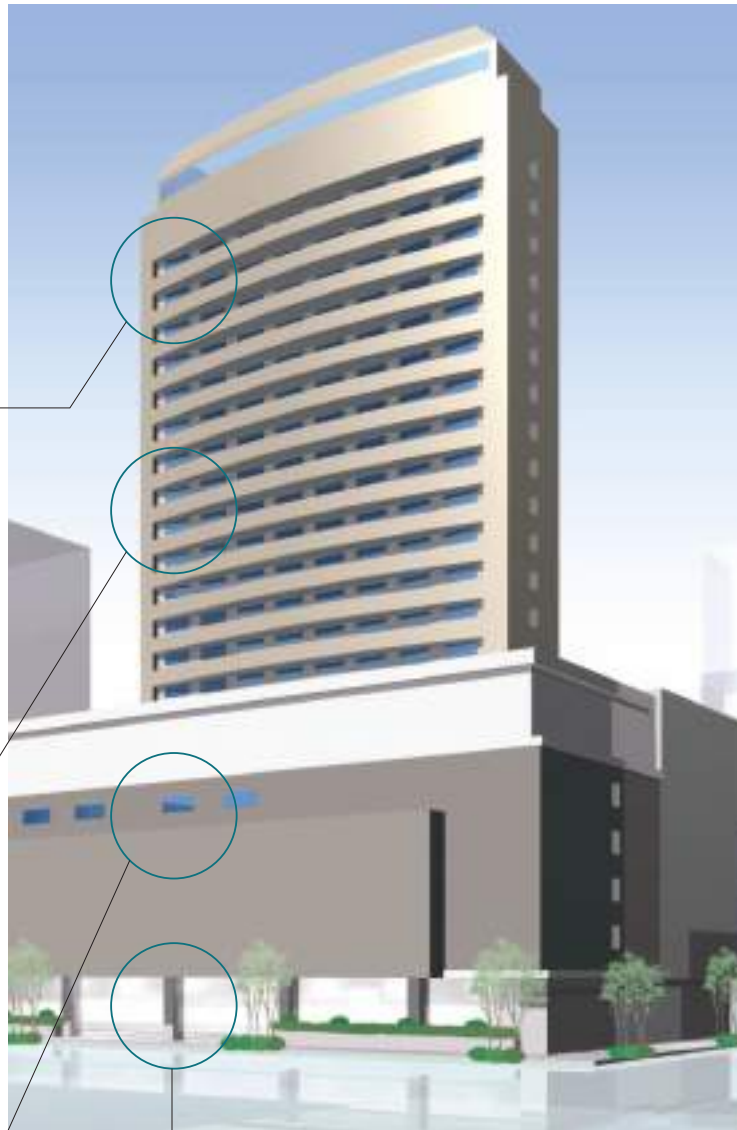
Tương thích DALI

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



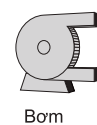
Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.



Điều khiển các thiết bị của tòa nhà

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



Bơm

Quạt

Tiết Kiệm Năng Lượng Và Thoải Mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

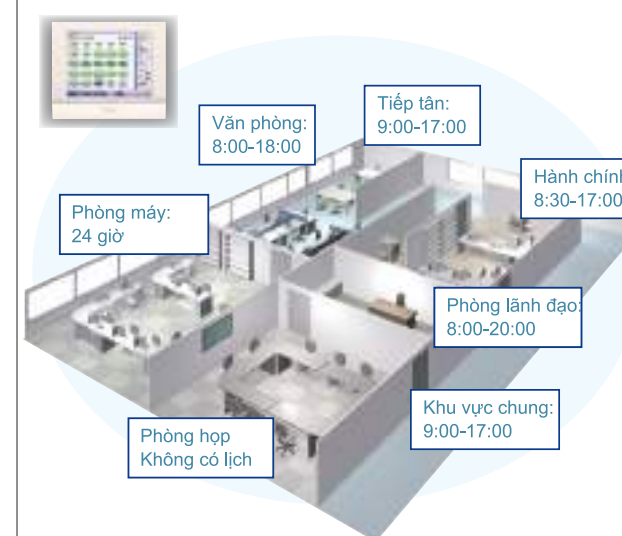
iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV

Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.

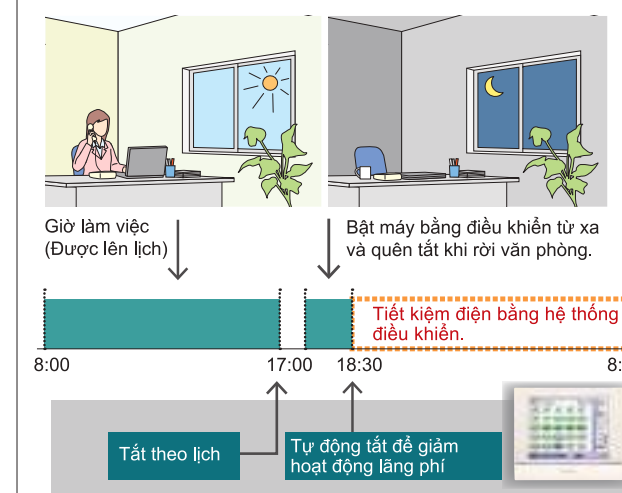
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.

iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

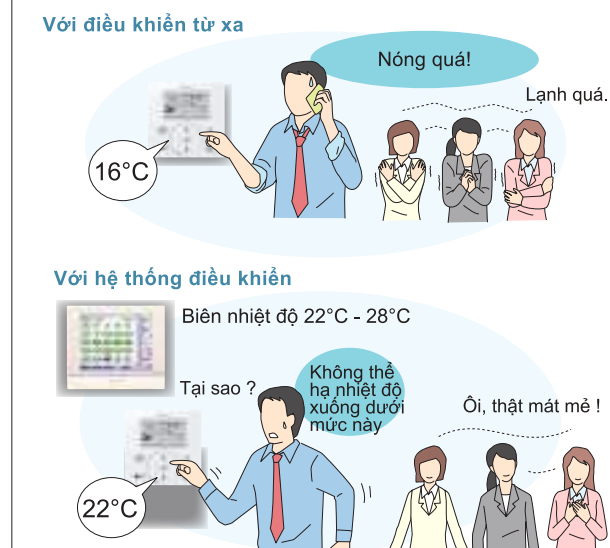
Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng.



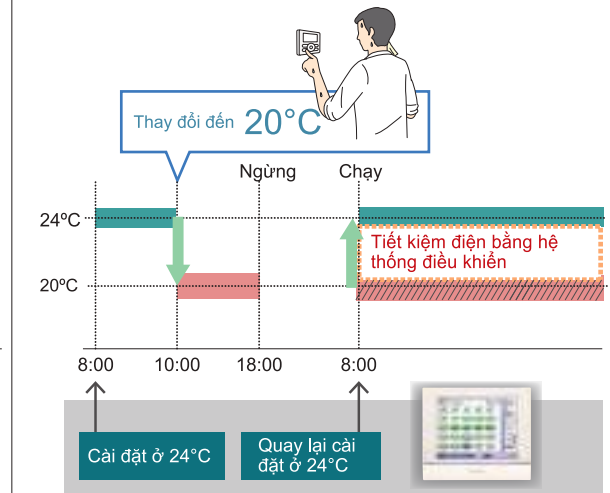
Tắt máy nếu người dùng không tắt.



Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi.



Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên.



Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh VRV

Bên cạnh Bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM. Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

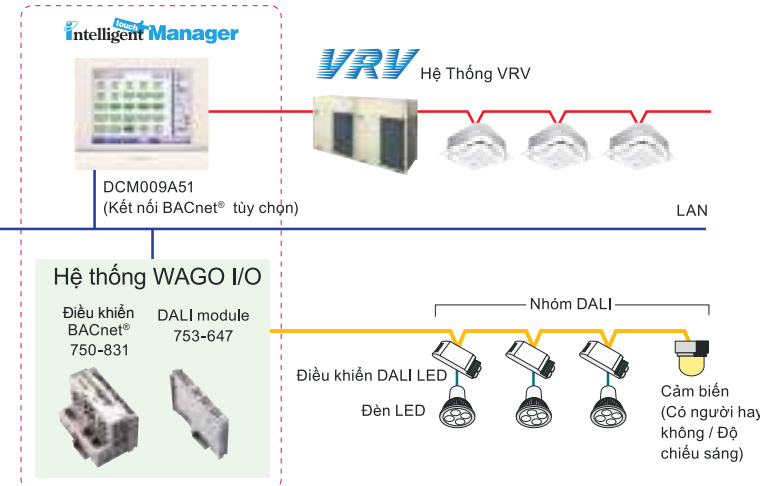
Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

- [Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM
- [Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!



[Tổng quan về điều khiển]

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Để đảm bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.

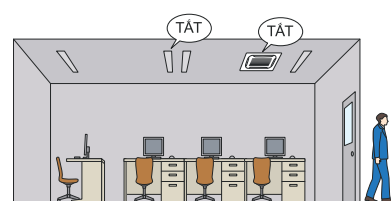
- Ngăn ngừa việc quên tắt đèn



• Độ sáng tối ưu giảm thiểu điện năng tiêu thụ.

Trường hợp 2

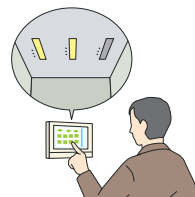
Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí. Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.

Việc bảo trì hệ thống chiếu sáng trở nên dễ dàng và nhanh chóng.



Màn hình dạng bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản Lý Khách Thuê (PPD* Tùy Chọn)

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng khách thuê

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh

Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh. PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh.

Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng.

Để dàng truy xuất dữ liệu PPD

Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.

*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin

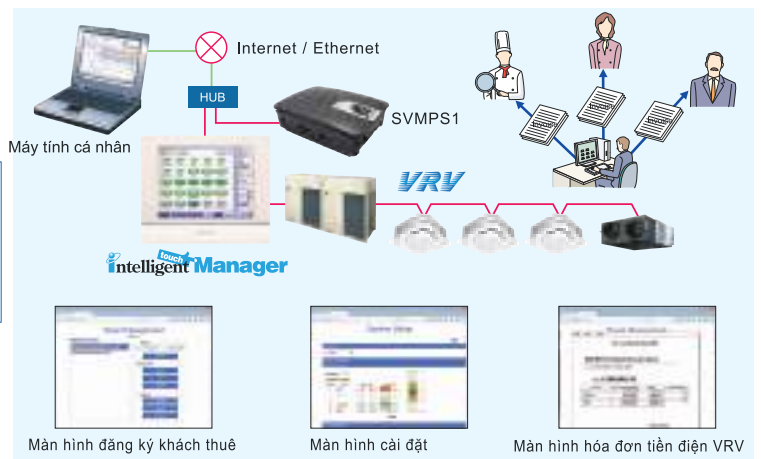
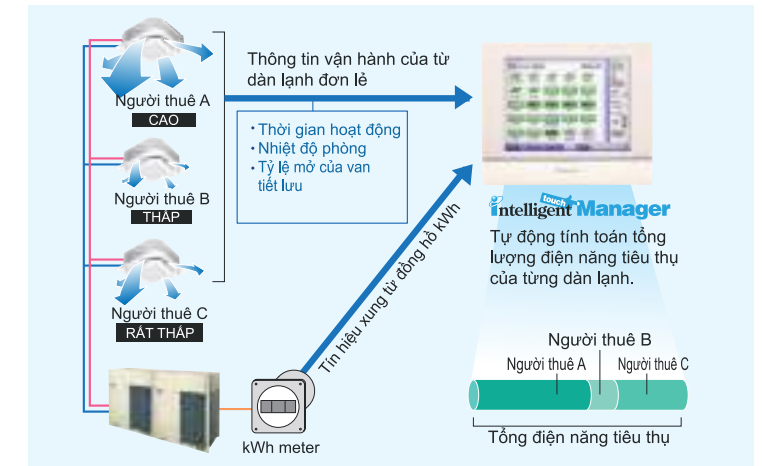
Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

[Các tính năng chính]

- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 múi giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)



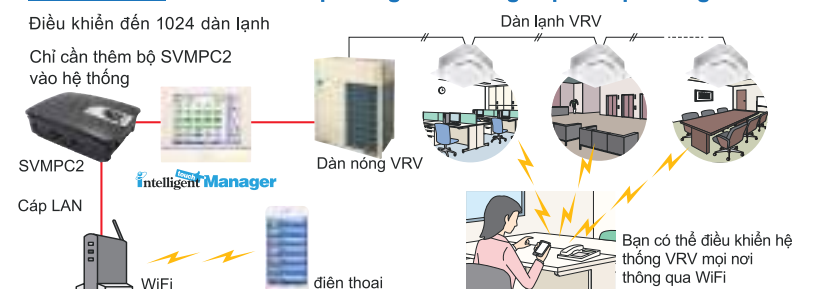
Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống VRV (tùy chọn)

Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống VRV từ điện thoại thông minh thông qua Wi-Fi.

Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt. Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống VRV ở nhiều phòng khác nhau. Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.

Cho tòa nhà Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh



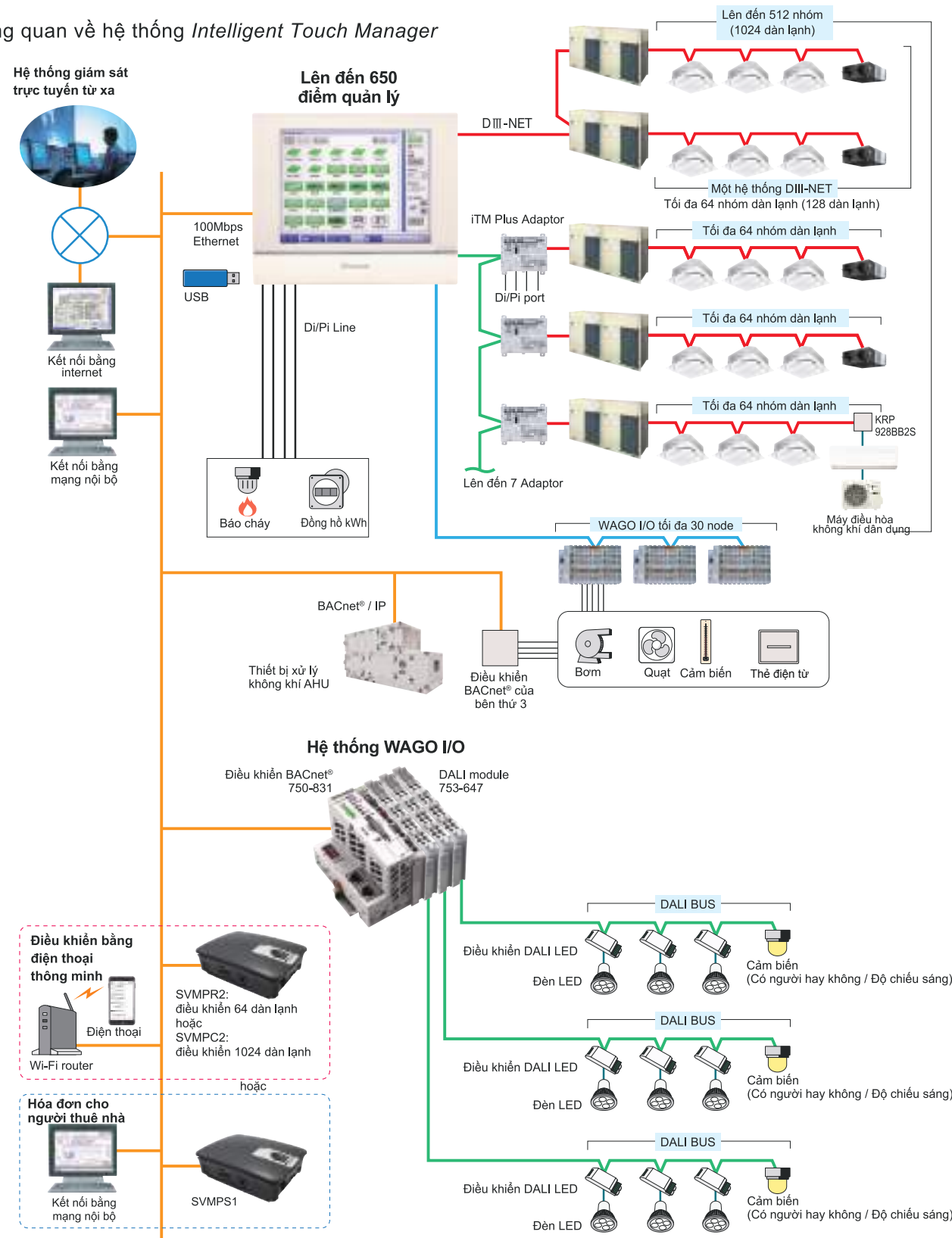
Hệ thống điều khiển

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh VRV

Sơ đồ hệ thống

Tổng quan về hệ thống *Intelligent Touch Manager*



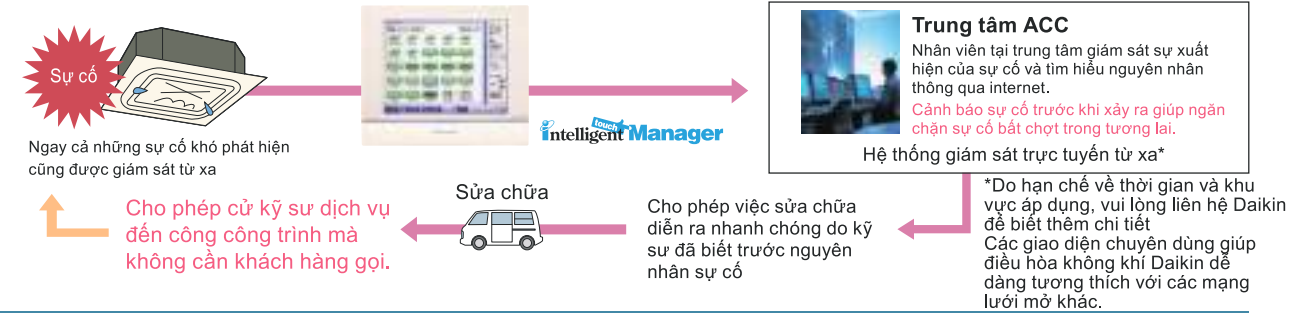
Hệ Thống Giám Sát Trực Tuyến Từ Xa

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

iTM kết nối liên tục với Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa của Daikin suốt 24 giờ.



Daikin Cung Cấp Đa Dạng Các Hệ Thống Điều Khiển

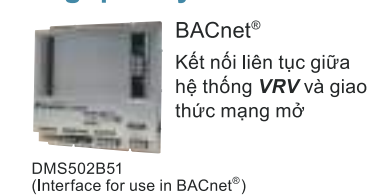
Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý



Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LONWORKS®

Tương thích với BACnet® và LONWORKS®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và hệ thống quản lý tòa nhà.

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.



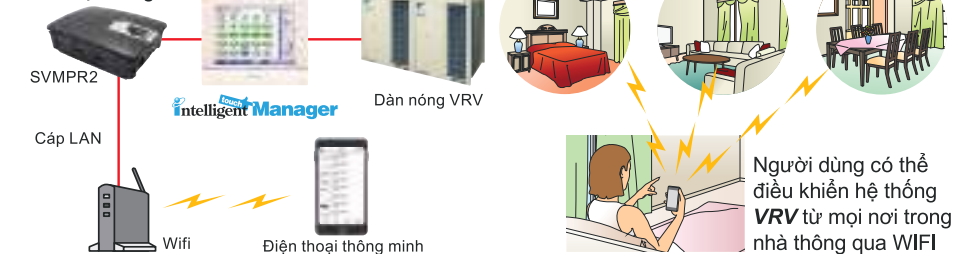
Chú ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ
2. LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (Tùy chọn)

Cho nhà ở Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh.

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống



Hệ thống điều khiển

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Dành Cho Dàn Lạnh VRV

Adaptor Giao Diện Nhà Thông Minh

Hệ thống VRV có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51

Có thể điều khiển độc lập tới 16 dàn lạnh

Dàn lạnh VRV

Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus

Phương thức giao tiếp Modbus RS485

Chiều dài dây dẫn tối đa 500m

Lắp đặt đơn giản

Dàn nóng VRV và hệ thống nhà thông minh có thể được kết nối đơn giản bằng cách sử dụng adaptor chuyên dụng này.

DTA116A51*

Cần 1 Adaptor riêng cho mỗi nhà

*Cần cấp nguồn điện riêng cho từng Adaptor giao diện nhà thông minh. Có thể không lắp đặt bên trong của một vài dàn nóng.

Có thể kết nối tới đa 2 dàn nóng

Điều khiển chính của nhà thông minh

Các thiết bị gia dụng khác

Ti vi

Rèm cửa điện

Thiết bị chiếu sáng

Tương thích với hệ thống hiện có

Tính năng

Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái tắt cưỡng bức	Trạng thái tắt cưỡng bức của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tin hiệu pin lọc	Tin hiệu pin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

Điều khiển

Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu pin lọc	Cài đặt lại tín hiệu pin lọc trên dàn lạnh
Khởi phục thông tin hệ thống	Có thể khởi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khởi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khởi phục

Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51

Chỉ cần gắn thêm SVMPR1

Cáp LAN

Wifi

SVMPR1

DTA116A51

Dàn lạnh VRV

Dàn nóng VRV

Người dùng có thể điều khiển hệ thống VRV từ mọi nơi trong nhà thông qua WiFi

Điện thoại thông minh

Giám sát

Điều khiển

★ Modbus là thương hiệu đã được đăng ký của Schneider Electric S.A

Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng : SVMPC1

SVMPC1 rất dễ cài đặt, cho phép giám sát và điều khiển các hệ thống VRV thông qua máy tính bảng và điện thoại thông minh. SVMPC1 được tối ưu để quản lý tập trung các hệ thống VRV trong các tòa nhà nhỏ hoặc trên từng tầng trong cùng một tòa nhà.

Điều khiển thông minh đơn giản và dễ sử dụng

- SVMPC1 rất dễ lắp đặt. Chỉ cần thêm bộ DTA116A51 vào dàn nóng và kết nối với bộ điều khiển.
- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng



- SVMPC1 cho phép vận hành hệ thống VRV từ mọi nơi (cả bên trong lẫn bên ngoài tòa nhà) thông qua internet.
- Giới hạn khoảng nhiệt độ cài đặt và chức năng tự trở về nhiệt độ đặt sẵn giúp tiết kiệm năng lượng và thoải mái.
- Các vận hành hàng ngày được tự động hóa nhờ vào tính năng Lập lịch hàng năm.
- Thông báo nhanh về sự cố thông qua e-mail để hỗ trợ bảo trì kịp thời.

Giám sát và điều khiển đến 32 dàn lạnh.

SVMPC1

Wifi

Internet

DTA116A51

Dàn nóng VRV

Dàn lạnh VRV

Hệ thống điều hòa có thể vận hành qua Internet ngay khi chúng ta không ở tại văn phòng. Thật dễ dàng kiểm tra tình trạng TẮT/MỞ, ...

Người dùng có thể điều khiển hệ thống VRV từ mọi nơi trong nhà thông qua WiFi

Tính năng

Phân loại	Tính năng	Chi tiết
Bảo mật	Tài khoản đăng nhập	Tên người dùng, mật khẩu
truy cập	Thiết bị đăng nhập	Thiết bị đã đăng ký (Máy tính bảng, Điện thoại thông minh) có thể truy cập qua internet
Màn hình chính	Kiểm tra tình trạng	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Lỗi, Mã lỗi, Nhiệt độ phòng
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió
	Giới hạn khoảng cài đặt*	Điểm đặt lạnh Nhỏ nhất/Cao nhất, điểm đặt Sưởi Nhỏ nhất/Cao nhất
	Hẹn giờ tắt*	Hẹn giờ tắt, cài thời gian tắt (5phút - 12h, mỗi bước 5phút)
	Cài đặt nhiệt độ ban đầu*	Khoảng nhiệt độ cài đặt lại (Lạnh: 24-35°C, Sưởi: 10-20°C)
	Lập lịch*	Đăng ký tác vụ: Thời gian, Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Hẹn giờ tắt, Điểm cài đặt ban đầu
	Cài đặt lịch: được đặt theo ngày hoặc ngày trong tuần	
Cấu hình hệ thống	Ngôn ngữ	Tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc
	Mật khẩu	
	Tài khoản quản trị *	Thêm / Sửa đổi / Xóa người dùng, Đặt Tên người dùng, Mật khẩu, Điểm truy cập
	Điểm cài đặt*	Đặt tên, chọn biểu tượng

*:chỉ có người quản trị viên mới có thể điều chỉnh

Thông số kỹ thuật

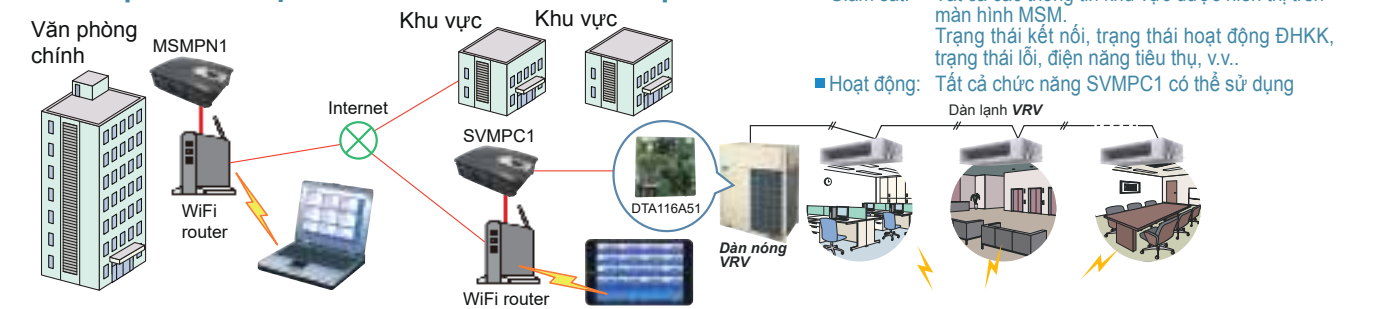
Phân loại	Thông số	Chi tiết
Đơn vị có thể kết nối	Số lượng dàn lạnh	Tối đa 16 (kèm thêm bộ DTA116A51)
	Số bộ DTA116A51	Tối đa 2
Thiết bị điều khiển có thể kết nối	Số lượng	Tối đa 20
	Loại	iPad, iPhone, Android tablet, Android Phone, Windows Tablet, Windows Phone, Windows PC, Mac
	Trình duyệt	Firefox, Chrome, Safari

Hệ thống quản lý đa khu vực sử dụng bởi SVMPC1: MSMPN1

MSMPN1 cho phép giám sát và vận hành tất cả hệ thống VRV được kết nối qua SVMPC1 trên mỗi khu vực

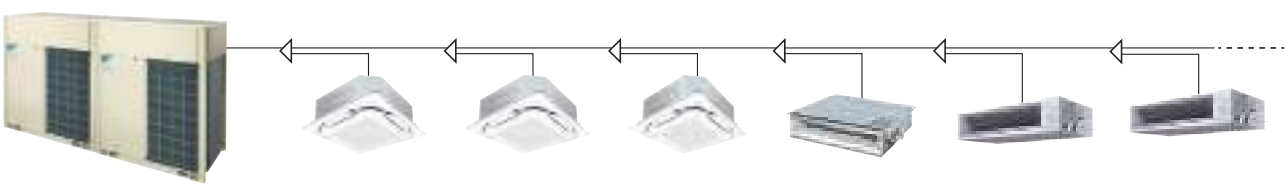
Chức năng

- Giám sát: Tất cả các thông tin khu vực được hiển thị trên màn hình MSM. Trạng thái kết nối, trạng thái hoạt động ĐHK, trạng thái lỗi, điện năng tiêu thụ, v.v..
- Hoạt động: Tất cả chức năng SVMPC1 có thể sử dụng



Hệ thống điều khiển

Thiết Bị Tùy Chọn



Dàn Nóng

VRV A SERIES

STT	Loại	RXQ6A RXQ8A RXQ10A	RXQ12A RXQ14A RXQ16A	RXQ18A RXQ20A	RXQ18AM RXQ20AM RXQ22AM
1	Đường ống dẫn phân phối	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T			
2	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng	—			BHFP22P100

STT	Loại	RXQ24AM RXQ26AM RXQ28AM RXQ30AM RXQ32AM	RXQ34AM RXQ36AM RXQ38AM RXQ40AM	RXQ42AM RXQ44AM RXQ46AM RXQ48AM RXQ50AM	RXQ52AM RXQ54AM RXQ56AM RXQ58AM RXQ60AM
1	Đường ống dẫn phân phối	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng	BHFP22P100		BHFP22P151	

Khớp nối REFNET (KHRP26A22/33/72/73T)



PCB tùy chọn

STT	Loại	RXQ6A RXQ8A RXQ10A RXQ12A	RXQ14A RXQ16A RXQ18A RXQ20A	RXQ18AM RXQ20AM RXQ22AM RXQ24AM	RXQ26AM RXQ28AM RXQ30AM
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA109A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A *1	—	BKS26A *1

STT	Loại	RXQ32AM RXQ34AM RXQ36AM RXQ38AM	RXQ40AM RXQ42AM RXQ44AM RXQ46AM	RXQ48AM RXQ50AM RXQ52AM RXQ54AM	RXQ56AM RXQ58AM RXQ60AM
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA109A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A *1			

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★.

Thiết Bị Tùy Chọn

■ Dàn Nóng

VRV X SERIES

STT	Loại		RXUQ6A	RXUQ12A	RXUQ12AM	RXUQ18AM1
			RXUQ8A	RXUQ14A	RXUQ14AM	RXUQ20AM1
Phụ kiện			RXUQ10A	RXUQ16A	RXUQ16AM	RXUQ22AM
			RXUQ18A	RXUQ20A	RXUQ18AM	
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
2	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng		—			BHFP22P100

STT	Loại		RXUQ24AM	RXUQ34AM	RXUQ42AM	RXUQ52AM
			RXUQ26AM	RXUQ36AM	RXUQ44AM	RXUQ54AM
Phụ kiện			RXUQ28AM	RXUQ38AM	RXUQ46AM	RXUQ56AM
			RXUQ30AM	RXUQ40AM	RXUQ48AM	RXUQ58AM
			RXUQ32AM		RXUQ50AM	RXUQ60AM
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	

Khớp nối REFNET (KHRP26A22/33/72/73T)



PCB tùy chọn

STT	Loại	RXUQ6A RXUQ8A	RXUQ10A RXUQ12A RXUQ14A RXUQ16A RXUQ18A RXUQ20A	RXUQ12AM RXUQ14AM RXUQ16AM RXUQ18AM1 RXUQ20AM1	RXUQ18AM RXUQ20AM
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA109A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A *1	—	BKS26A *1

STT	Loại		RXUQ22AM RXUQ24AM RXUQ26AM RXUQ28AM RXUQ30AM	RXUQ32AM RXUQ34AM RXUQ36AM RXUQ38AM RXUQ40AM	RXUQ42AM RXUQ44AM RXUQ46AM RXUQ48AM RXUQ50AM	RXUQ52AM RXUQ54AM RXUQ56AM RXUQ58AM RXUQ60AM			
	Phụ kiện								
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51							
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA109A61							
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51							
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A *1							

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu★.

■ Dàn Lạnh VRV

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)



STT	Phụ kiện			Loại	FXFSQ25A FXFSQ32A FXFSQ40A	FXFSQ50A FXFSQ63A FXFSQ80A	FXFSQ100A FXFSQ125A FXFSQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn có cảm biến	Trắng	BYCQ125EEF			
			Đen	BYCQ125EEK			
		Mặt nạ chuẩn	Trắng	BYCQ125EAF *			
			Đen	BYCQ125EAK *			
		Mặt nạ thời trang ¹	Trắng	BYCQ125EAPF *			
Mặt nạ lưới tự động ^{2,3}	Trắng	BYCQ125EASF *					
2	Miếng dán miệng gió ⁴			Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH551C160		
				Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
4	Bộ lấy gió tươi		Loại	Không có ống nối chữ T khoảng ^{5,6}	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) *		
				Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *		
			Loại lắp đặt trực tiếp ⁷		KDDP55X160A		
5	Bộ lọc hiệu suất cao ⁹ (gồm khoang lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)		KAF556D80	KAF556D160	
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)		KAF557D80	KAF557D160	
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao ^{9,10}		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)		KAF552D80	KAF552D160	
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)		KAF553D80	KAF553D160	
7	Khoang lọc			KDDFP55C160			
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160			
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAF5512D160			
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm khoang lọc) ⁹			KAF555D160			
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao ^{9,10}			KAF550D160			
12	Khoang nối ống gió nhánh ⁴			KDJP55C80		KDJP55C160	
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao ^{9,11}			KDTP55K80A		KDTP55K160A	

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)



STT	Loại Phụ kiện			FXFQ25A FXFQ32A FXFQ40A	FXFQ50A FXFQ63A FXFQ80A	FXFQ100A FXFQ125A FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn	Trắng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang ¹	Trắng	BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động ^{2,3}	Trắng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió ⁴		Dùng cho 3,4 hướng thổi		KDBH551C160	
			Dùng cho 2 hướng thổi		KDBH552C160	
3	Miếng đệm mặt nạ			KDB55J160F		
4	Bộ lấy gió tươi		Loại	Không nối ống chữ T	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) *	
			khoang ^{5,6}	Nối ống chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *	
			Loại lắp đặt trực tiếp ⁷		KDB55J160F	
5	Bộ lọc hiệu suất cao ⁹ (gồm khoang lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)		KAF556D80	KAF556D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)		KAF557D80	KAF557D160
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao ^{9,10}		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)		KAF552D80	KAF552D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)		KAF553D80	KAF553D160
7	Khoang lọc			KDDFP55C160		
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160		
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAF5512D160		
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm khoang lọc) ⁹			KAF555D160		
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao ^{9,10}			KAF550D160		
12	Khoang nối ống gió nhánh ⁴			KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao ^{9,11}			KDTP55K80A		KDTP55K160A

Chú thích: 1. Khi lắp mặt nạ thời trang, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Dùng điều khiển từ xa không dây chuyên dụng (BRC16A2) để hạ thấp và nâng lưới hút cho mặt nạ lưới tự động.
3. Khi lắp mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (Kích thước yêu cầu trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 55 mm.
4. Tính năng Luồng gió tuần hoàn không áp dụng với tùy chọn này.
5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (khoang lọc), hai góc ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
6. Khuyến cáo rằng khối lượng không khí ngoài trời được thông qua bộ được giới hạn ở mức 10% tốc độ không khí tối đa của dàn lạnh.
Việc đưa ra số lượng lớn hơn sẽ làm tăng ẩm thanh hoạt động và có thể cảm nhận nhiệt độ.
7. Khối lượng không khí trong lành cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% dòng không khí trong nhà.
8. Loại buồng được khuyến cáo khi cần thêm không khí trong lành.
9. Số đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì đặt tên.
9. Tùy chọn này không thể được cài đặt để bằng thiết kế và bằng lưới ô tô tự động.
10. Buồng lọc là yêu cầu.
11. Hãy sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần có thể vượt quá 30°C, 80% RH.
* Các mặt nạ này không có cảm biến.

Thiết Bị Tùy Chọn

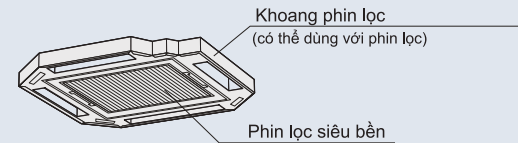
■ Dàn Lạnh VRV

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette âm trần (loại Thổi tròn và Thổi tròn có cảm biến)

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Bộ lọc tuổi thọ rất cao

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm

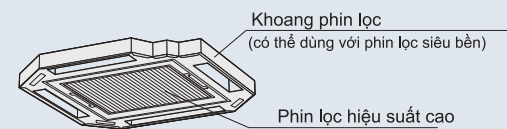
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m³ (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≈ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần

*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m³
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

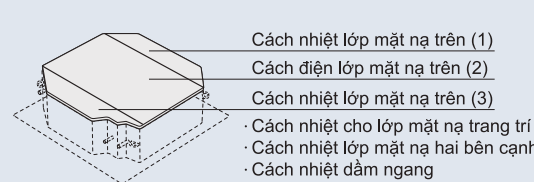
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



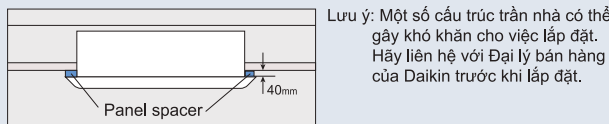
Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Miếng dán miệng gió

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

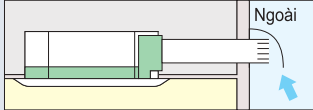
Khoang nối ống gió nhánh

Ống tròn có thể được lắp vào máy không cần khoang. Một cổng mặt bít để kết nối trực tiếp với ống gió tròn được cung cấp. Cũng có thể trang bị đặt buồng ống nhánh sẵn có (lỗ khe vuông).

Bộ lấy gió tươi

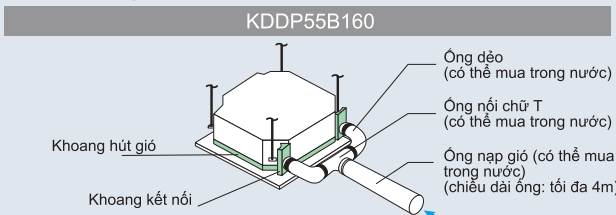
Chú ý: 1.2

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

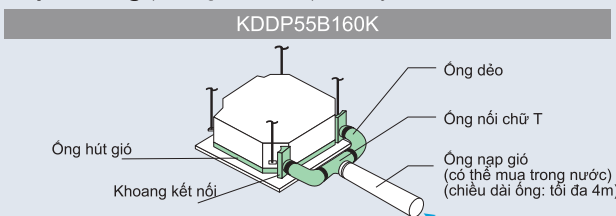


Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau

Loại khoang (không có ống nối chữ T) Chú ý: 3.4.5

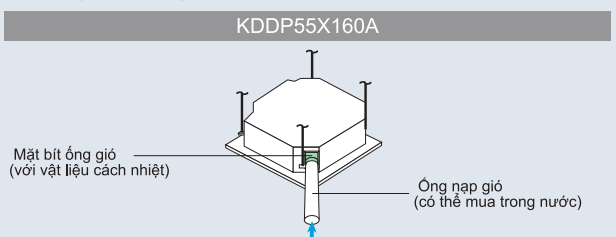


Loại khoang (có ống nối chữ T) Chú ý: 3.4.5



Loại lắp trực tiếp

Chú ý 6



- Chú ý:
- Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
 - Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua trong nước nếu cần thiết.
 - Khi sử dụng quạt gió trong nước, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
 - Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại khoang), hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
 - Nên giới hạn lưu lượng khí trời nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
 - Thể tích gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% thể tích không khí trong nhà. Loại khoang này được khuyến khích khi cần cung cấp thêm lượng gió tươi.

Loại Cassette (Đa hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Phụ kiện	Loại	FXZQ20M	FXZQ25M	FXZQ32M	FXZQ40M	FXZQ50M
1	Mặt nạ				BYFQ60B3W1		
2	Miếng dán miệng gió				KDBH44BA60		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDBQ44BA60A		
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAF441C60		
5	Bộ lấy gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp			KDDQ44XA60		

Loại áp trần 4 hướng thổi

STT	Tên	Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Miếng dán lỗ xả khí			KDBHP49B140
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí			KDBTP49B140
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF551D160

Loại Cassette 2 hướng thổi

STT	Phụ kiện	Loại	FXCQ20A	FXCQ25A	FXCQ32A	FXCQ40A	FXCQ50A	FXCQ63A	FXCQ80A	FXCQ125A
1	Mặt nạ			BYBCQ40CF			BYBCQ63CF		BYBCQ125CF	
2	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%*1		KAF532C50			KAF532C80		KAF532C160	
		Phin lọc hiệu suất cao 90%*1		KAF533C50			KAF533C80		KAF533C160	
		Khoang lọc hồi phía dưới		KDDFP53B50			KDDFP53B80		KDDFP53B160	
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF531C50			KAF531C80		KAF531C160	

Ghi chú: *1 Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

Loại Cassette 1 hướng thổi

STT	Phụ kiện	Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặt nạ		BYEP40AW1		BYEP63AW1

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Luồng gió 3 chiều có cảm biến)

STT	Phụ kiện	Loại	FXDSQ20A	FXDSQ25A	FXDSQ32A	FXDSQ40A	FXDSQ50A	FXDSQ63A
1	Ống gió mềm			BFD37B40			BFD37B50	BFD37B63

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

STT	Phụ kiện	Loại	FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao		KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Phụ kiện	Loại	FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAFP632C36	KAFP632C56	KAFP632C80	KAFP632C160	KAF632B160B
		90%	KAFP633B36	KAFP633C56	KAFP633C80	KAFP633C160	KAF633B160B
2	Khoan phin lọc (hồi phía sau) *1		KDDFP63C36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KAFP631C36	KAFP631C56	KAFP631C80	KAFP631C160	KAF631B160B
4	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
5	Kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt bên cạnh dàn lạnh				KDBD63A160		—

Ghi chú: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.

*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

Thiết Bị Tùy Chọn

Dàn Lạnh VRV

Loại giấu trần nổi ống gió

STT	Phụ kiện	Loại	FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA	FXMQ200MA FXMQ250MA
1	Bộ bơm nước xả						KDU30L250VE
2	Bộ lọc hiệu quả cao	65% 90%	KAF372AA36	KAF372B56	KAF372B80	KAF372B160	KAF372L280
3	Khoang lọc		—	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160	KDJ3705L280
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		—	KAF371B56	KAF371B80	KAF371B160	KAF371L280
5	Bộ khoang lọc tuổi thọ cao		—	KAF375B56	KAF375B80	KAF375B160	—
6	Mặt nạ	Trắng Trắng sáng Nâu	KTBJ25K36W KTBJ25K36F KTBJ25K36T	KTBJ25K56W KTBJ25K56F KTBJ25K56T	KTBJ25K80W KTBJ25K80F KTBJ25K80T	KTBJ25K160W KTBJ25K160F KTBJ25K160T	—
7	Bộ xả khí		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	

Loại áp trần

STT	Phụ kiện	Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA	FXHQ125A	FXHQ140A
1	Bộ bơm nước xả		KDU50N60VE	KDU50N125VE		KDU50R160	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAF501B160	
3	Bộ ống chữ L (hướng lên)		KHFP5M63	KHFP5M160		KHFP5N160	

Loại treo tường

STT	Phụ kiện	Loại	FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
1	Bộ bơm nước xả							K-KDU572EVE

Loại đặt sàn

STT	Tên	Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45		KAF361L71	

Loại giấu sàn

STT	Tên	Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45		KAF361L71	

Loại tủ đứng đặt sàn

No.	Tên	Loại	FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF261M140	KAF261M224	KAF261M280	KAF261N450	KAF261N560
2	Bộ lọc tuổi thọ rất cao			—		KAFSJ9A400	KAFSJ9A560
3		Mặt bích để hút trước	KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4		Lưới hồi	KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5	Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Khoang lọc của bộ phin lọc hiệu suất cao	KAF-91B140	KAF-91B200	KAF-91B280	KAF-91B400	KAF-91B560
6		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao *1, 2, 3	KAF-92B140	KAF-92B200	KAF-92B280	KAF-92B400	KAF-92B560
7		65% *1, 3	KAF-93B140	KAF-93B200	KAF-93B280	KAF-93B400	KAF-93B560
8		90% *2, 3	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9		Khoang lọc *1, 2	KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10	Khoang thông gió *4		KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	—	
11	Ròng rọc cho khoang thông gió*4						
12	Bộ lấy gió tươi		KDFJ905B140	KDFJ905B200	KDFJ905B280	KDFJ905B400	KDFJ905B560
13	Bộ lưới sau						
14	Lưới xả cho bên thông gió		KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Đế gỗ		K-KBSG1406A	K-KBSG1407A	K-KBSG1408A	K-KBSG1409A	K-KBSG1410A
16	Khung chống rung						

Chú ý: *1. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*2. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*3. Khi thay thế một phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng thùng thông gió và pu-li kết nối với nhau.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

STT	Tên	Loại	FXBQ40P	FXBQ50P	FXBQ63P	FXBPQ63P
1	Dàn lạnh			—		BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió ở sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bit ống hút gió ngoài trời				KDFJ82A80	

Dàn Lạnh Dân Dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng

STT	Tên	Loại	FDKS25EA	FDKS35EA	FDKS25CA	FDKS35CA	FDKS50C	FDKS60C
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao		KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Loại treo tường

No.	Item	Type	FTKJ25N	FTKJ35N	FTKJ50N	FTKS25D	FTKS35D
1	Phin lọc khử mùi xúc tác quang Apatit Titan*1					KAF970A46	
2	Phin lọc thu gom bụi (PM2.5) có khung		BAFP046A42			—	
3	Phin lọc thu gom bụi (PM2.5) không có khung		BAFP046A41			—	

Lưu ý: Phin lọc là một phụ tùng tiêu chuẩn. Nên được thay thế sau khoảng 3 năm

Bộ BP Kết nối với các dàn lạnh dân dụng

STT	Tên	Loại	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối Refnet			KHRP26A22T

Lưu ý: Một thiết bị BP đơn không cần phải có khớp nối REFNET. 2 BP thiết bị cần 1 REFNET, và 3 BP cần 2 khớp nối REFNET.

Thiết Bị Tùy Chọn

Hệ Thống Điều Khiển

Phụ Kiện Tùy Chọn Cho Hệ Thống Điều Khiển
Đối với sử dụng dàn lạnh VRV



Thiết kế mới
Cảm biến từ xa
BRC501A-1(4)

No.	Item	Type	FXFSQ-A	FXFQ-A	FXZQ-M	FXUQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDQ-SP
1	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63 Lưu ý 5		BRC1E63	BRC1E63 Lưu ý 5	BRC1E63	BRC1F61	BRC1F61 Lưu ý 5	BRC1E63	
2	Điều khiển từ xa loại đơn giản		—		BRC2E61				—		BRC2E61
3	Điều khiển từ xa không dây		BRC7M635F (Trắng sáng) / BRC7M635K (Đen)		BRC7E531W	BRC7CB59	BRC7M66	BRC4M63	BRC4M66	BRC4C66	
4	Bộ tiếp hợp cho dây		★KRP1C11A		★KRP1BA57	—	★KRP1B61	—	★KRP1C64	★KRP1B56	—
5-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		—		★KRP2A62	—	★KRP2A61	—	★KRP2A61	★KRP2A53	—
5-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53		—	★KRP4AA53	★KRP4AA51	—	★KRP4AA51	★KRP4A54	—
6	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		KRCS01-5B		BRC501A-1	BRC501A-4	BRC501A-1	BRC501A-4		BRC501A-1	
7	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		Lưu ý 3 KRP1H98A	Lưu ý 4 KRP1BA101	Lưu ý 4 KRP1BA97	Lưu ý 2, 3 KRP1B96	—	Lưu ý 3 BRP9A90	Lưu ý 4 KRP1BA101	—	
8	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A62			—	★DTA104A61		—	★DTA104A53	—
9	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		★DTA114A61								

No.	Item	Type	FXSQ-PA	FXMQ-PA	FXMQ-P	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P	
1	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63							BRC1E63	Lưu ý 6, 7	BRC1E63
2	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61									
3	Điều khiển từ xa không dây	C/O	BRC4C66	BRC4C66		BRC7EA66	BRC7M56	BRC7M676	BRC4C64	—	BRC4C64	
4	Bộ tích hợp cho dây		★KRP1C64		KRP1C13A	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61		
5-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A61		KRP2A61	★KRP2A62	—	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62	KRP2A61	
5-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51		KRP4AA51	★KRP4AA52	—	★KRP4AA51	KRP4AA51	—	KRP4AA51	
6	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRC501A-4		BRC501-6B	BRC501A-1	BRC501A-4	BRC501A-1				
7	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		Lưu ý 2, 3 KRP4A98	Lưu ý 2, 3 KRP4A97	—	Lưu ý 3 KRP1CA93	Lưu ý 3 KRP1D93A	Lưu ý 2, 3 KRP4AA93	—			
8	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A61		DTA104A61	★DTA104A62	—	★DTA104A61	DTA104A61	Lưu ý 8 DTA104A62	DTA104A61	
9	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		★DTA114A61		DTA114A61	—	—	★DTA114A61	—			
10	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài làm lạnh/sưởi		—							KRP6A1	Lưu ý 8	—
11	Điều khiển từ xa với chìa khóa		—							KRCB37-1	—	—

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu ★.
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
5. Một số tính năng chỉ có thể hoạt động khi lắp điều khiển BRC1E63 or BRC1F61. Nó không thể cài đặt với các bộ điều khiển từ xa khác.
Vui lòng tham khảo tính năng chi tiết cho mỗi dàn lạnh và điều khiển từ xa.
6. Bỏ vi mật nạ tiêu chuẩn là phụ kiện kèm theo sản thiết bị, sử dụng phụ kiện BRC1C62 cho 2 hệ thống điều khiển từ xa.
7. Khi sử dụng BRC1E63, phải đảm bảo tháo mặt nạ điều khiển và since BRC1E63 không thể lắp đặt bên trong dàn lạnh, do đó phải lắp đặt một vị trí riêng.
8. Tháo bộ tiếp hợp điều khiển nhóm (phụ kiện kèm theo máy) trước khi gắn KRP6A1 and DTA104A62.
KRP6A1 and DTA104A62 không thể gắn trong cùng 1 dàn lạnh tại cùng 1 thời điểm.

Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT.	Phụ kiện	Loại	FDKS-EA, C(A)	FTKJ-N	FTKS-D,B,F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây		—	Lưu ý 1
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa	Lưu ý 2 (Tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413BB1S	
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET			KRP928BB2S	

Lưu ý: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

Hệ Thống Điều Khiển

Cấu Hình Hệ Thống

STT	Phụ kiện	Mã SP	Chức năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng	Lưu ý 2 DCS303A51	• Lên đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện TẮT/MỞ, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh
2	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các dàn lạnh dân dụng	KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV.
3	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model SkyAir.	Lưu ý 3 ★DTA112BA51	• Để dùng bất kỳ điều khiển phụ kiện ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển
4	Bộ tiếp hợp điều khiển trung tâm	Đối với UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55
5	Phụ kiện tiếp hợp có dây cho các máy điều hòa khác	★DTA103A51	
6	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (chiều dài dây tối đa 1.000 m, tổng chiều dài dây 2.000 m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET
6-1	Bộ tiếp hợp điều khiển ngoại vi	DTA104A61	• Kiểm soát nhu cầu độc lập hoặc nhiều hệ thống. • Tùy chọn tiếng ồn thấp độc lập hoặc nhiều hệ thống.
6-2	Tấm gắn	BKS26A	• Khi cài đặt DTA109A51, DTA104A61 vào các đơn vị ngoài trời từ 14 HP trở lên

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
3. Một bộ tiếp hợp dây KRP413AB1S phải được sử dụng cho mỗi dàn lạnh.
4. Không cần bộ tiếp hợp cho một số dàn lạnh

Hệ thống điều khiển Tòa Nhà

STT	Phụ kiện				Mã SP	Chức năng
1	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn
1-1		Tùy chọn	Phản cứng	Bộ mở rộng cho DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2	Hộp điện với chân nối đất (4 chân)				KJB411A	• Hộp gắn tường
2	intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng
2-1			Phản cứng	Bộ mở rộng cho iTM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa 7 bộ mở rộng cho iTM có thể kết nối với iTM.
2-2			Phản mềm	Phân bố tỷ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3				Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Điện năng tiêu thụ của tòa nhà đư ợc hình ảnh hóa.
2-4				Kết nối BACnet®	DCM009A51	• Điện năng lãng phí từ một số các dàn lạnh sẽ được phát hiện
2-5				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Thiết bị BACnet® có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager
2-6			Phản cứng		SVMPC2	• Giao diện cho intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-7				*1 SVM series	SVMPC2	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-8				*5SVMPS1	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho tòa nhà	
2-9	Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh				SVMPC1	• Hệ thống phân bổ hóa đơn tiền điện cho người dùng
2-10	Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng				SVMPC1	• Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51
2-11	Hệ thống quản lý nhiều địa điểm bằng cách sử dụng SVMPC1				MSMPN1	• MSM có thể điều khiển hệ thống VRV thông qua hệ thống SVM trên nhiều trang web.
2-12	Bộ DI				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT
2-13	Bộ DIo				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT
3	Giao diện đường truyền	*2 Giao diện sử dụng trong BACnet®			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua BACnet®.
3-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2		Bo mạch Di tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập.
4		*3 Giao diện sử dụng trong LONWORKS®			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua LonWorks®.
5		Adaptor giao diện nhà thông minh			DTA116A51	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus kết nối hệ thống VRV với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác. *7
5-1		Tấm gắn			BKS26A	• Khi cài đặt DTA116A51 vào các đơn vị ngoài trời từ 14 HP trở lên
6	Tín hiệu analogue/tiếp điểm	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm

Ghi chú:
*1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51)
*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE)
*3. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.
*4. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
*5. Tùy chọn PPD (DCM002A51) phải yêu cầu gắn iTM.
*6. Có thể kết nối tối đa 2 DTA116A51.
*7. Modbus® là nhãn hiệu đăng ký của Schneider Electric S.A.



GHI CHÚ